

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Nguyễn Văn Vinh

**THỰC TRẠNG QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG
DẠY HỌC MÔN TIẾNG ANH THEO CHƯƠNG TRÌNH SÁCH
GIÁO KHOA MỚI TRUNG HỌC CƠ SỞ THÀNH PHỐ CÀ MAU**

Chuyên ngành : **Quản lý giáo dục**
Mã số : **60 14 05**

LUẬN VĂN THẠC SĨ GIÁO DỤC HỌC

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC :
TS. ĐỖ HẠNH NGÀ**

Thành phố Hồ Chí Minh – 2009

LỜI CẢM ƠN



Với tình cảm chân thành, tôi bày tỏ lòng biết ơn đối với Ban giám hiệu, Phòng Khoa học công nghệ - Sau Đại học trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh đã tạo điều kiện giúp đỡ chúng tôi trong suốt khóa học.

- Các thầy giáo, cô giáo giảng dạy tận tình và giúp đỡ tôi trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu.
- Đặc biệt, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới tiến sĩ Đỗ Hạnh Nga, người đã hết sức tận tình, chu đáo trực tiếp hướng dẫn khoa học và giúp đỡ tôi hoàn thành luận văn này.

Đồng thời tôi xin chân thành cảm ơn:

- Xin cảm ơn Lãnh đạo và chuyên viên phòng GD&ĐT thành phố Cà Mau.
- Lãnh đạo các trường Trung học cơ sở và các tổ chuyên môn tiếng Anh tại thành phố Cà Mau.

Luận văn không thể tránh khỏi những thiếu sót, kính mong sự chỉ dẫn, góp ý của các Thầy, Cô, bạn bè và đồng nghiệp.

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 04 năm 2009

Nguyễn Văn Vinh

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

CBQL	:	Cán bộ quản lý
CĐSP	:	Cao đẳng sư phạm
CSVC	:	Cơ sở vật chất
ĐHSP	:	Đại học sư phạm
ĐTB	:	Điểm trung bình
GV	:	Giáo viên
GVCN	:	Giáo viên chủ nhiệm
GVBM	:	Giáo viên bộ môn
HS	:	Học sinh
HDDH	:	Hoạt động dạy học
PPCT	:	Phân phối chương trình
PPDH	:	Phương pháp dạy học
QLGD	:	Quản lý giáo dục
SGK	:	Sách giáo khoa
SKKN	:	Sáng kiến kinh nghiệm
SD	:	Standard deviation – độ lệch chuẩn
THCS	:	Trung học cơ sở
TL	:	Tự luận
TNKQ	:	Trắc nghiệm khách quan
TBDH	:	Thiết bị dạy học
TTB	:	Trang thiết bị
%	:	Tỷ lệ phần trăm

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Ngày nay tri thức của nhân loại tăng theo tốc độ lũy tiến, thậm chí ở một số ngành, tri thức còn biến đổi hàng ngày, hàng giờ. Điều này khiến cho ngành giáo dục nước ta cần có những chuyển biến đáng kể về mặt nhận thức. Việc dạy chỉ bằng phương pháp thông báo những kiến thức có sẵn và học theo kiểu thụ động không còn phù hợp nữa mà phải dạy để tự người học hình thành năng lực tự thu nhận, xử lý, sử dụng thông tin không chỉ để trải qua các kì kiểm tra, lấy bằng cấp mà còn để giải quyết các tình huống đa dạng của cuộc sống. Phương pháp học của học sinh ở Việt Nam chúng ta, từ xưa đến nay là quá chú trọng vào kiểu học “vẹt”, do đó đã hình thành một phương pháp học theo từ chương. Phương pháp dạy học ở nhà trường là thuyết minh hàng loạt kiến thức qua các bài giảng, giáo trình, SGK. Hệ quả của cách dạy như vậy đã đưa đến phương pháp học tập bằng cách lắng nghe, ghi chép, cố nhớ để lặp lại các kiến thức đã thu nhận được. Và để đáp ứng lối học này, về phương diện tâm lý người học phải vận dụng trí nhớ nhiều. Người quản lý giáo dục để kiểm soát đánh giá được năng lực tiếp nhận kiến thức của người học đã tổ chức các kỳ thi cuối khóa, tốt nghiệp, với những đề thi gọi lại trí nhớ.

Quán triệt những quan điểm chỉ đạo và định hướng đổi mới được thể hiện trong các nghị quyết, chỉ thị của Đảng và Nhà nước ta, ngành giáo dục – đào tạo cả nước, đã tiến hành đổi mới nhằm đa giáo dục phổ thông phát triển toàn diện tiếp cận với nền giáo dục các nước phát triển, đáp ứng được yêu cầu phát triển đất nước. Môn tiếng Anh, với tư cách là môn tiếng nước ngoài, là môn văn hóa cơ bản, bắt buộc trong chương trình giáo dục phổ thông, là một bộ phận không thể thiếu của học văn phổ thông, nó là một công cụ giao tiếp những tri thức khoa học, kĩ thuật tiên tiến, tìm hiểu các nền văn hóa đa dạng và phong phú trên thế giới và dễ dàng hội nhập với cộng đồng quốc tế. Ngoài ra, còn góp phần phát triển tư duy nhất là tư duy ngôn ngữ và hoàn thành nhân cách của học sinh. Đổi mới công tác quản lý giáo dục nói chung, và quản lý công tác giảng dạy bộ môn tiếng Anh trong nhà trường nói riêng được coi là khâu đột phá.

Ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh, có tầm quan trọng rất lớn ở Việt Nam. Trong những năm gần đây, trước nhu cầu hội nhập khu vực và thế giới, xu thế biến đổi mạnh của nền kinh tế thị trường, khoa học công nghệ và ngoại ngữ là những điều kiện, phương tiện cần thiết đối với mọi tầng lớp xã hội và các thành phần kinh tế ở các nước đã và đang phát triển. Vài năm trước đây trong nhà trường phổ thông Việt Nam, tiếng Anh là một trong những môn học bắt buộc và là môn thi tốt nghiệp bên cạnh hai môn học chính truyền thống là Toán và Văn, tiếng Anh cũng

được quan tâm ngay từ những lớp đầu cấp. Theo những số liệu gần đây nhất ở nhiều nước trên thế giới, kể cả các cường quốc như: Trung Quốc, Nga, Nhật, Đức,...v...v..., số lượng người học tiếng Anh chiếm khoảng 95-98% tổng số những người học ngoại ngữ. Ở Việt Nam, theo thống kê từ năm 2003 của Bộ Giáo Dục và Đào tạo, số lượng học sinh phổ thông học tiếng Anh chiếm khoảng 98,5%. Nhằm được xu hướng phát triển, và sự cần thiết của nó, Bộ Giáo Dục đã chỉ đạo nhiều bước cải cách quan trọng nhằm nâng cao chất lượng dạy và học tiếng Anh. Đó là việc đưa vào giảng dạy sách giáo khoa mới từ lớp 6 – lớp 9 với hình thức, nội dung và phương pháp giảng dạy theo hướng học tập tích cực, chú trọng sự phối hợp các kỹ năng, đặc biệt là kỹ năng giao tiếp. Việc không thể thiếu là mở các lớp tập huấn thay đổi phương pháp, phương tiện hỗ trợ hiện đại cho cán bộ giáo viên. Mục đích chính của cải cách giảng dạy phổ thông hiện nay là dần dần thiết lập hệ thống quản lý đào tạo phù hợp, tăng cường nội dung giáo dục một cách hiệu quả, tạo điều kiện cho quá trình dạy và học mang tính chủ động tích cực, cũng như thay đổi về cách quản lý và kiểm tra.

Chính vì vậy, việc nghiên cứu đề tài “*Thực trạng quản lý hoạt động dạy học môn tiếng Anh theo chương trình sách giáo khoa mới bậc THCS ở thành phố Cà Mau*” là hết sức cần thiết, nhằm góp phần nâng cao chất lượng quản lý cũng như công tác giảng dạy tiếng Anh bậc THCS giúp cho học sinh có đủ năng lực sử dụng ngoại ngữ ở các cấp độ tiếp theo và phần nào đáp ứng được đòi hỏi cấp thiết của xã hội hiện nay đối với ngành giáo dục là đào tạo ra những con người có đầy đủ tri thức và đạo đức để có thể tham gia vào công cuộc công nghiệp hóa và hiện đại hóa của đất nước.

2. Mục đích nghiên cứu

Tìm hiểu thực trạng quản lý hoạt động dạy học môn tiếng Anh theo chương trình Sách giáo khoa mới ở các trường THCS ở thành phố Cà Mau. Xác định nguyên nhân của thực trạng và đề xuất các biện pháp nâng cao hiệu quả công tác quản lý việc giảng dạy sách giáo khoa tiếng Anh mới bậc THCS ở thành phố Cà Mau.

3. Nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Xác định cơ sở lý luận của việc quản lý hoạt động dạy học môn tiếng Anh theo chương trình sách giáo khoa mới bậc THCS;

3.2. Thực trạng công tác quản lý hoạt động dạy học môn tiếng Anh theo chương trình sách giáo khoa mới bậc THCS ở Tp. Cà Mau và phân tích nguyên nhân của thực trạng;

3.3. Trên cơ sở phân tích thực trạng và nguyên nhân, đề xuất một số nhóm giải pháp quản lý nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý hoạt động dạy học môn tiếng Anh theo chương trình sách giáo khoa mới bậc THCS tại Tp. Cà Mau.

4. Giả thuyết nghiên cứu

Công tác quản lý hoạt động dạy học môn tiếng Anh theo chương trình sách giáo khoa mới bậc THCS tại Tp. Cà Mau phần nào đã đáp ứng được mục tiêu, chương trình và rèn luyện học sinh các kỹ năng theo đường hướng giao tiếp tích cực. Nếu áp dụng một số phương pháp quản lý cải tiến về đội ngũ giáo viên, thường xuyên mở các lớp tập huấn phương pháp, sử dụng trang thiết bị hiện đại và tổ chức cách kiểm tra đánh giá kết quả dạy và học cũng như khuyến khích việc sử dụng tiếng Anh qua các buổi ngoại khoá, câu lạc bộ... thì sẽ nâng dần chất lượng dạy và học tiếng Anh hiện nay ở các trường THCS.

5. Đối tượng và khách thể nghiên cứu

5.1. Đối Tượng Nghiên Cứu

Công tác quản lý hoạt động dạy học môn tiếng Anh theo chương trình sách giáo khoa mới bậc THCS tại Tp. Cà Mau.

5.2. Khách Thể Nghiên Cứu

Hoạt động giảng dạy của giáo viên tiếng Anh bậc THCS tại Tp. Cà Mau.

6. Giới hạn nghiên cứu

6.1. Về nội dung

Đề tài chỉ giới hạn nghiên cứu quản lý hoạt động dạy học môn tiếng Anh theo chương trình sách giáo khoa mới bậc THCS. Đề tài không đi sâu nghiên cứu quản lý hoạt động dạy học môn tiếng Anh theo chương trình cũ.

6.2. Về địa bàn nghiên cứu

Đề tài chỉ khảo sát ở một số trường THCS tại thành phố Cà Mau

7. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài sử dụng phối hợp một số phương pháp nghiên cứu:

7.1. Phương pháp nghiên cứu tài liệu

Sử dụng phương pháp thu thập các tài liệu, đọc sách, tham khảo các công trình nghiên cứu có liên quan tới đề tài, đặc biệt là xây dựng các giải pháp quản lý trong giai đoạn cải cách sách giáo khoa bậc THCS.

7.2. Phương pháp điều tra

Xây dựng phiếu trưng cầu ý kiến thông qua tham khảo những đề tài có liên quan đã được nghiên cứu trước đây cũng như dựa vào cơ sở lý luận, mục đích, nhiệm vụ của đề tài nghiên cứu. Có ba loại phiếu trưng cầu ý kiến được xây dựng: (1) Phiếu dành cho giáo viên đang dạy

tiếng Anh bậc THCS để thăm dò ý kiến của họ về thực trạng việc giảng dạy, (2) phiếu dành cho cán bộ quản lý (lãnh đạo nhà trường và tổ trưởng chuyên môn) và (3) phiếu dành cho học sinh toàn cấp về thực trạng này.

7.3. Phương pháp phỏng vấn

Phương pháp phỏng vấn được thực hiện trên đối tượng là những cán bộ quản lý (Hiệu trưởng, Hiệu phó chuyên môn, tổ trưởng) và giáo viên đang dạy môn tiếng Anh. Phương pháp phỏng vấn nhằm làm sáng tỏ hơn những vấn đề nảy sinh trong quá trình điều tra và khi xử lý kết quả khảo sát.

7.4. Phương pháp chuyên gia

Xin ý kiến của các chuyên gia, các nhà nghiên cứu (về lý luận và phương pháp) để dần hoàn thiện đề tài nghiên cứu.

7.5. Phương pháp toán thống kê

Dùng phương pháp toán thống kê để phân tích và xử lý các số liệu điều tra nhằm định lượng các kết quả nghiên cứu bằng cách thống kê kết quả bảng trung cầu ý kiến, xử lý thô áp dụng các công thức tính phần trăm, giá trị trung bình, phương sai, độ lệch chuẩn, thống kê tần số và kiểm nghiệm

8. Những đóng góp mới của đề tài

8.1. Xây dựng hệ thống các biện pháp quản lý nhằm nâng cao chất lượng dạy và học theo chương trình SGK tiếng Anh mới THCS thành phố Cà Mau.

8.2. Luận văn đã nêu được thực trạng quản lý dạy học và đánh giá về trạng quản lý hoạt động dạy học môn tiếng Anh ở các trường THCS thực hiện chương trình - SGK mới tại thành phố Cà Mau. Đồng thời tìm ra những nguyên nhân để có hướng khắc phục.

9. Cấu trúc của luận văn

Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận văn gồm ba chương sau:

Chương 1: Cơ sở lý luận về công tác quản lý hoạt động dạy học theo chương trình SGK mới THCS thành phố Cà Mau.

Chương 2: Thực trạng công tác quản lý hoạt động dạy học môn tiếng Anh theo SGK mới THCS ở thành phố Cà Mau.

Chương 3: Đề xuất một số nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động dạy học môn tiếng Anh theo chương trình SGK mới THCS thành phố Cà Mau .

Cuối luận văn có danh mục tài liệu tham khảo và các phụ lục kèm theo.

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1.1. Vài nét về lịch sử nghiên cứu vấn đề

Việc quản lý hoạt động dạy học ở các trường THCS thực hiện chương trình SGK tiếng Anh mới được đặt ra từ năm học 2000 – 2001. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành một số tài liệu và các văn bản hướng dẫn về việc thực hiện chương trình SGK mới. Từ năm 2000 đến nay Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức nhiều cuộc hội thảo, hội nghị về đổi mới chương trình giáo dục phổ thông với các nội dung: nội dung chương trình SGK mới, phương pháp giảng dạy, công tác đổi mới kiểm tra, đánh giá, đổi mới trang thiết bị, đồ dùng dạy học, các môn tự chọn. Tuy nhiên, việc nghiên cứu các biện pháp quản lý nhằm nâng cao kết quả học tập của học sinh là một vấn đề khó và phức tạp. Vì ngoài những văn bản chỉ đạo có tính pháp quy của Bộ, Sở, Phòng và người quản lý trực tiếp ở mỗi địa phương, vùng, miền có những cách làm khác nhau. Tuy vậy, dù đang thực hiện việc nghiên cứu tìm ra cách thức quản lý chuyên môn hữu hiệu thì việc tổng kết các kinh nghiệm thực tiễn luôn là những đòi hỏi bức thiết.

- Có một số tác giả đề cập đến những vấn đề, nội dung đổi mới như nhóm tác giả Nguyễn Hải Châu, Nguyễn Thanh Hà và Vũ Thị Lợi với cuốn “*Những vấn đề chung về đổi mới giáo dục Trung học cơ sở môn tiếng Anh*”[12] đã góp phần giải quyết các vướng mắc trong quá trình thực hiện chương trình SGK mới dựa trên những căn cứ cơ bản và tính khả thi của chương trình phải đặt trong mối tương quan giữa trình độ giáo dục cơ bản của Việt Nam và các nước trong khu vực trên thế giới, giữa giai đoạn trước mắt và khoảng thời gian của 10 hay 20 năm tới. Tác giả đã nêu được những định hướng mục tiêu của việc dạy môn tiếng Anh ở trường phổ thông sao cho thực sự trở thành một công cụ giao tiếp những tri thức khoa học, kỹ thuật tiên tiến, tìm hiểu các nền văn hóa đa dạng và phong phú trên thế giới, dễ dàng hội nhập với cộng đồng quốc tế. Nó góp phần phát triển tư duy ngôn ngữ và hỗ trợ cho việc dạy học môn tiếng Việt, với đặc trưng riêng, môn Tiếng Anh góp phần đổi mới phương pháp dạy học phát triển nhân cách của học sinh, giúp việc thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện, hình thành và phát triển ở học sinh những kiến thức, kỹ năng cơ bản về Tiếng Anh và những phẩm chất trí tuệ cần thiết để tiếp tục học lên và đi vào cuộc sống lao động.

- Giáo trình “*Bồi dưỡng Hiệu trưởng trường THCS*” tập bốn của Nhà Giáo Ưu Tú Thạc sĩ: Chu Mạnh Nguyên – xuất bản 2005[31], đã nêu lên được một số kiến thức chuyên biệt đối với cấp học trung học cơ sở, trong đó tác giả cũng đã nêu lên bối cảnh và sự cần thiết phải đổi

mới chương trình và sách giáo khoa THCS với những quan điểm, chỉ đạo định hướng và các yêu cầu đặt ra trong việc quán triệt cũng như việc biên soạn sách giáo khoa, tác giả cũng đề cập đến một số phương pháp dạy học tích cực. Và việc quản lý giáo dục ở trường THCS trong giai đoạn này là bức thiết ...

Tuy nhiên, giáo trình này chưa phải là tất cả, tác giả còn theo các quan điểm chung chung, chưa nêu được việc đổi mới chương trình và sách giáo khoa phải đảm bảo các yêu cầu gì cụ thể và như thế nào .

- Đề tài cấp Bộ “*Khảo sát phương pháp kiểm tra, đánh giá môn Tiếng Anh lớp 6 – THCS tại Thành phố Hồ Chí Minh*” do tác giả Đỗ Hạnh Nga[30], đã nghiên cứu vai trò kiểm tra đánh giá kết quả học tập môn Tiếng Anh học sinh THCS và cho rằng kiểm tra đánh giá là một thành phần không thể thiếu được trong hoạt động dạy học. Cũng như sự cần thiết cũng như việc thay đổi việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học sinh trong giai đoạn thay đổi chương trình dạy học, sách giáo khoa, phương pháp cũng như trang thiết bị phục vụ giảng dạy. Đó là quá trình GV sử dụng các phương pháp thu thập thông tin phản hồi về kỹ năng và kiến thức Tiếng Anh thu nhận được của học sinh để từ đó đưa ra những mức độ học sinh đạt được mục tiêu học tập. Vì vậy, đây được xem như giai đoạn quan trọng hỗ trợ giáo viên kiểm soát hoạt động dạy của bản thân, đồng thời kiểm soát và điều chỉnh hoạt động học tập của mình. Tuy nhiên, ở những địa phương thuộc vùng sâu, việc sử dụng trang thiết bị nghe, nhìn ... hỗ trợ các kỹ năng nghe, nói còn hạn chế, thêm vào là việc thiết kế các bài kiểm tra chỉ thực hiện ở thao tác viết (*phương pháp cũ*). Vấn đề này đã hạn chế những động lực dạy và học môn tiếng Anh theo xu hướng việc phát triển phối hợp với các kỹ năng theo yêu cầu của chương trình (*intergrated skills*)

- “*Đổi mới phương pháp dạy Tiếng Anh ở THPT Việt Nam*” của nhóm tác giả Hoàng Văn Vân (chủ biên), Nguyễn Thị Chi, Hoàng Xuân Hoa [41], đã đề cập đến vấn đề bản chất của việc học một ngoại ngữ và các yếu tố cần thiết phải thay đổi về nội dung, phương pháp, trang thiết bị và mục tiêu của việc dạy theo xu thế phát triển và hội nhập hiện nay ở các nước đang phát triển, trong đó Việt Nam với những chuyển biến đáng kể về việc nhận thức thay đổi qui trình giáo dục và đào tạo .

Các đề tài trên đã nghiên cứu nhiều vấn đề, nhiều mặt của việc giảng dạy Tiếng Anh như đổi mới phương pháp, nội dung, mục tiêu, cơ sở vật chất mà ít bàn về vấn đề quản lý. Tác giả Chu Mạnh Nguyên đã đề cập đến vấn đề quản lý dạy học theo chương trình sách giáo khoa mới, song những vấn đề quản lý cái mới, cái khó chưa được đề cập nhiều và đặc biệt là môn

tiếng Anh, các khâu quản lý chỉ đạo những vấn đề cụ thể khâu tổ chức thực hiện điều hành và việc đề xuất các biện pháp nâng cao hiệu quả công tác quản lý việc giảng dạy tiếng Anh ở các trường THCS trong địa bàn Thành phố Cà Mau một cách quy mô và cụ thể. Đây cũng là vấn đề đổi mới đòi hỏi các nhà quản lý từ Bộ Giáo dục đến cơ sở cần nghiên cứu, tìm hiểu để tìm ra cách quản lý hiệu quả nhất .

1.2. Một số khái niệm liên quan

1.2.1. Hoạt động dạy học

Quá trình dạy học là một quá trình dưới sự, lãnh đạo, tổ chức, điều khiển của người GV, người học tự giác, tích cực chủ động biết tự tổ chức tự điều khiển hoạt động nhận thức- học tập của mình, nhằm thực hiện những nhiệm vụ Dạy – Học [31, tr.12]

1.2.2. Bản chất hoạt động dạy và học

1.2.1.1. Hoạt động dạy

Hoạt động dạy là hoạt động của GV có đối tượng là HS với hoạt động học của các em. Bằng hoạt động dạy, GV tổ chức cho HS thực hiện hoạt động học, tổ chức cho HS chiếm lĩnh (lĩnh hội) nội dung học tập, nói cách khác là HS lĩnh hội đối tượng học tập, nói cách khác là HS lĩnh hội đối tượng học tập nhờ có sự giúp đỡ, dẫn dắt của GV.

Khái niệm tổ chức trong hoạt động dạy của GV là đưa HS vào quá trình thực hiện các hành động học bằng hệ thống thao tác xác định thông qua những việc cụ thể sau:

Đưa ra mục đích yêu cầu, nghĩa là xác định sản phẩm học tập và tiêu chuẩn (mẫu) của sản phẩm đó (*thường gọi là yêu cầu cụ thể về kiến thức, kỹ năng và thái độ*) đối với mỗi tiết học, mỗi bài học (hiện nay nhiều người thường gọi là mục tiêu của tiết học, bài học. Mỗi tiết học là một đơn vị thời gian sư phạm, thường được qui định khoảng 40 hoặc 45 phút, còn bài học là một đơn vị kiến thức tương đối hoàn chỉnh và có thể thực hiện trong một tiết hoặc vài ba tiết học)

1.2.1.2. Hoạt động học

Học theo nghĩa nguyên thủy là bản tính của con người (*có cả ở con vật*) hướng vào việc tiếp thu kinh nghiệm, sự hiểu biết và kỹ năng của giống loài giúp cho cá thể tồn tại trong cuộc sống. Học đối với con người nói chung là thu thập kiến thức, rèn luyện kỹ năng bằng những cách thức, những phương pháp khác nhau.

Học nhờ trải qua kinh nghiệm trong cuộc sống, qua đó con người tích lũy được kinh nghiệm và những hiểu biết nhất định, như người xưa nói: “*Lão nông tri điền*”

Bản chất của hoạt động học được thể hiện qua các đặc điểm sau đây:

Hoạt động học là hoạt động chiếm lĩnh, hay nói cách khác là hoạt động lĩnh hội tri thức, kỹ năng, kỹ xảo là đối tượng của hoạt động học

Như vậy, HS thực hiện hoạt động học cũng chính là để chiếm lĩnh (lĩnh hội) tri thức, kỹ năng, kỹ xảo mới. Khi một HS thực hiện hoạt động học thì chính HS đó đã trở thành chủ thể chiếm lĩnh nội dung học tập mới, chủ thể hành động tích cực cả trí óc và tay chân. Trong quá trình này, các chức năng tâm lý của HS được vận hành tích cực

1.2.3. Bản chất quá trình dạy học THCS

1.2.3.1. Những cơ sở xác định bản chất của quá trình dạy học

Để có thể xác định bản chất của quá trình dạy học, cần căn cứ vào 2 khía cạnh sau đây:

Khía cạnh biện chứng. Quá trình dạy học thể hiện phép biện chứng của dạy và học. Nghĩa là quá trình dạy học chỉ đạt được mục đích của nó nếu thực hiện được sự thống nhất biện chứng giữa dạy với học, giữa mặt chủ thể và khách thể của học.

Khía cạnh xã hội. Quá trình dạy học thể hiện mối quan hệ giữa nhận thức và dạy học, giữa người dạy và người học, giữa người học với người học. Để tồn tại và phát triển, loài người không ngừng truyền lại kinh nghiệm lịch sử – xã hội cho các thế hệ sau. Như vậy, trong xã hội diễn ra hoạt động nhận thức và hoạt động dạy học cho thế hệ trẻ. Song, hoạt động nhận thức của trẻ diễn ra trong điều kiện tổ chức sư phạm đặc biệt. Điều này tất yếu dẫn đến quan hệ hữu cơ giữa hoạt động của người dạy và hoạt động của người học và giữa các người học với nhau.

Những căn cứ trên đây giúp ta đi sâu vào bản chất của quá trình dạy học.

1.2.3.2. Một số quan niệm về bản chất quá trình dạy học

Về mặt tâm lý, quá trình dạy học được xem là quá trình tâm lý. Trong quá trình dạy học, các phẩm chất tâm lý vừa là mục tiêu, vừa là nhân tố giúp cho người học nắm vững tri thức, hình thành kỹ năng, thái độ theo mục tiêu đào tạo. Nhiều nhà tâm lý học đã nghiên cứu mối quan hệ giữa dạy học và phát triển, xem đây là nguyên tắc cơ bản của dạy học. L.X.Vugôtski cho rằng, dạy học phải tác động vào “*vùng phát triển gần nhất*” của học sinh, và như vậy đòi hỏi dạy học phải đi trước sự phát triển. L.V.Dancop quan niệm trí tuệ của học sinh sẽ phát triển khi dạy học diễn ra với nhịp độ nhanh, mức độ khó khăn cao; coi trọng vai trò của lý thuyết và trẻ em ý thức được nhiệm vụ của mình sẽ học tập với tinh thần tự giác. Các nhà tâm lý học khác như: D.B.Elconin, V.V.Đavudóp, N.A.Menchinxcaia, v.v... đã nghiên cứu tiềm năng của trẻ em và tìm biện pháp sử dụng chúng trong quá trình dạy học. Dạy học chỉ phát triển tối ưu tiềm năng của trẻ khi chú ý đến đặc điểm đã đạt được trước đó của trẻ. Kết quả của dạy học chỉ đạt được khi trẻ nắm vững các thao tác tư duy, khi lĩnh hội và vận dụng kiến thức... Vấn đề động

cơ học tập, hứng thú học tập có ý nghĩa quan trọng trong quá trình học tập cũng được các nhà tâm lí học nghiên cứu. Điều đáng lưu ý là khía cạnh tâm lí xã hội cũng được chú ý trong quá trình dạy học. Quan hệ liên nhân cách được hình thành khi học sinh có quan hệ với nhau và với giáo viên. Có thể xem đây là nhân tố tạo điều kiện cho học sinh học tập có kết quả.

Quá trình dạy học cũng là một quá trình xã hội

Điều này thể hiện ở:

- Mục đích dạy học do xã hội đặt ra

- Nội dung dạy học (*nội dung học vấn*) là hệ thống kinh nghiệm lịch sử – xã hội do loài người đã tích lũy được

- Quan hệ giữa thầy giáo và học sinh, giữa học sinh với nhau thể hiện quan hệ xã hội, đó là quan hệ giữa trách nhiệm chuyển giao và tiếp nhận, phát huy kinh nghiệm lịch sử – xã hội mà xã hội giao cho họ.

Bản chất của quá trình dạy học còn được làm sáng tỏ theo quan điểm một số khoa học hiện đại. Cụ thể:

+ Theo quan điểm hệ thống: Con người là một hệ động, có các phần tử có quan hệ với nhau, tự ổn định, tự tổ chức, tự điều chỉnh và đa bền (*chẳng hạn bộ óc con người*). Quá trình dạy học là một hệ thống phức tạp có thể chỉ đạo được

+ Theo thuyết điều chỉnh và điều khiển: Quá trình dạy học được xem là một hệ điều chỉnh, là quá trình phát triển biện chứng, thống nhất hữu cơ giữa điều khiển (*dạy*) với được điều khiển và tự điều chỉnh (*học*)

+ Theo lý thuyết thông tin: Quá trình dạy học được xem là quá trình thu nhận (*hay truyền đạt*), lưu trữ, xử lí và vận dụng thông tin. Sự lĩnh hội là sự thông hiểu thông tin, ghi nhớ nó và có khả năng tích cực vận dụng nó.

1.2.3.3. Bản chất của hoạt động học

Học, về bản chất là quá trình nhận thức của học sinh. Quá trình này về cơ bản diễn ra theo quy luật nhận thức chung của loài người. Quy luật này được diễn tả trong công thức nổi tiếng của V.I. Lênin : *“Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn, đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lí, nhận thức hiện thực khách quan”*. Những công trình tâm lí học đã chứng minh rằng, quá trình nhận thức diễn ra theo hai con đường ngược chiều nhau: con đường từ cụ thể đến trừu tượng, từ đơn nhất đến khái quát và con đường từ trừu tượng đến cụ thể, từ khái quát đến đơn nhất. Cho nên, trong quá trình dạy học, người thầy phải tận dụng cả hai con đường một cách hợp lí nhằm giúp cho học sinh được

kết quả tối ưu. Tránh tuyệt đối hóa bất kì con đường nào. Từ đây có thể nói, học tập là quá trình nhận thức được tổ chức một cách đặc biệt, hay nói cách khác là có tính độc đáo

Tuy nhiên, người học ở đây vừa là đối tượng, vừa là chủ thể có ý thức, do đó hoạt động nhận thức của họ không giống như sự phản ánh thụ động của chiếc gương mà diễn ra một cách tích cực, chủ động, sáng tạo trong điều kiện sư phạm nhất định. Đây là quá trình học sinh thu nhận kiến thức, hình thành kỹ năng, kỹ xảo, đồng thời phát triển trí tuệ và hình thành lý tưởng cũng như những phẩm chất đạo đức, nói chung là phát triển nhân cách của họ

So với quá trình nhận thức chung của loài người, của các nhà khoa học, quá trình nhận thức của học sinh có tính độc đáo. Nó được tiến hành trong quá trình dạy học với những điều kiện sư phạm nhất định. Tính độc đáo thể hiện ở chỗ, nếu các nhà khoa học nhận thức chân lí khách quan theo con đường mò mẫm, thử và sai thì quá trình nhận thức của học sinh lại diễn ra theo con đường đã được khám phá. Nói cách khác, học sinh thực hiện sự “*khám phá lại*”. Trong khi nhà khoa học độc lập đi vào thế giới bí ẩn khách quan, phát hiện ra những quy luật mà loài người chưa biết, thì học sinh dưới sự dẫn dắt của giáo viên không phải tìm ra cái mới, mà tái tạo lại cái loài người đã biết. Nhưng, những cái đó lại là mới đối với học sinh.

1.2.3. Các nhiệm vụ dạy học THCS

1.2.3.1. Cơ sở để xác định nhiệm vụ dạy học

Khi xác định nhiệm vụ của dạy học, chúng ta cần dựa vào các cơ sở sau: mục đích, mục tiêu giáo dục THCS; nhận thức luận Mác-Lênin; những thành tựu của khoa học - công nghệ, những đặc điểm lứa tuổi của học sinh; những đặc điểm của trường; những đặc điểm và yêu cầu kinh tế - xã hội của đất nước và địa phương; v.v... Trên cơ sở đó, nhiệm vụ dạy học của nhà trường Phổ thông nói chung và ở trường THCS nói riêng đã được xác định.

1.2.3.2. Các nhiệm vụ dạy học

Nhiệm vụ thứ nhất: Tổ chức, điều khiển học sinh nắm vững hệ thống tri thức phổ thông cơ bản, hiện đại, phù hợp với thực tiễn đất nước về tự nhiên, xã hội, con người Việt Nam, đồng thời rèn luyện cho học sinh hệ thống kỹ năng, kỹ xảo tương ứng.

Để tồn tại và phát triển, loài người không ngừng đi sâu vào bí mật của thế giới khách quan để nhận thức nó, cải tạo nó, phục vụ lợi ích con người. Trải qua quá trình phát triển của mình, loài người đã tiến hành ba dạng nhận thức cơ bản: nhận thức thông thường, nhận thức triết học và nhận thức khoa học. Qua đó, loài người đã thu được kinh nghiệm, khái quát chúng thành những tri thức dưới dạng khái niệm, định lí, định luật, tư tưởng, lí thuyết khoa học.

Những tri thức này được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác và không ngừng được phát triển, hoàn thiện. Nhờ thế mà xã hội luôn luôn vận động và phát triển.

Tuy nhiên, trong thời gian học ở phổ thông, học sinh không thể nắm hết những tri thức khoa học của loài người đã tích lũy được. Các em chỉ có thể nắm những tri thức phổ thông cơ bản, hiện đại, phù hợp với thực tiễn đất nước.

Tri thức phổ thông cơ bản là những tri thức được lựa chọn từ các khoa học khác nhau. Đó là những tri thức tối thiểu, cần thiết để làm nền tảng giúp các em bước vào đời hoặc học tiếp lên lớp trên.

Những tri thức cung cấp cho học sinh là tri thức hiện đại, phản ánh thành tựu mới của khoa học - công nghệ, của nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, phù hợp với xu thế phát triển của nhân loại. Nói như vậy không có nghĩa là bất kì tri thức hiện đại nào cũng đưa vào giảng dạy ở nhà trường THCS. Tri thức đưa vào phải hiện đại nhưng có tính phổ thông, phù hợp với thực tiễn đất nước, phù hợp với lứa tuổi, với trình độ nhận thức của học sinh THCS.

Những tri thức đó phải phù hợp với thực tiễn xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, phù hợp với đường lối phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, phù hợp với xu thế hội nhập, mở cửa, giao lưu, quốc tế hóa, toàn cầu hóa.

Những tri thức trang bị cho học sinh một mặt phù hợp với tâm, sinh lí lứa tuổi học sinh THCS, nhưng mặt khác vẫn bảo đảm tính hệ thống, logic khoa học, đồng thời bảo đảm mối liên hệ giữa các môn học.

Điều cần lưu ý là bên cạnh hệ thống kiến thức, cần trang bị cho học sinh những kĩ năng, kĩ xảo, phương pháp nghiên cứu khoa học tương ứng, giúp các em ngay trong quá trình học tập được rèn luyện năng lực vận dụng kiến thức để giải quyết những vấn đề thực tiễn, đồng thời rèn luyện phương pháp tư duy sáng tạo để sau này các em chủ động bước vào cuộc sống sản xuất, hoạt động kinh tế, hoạt động xã hội, hoặc tiếp tục học các trường chuyên nghiệp hay các bậc học cao hơn. Như vậy, việc học sinh nắm vững tri thức có nghĩa là hiểu, nhớ và vận dụng những tri thức đó vào thực tiễn, trong hoàn cảnh đã biết và hoàn cảnh mới.

Trong nhà trường THCS, bên cạnh những kĩ năng, kĩ xảo liên quan đến các môn học, cần trang bị cho học sinh kĩ năng tự học và tập dượt nghiên cứu khoa học ở mức độ thấp nhằm giúp các em rèn luyện năng lực sáng tạo, có khả năng vận dụng linh hoạt các kiến thức vào các tình huống khác nhau. Kĩ năng của học sinh được diễn ra ở các mức độ từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kĩ năng tái hiện đến kĩ năng sáng tạo.

Để cho học sinh có thể thích ứng một cách có hiệu quả với cuộc sống xã hội thế kỉ XXI,

các nhà tương lai học cho rằng, học sinh không những phải được trang bị tốt kiến thức phổ thông, mà còn phải có thái độ và kỹ năng vững vàng, đặc biệt là những kỹ năng sau:

- + Kỹ năng nắm bắt thông tin và giao tiếp xã hội;
- + Kỹ năng hợp tác và làm việc có hiệu quả trong cộng đồng;
- + Kỹ năng nhận thức về xã hội và nhân văn;
- + Kỹ năng nhận thức về tự nhiên và toán học;
- + Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ và vi tính;
- + Kỹ năng cảm thụ và sáng tạo nghệ thuật;
- + Kỹ năng phân tích và giải quyết các tình huống ứng xử;
- + Kỹ năng tổ chức và điều hành một guồng máy;
- + Kỹ năng phòng vệ sự sống và gia tăng sức khỏe;
- + Kỹ năng tự học, tự nghiên cứu và nâng cao trình độ v.v...
- + Trên đây không phải là hệ thống kỹ năng không phải dành riêng cho học sinh THCS.

Đó là hệ thống kỹ năng chung cho học sinh phổ thông. Trong việc giảng dạy - giáo dục học sinh THCS, tùy theo điều kiện và mức độ, có thể đưa vào các hoạt động giáo dục để rèn luyện cho học sinh.

Tóm lại, có thể nói rằng, những tri thức trang bị cho học sinh THCS là hành trang giúp học sinh có khả năng thích ứng với yêu cầu của xã hội. Trong thời đại khoa học kỹ thuật có những bước phát triển như vũ bão, thế giới có những biến động không lường hết thì khả năng thích ứng của học sinh trở thành một giá trị hết sức quan trọng

Làm được như vậy là đã thực hiện chức năng giáo dục của dạy học. Chức năng này được thực hiện bởi việc võ trang cho học sinh hệ thống những tri thức khoa học phổ thông, cơ bản, hiện đại, phù hợp với thực tiễn nước ta, đồng thời rèn luyện cho học sinh hệ thống kỹ năng, kỹ xảo tương ứng, khả năng vận dụng tri thức vào cuộc sống vì lợi ích xã hội và bản thân.

Nhiệm vụ thứ hai: Phát triển ở học sinh năng lực nhận thức, đặt biệt là năng lực tư duy độc lập, sáng tạo.

Sự phát triển trí tuệ được đặc trưng bởi vốn tri thức, việc nắm vững các thao tác trí tuệ, tư duy sáng tạo và nhất là thể hiện khả năng vận dụng sáng tạo các tri thức vào việc giải quyết các vấn đề thực tiễn .

Quá trình chiếm lĩnh tri thức là quá trình diễn ra sự tác động thống nhất biện chứng giữa một bên là tri thức với tư cách là “cái được phản ánh” và một bên là các thao tác hoạt động trí tuệ với tư cách là “*phương thức phản ánh*”. Những tri thức được hình thành trong quá trình học

tập nhờ những thao tác hoạt động trí tuệ, ngược lại, chính những thao tác trí tuệ vừa được hình thành và củng cố sẽ giúp học sinh nâng cao khả năng làm phong phú tri thức của mình. Vì vậy, các nhà tâm lí học cho rằng, sự phát triển trí tuệ đặc trưng bởi vốn tri thức, bởi vốn kĩ năng, kĩ xảo và việc sử dụng những thao tác trí tuệ vào việc chiếm lĩnh tri thức mới.

Trong quá trình dạy học, dưới sự hướng dẫn của thầy, học sinh tự rèn luyện các thao tác trí tuệ, dần dần hình thành các phẩm chất của hoạt động trí tuệ. Cụ thể là:

- Tính định hướng thể hiện ở chỗ học sinh nhanh chóng và chính xác xác định đối tượng của hoạt động trí tuệ, mục đích phải đạt tới và con đường tối ưu để đạt mục đích đó. Như vậy là nó chi phối hướng đi và cách đi của hoạt động trí tuệ; đồng thời còn giúp cho học sinh có ý thức và khả năng ngăn ngừa sự chệch hướng cũng như kịp thời phát hiện lệch lạc và điều chỉnh có hiệu quả hành động của mình.

- Bề rộng của hoạt động trí tuệ được thể hiện ở chỗ học sinh có thể tiến hành hoạt động này trong nhiều lĩnh vực, nhất là những lĩnh vực có liên quan với nhau. Bề rộng trí tuệ giúp cho học sinh có điều kiện thuận lợi tạo sự hỗ trợ giữa hoạt động trí tuệ thuộc lĩnh vực này đối với lĩnh vực khác, ví như hoạt động trí tuệ trong toán giúp cho hoạt động trong vật lí, hóa học...

- Chiều sâu của hoạt động trí tuệ thể hiện ở chỗ năng lực đi sâu tìm hiểu bản chất của sự vật, hiện tượng khách quan. Nó giúp học sinh phân biệt được cái bản chất và không bản chất, bản chất và hiện tượng, tránh suy nghĩ nông cạn có tính hình thức trong quá trình học tập

- Tính linh hoạt thể hiện ở chỗ học sinh biết tiến hành hoạt động trí tuệ không những nhanh chóng, có hiệu quả, mà còn có khả năng di chuyển hoạt động tư duy từ tình huống này sang tình huống khác một cách linh hoạt, sáng tạo. Nhờ đó, các em nâng cao khả năng thích ứng nhanh và có hiệu quả các tình huống nhận thức khác nhau và đạt được kết quả tối ưu trong học tập.

- Tính mềm dẻo trong hoạt động trí tuệ được thể hiện ở chỗ hoạt động tư duy của học sinh được tiến hành theo các hướng xuôi và ngược chiều, từ cụ thể đến trừu tượng và ngược lại, từ cái riêng đến cái chung và ngược lại... Nhờ tính mềm dẻo, học sinh có thể dễ dàng thích ứng với các chiều hướng đối ngược nhau. Với ý nghĩa đó, tính mềm dẻo được coi là trường hợp đặc biệt của tính linh hoạt.

- Tính độc lập của hoạt động trí tuệ được thể hiện ở chỗ học sinh tự mình phát hiện vấn đề, tự đề xuất cách giải quyết và tự giải quyết vấn đề. Nó giúp học sinh chủ động, linh hoạt và sáng tạo trong hoạt động nhận thức. Tính độc lập nhận thức liên quan mật thiết với tính tự giác

và tính tích cực của học sinh, trong đó tính tự giác là cơ sở của tính tích cực và tính tích cực phát triển cao sẽ hình thành tính độc lập

- Tính nhất quán trong hoạt động trí tuệ phản ánh logic hoạt động nhận thức của học sinh, bảo đảm sự thống nhất tư tưởng chủ đạo từ đầu đến cuối, không mâu thuẫn

- Tính phê phán trong hoạt động trí tuệ thể hiện ở chỗ, trong quá trình học tập, học sinh biết nhận xét, đánh giá vấn đề, sự kiện, hiện tượng hoặc đánh giá, nhận xét quan điểm, phương pháp, lí thuyết của người khác và nêu lên được ý kiến chủ quan của mình và bảo vệ ý kiến đó. Điều này giúp cho học sinh tiếp thu kinh nghiệm của loài người một cách sáng tạo, đồng thời đưa kinh nghiệm đó vào hệ thống kinh nghiệm của bản thân, tránh giáo điều, mù quáng, máy móc trong hoạt động nhận thức

- Tính khái quát trong hoạt động trí tuệ được thể hiện khi giải quyết mỗi loại hoạt động nhận thức, học sinh có khả năng hình thành mô hình, giải quyết một cách khái quát tương ứng. Từ đó, các em có thể vận dụng giải quyết các nhiệm vụ cụ thể từng loại và dễ dàng thích ứng với việc giải quyết các nhiệm vụ tương tự

Sự phát triển trí tuệ có mối liên hệ biện chứng với HDDH. Dạy học được tổ chức đúng và có phương pháp sẽ góp phần không nhỏ vào sự phát triển trí tuệ của HS. Ngược lại, nhờ sự phát triển trí tuệ của học sinh mà hoạt động dạy học đạt chất lượng và hiệu quả cao. Đây chính là một quy luật quan trọng của dạy học: dạy học gắn bó hữu cơ và quan hệ tương tác biện chứng với nhau. Và như vậy dạy học đã thực hiện chức năng phát triển của mình

Nhiệm vụ thứ ba: Tổ chức, điều khiển học sinh qua hoạt động học tập hình thành cơ sở thể giới quan khoa học, những phẩm chất đạo đức nói riêng và phát triển nhân cách nói chung

Trên cơ sở học sinh nắm vững tri thức và kĩ năng, kĩ xảo, phát triển năng lực nhận thức mà hình thành cho học sinh cơ sở thể giới quan khoa học, lí tưởng, động cơ, những phẩm chất đạo đức nói riêng và phát triển nhân cách nói chung theo mục đích giáo dục đã đề ra. Có thể nói, dạy học là con đường cơ bản và chính yếu thực hiện phát triển toàn diện nhân cách học sinh, “*phát triển hoàn toàn những năng lực sẵn có của các em*” như Bác Hồ đã nói

- Thể giới quan là hệ thống những quan điểm, quan niệm về thế giới tự nhiên, xã hội và con người, các quan điểm về triết học, chính trị học, kinh tế học, mỹ học v.v... Nó chi phối cách nhìn nhận, thái độ và nhìn nhận của cá nhân. Trong xã hội có giai cấp, thể giới quan của cá nhân đều mang tính giai cấp. Có thể nói, thể giới quan cá nhân là động cơ chủ đạo của mỗi cá nhân. Nó quy định xu hướng chính trị, đạo đức và phẩm chất khác. Nói cách khác, nó là sự thể hiện toàn bộ nhân cách của mỗi con người

Ở nước ta, thế giới quan cần hình thành cho học sinh là thế giới quan của chủ nghĩa Mac - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Đó là thế giới quan khoa học nhất, tiên bộ và văn minh nhất

Chính vì vậy, trong quá trình dạy học, cần phải quan tâm đầy đủ đến việc giáo dục cho học sinh cơ sở thế giới quan khoa học để giúp các em có suy nghĩ đúng, có thái độ và hành động đúng, đồng thời ngăn ngừa sự thâm nhập của thế giới quan phản khoa học; bồi dưỡng cho các em những phẩm chất đạo đức theo mục tiêu đề ra như trách nhiệm công dân, lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, năng động, sáng tạo, tiết kiệm, thích ứng nhanh với yêu cầu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đây là chức năng giáo dục của dạy học.

- Thực tiễn dạy học chứng tỏ rằng có thể hình thành thế giới quan, những phẩm chất đạo đức cho học sinh qua nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học. Trong đó, nội dung dạy học có ý nghĩa giáo dục rất lớn vì bản thân nó chứa đựng những quan điểm, những tư tưởng, những chuẩn mực đạo đức. Điều cần đề phòng là việc tránh việc giáo dục tư tưởng, đạo đức một cách gò ép, hình thức chủ nghĩa hoặc ngược lại, buông lỏng vai trò của giáo dục trong dạy học.

Mối liên hệ giữa ba nhiệm vụ dạy học

Trong quá trình dạy học, ba nhiệm vụ trên đây có quan hệ mật thiết, tác động, hỗ trợ lẫn nhau để thực hiện mục đích giáo dục. Thiếu tri thức, kĩ năng, kĩ xảo tương ứng, thiếu phương pháp nhận thức đúng đắn thì không thể tạo điều kiện cho sự phát triển trí tuệ và thiếu cơ sở hình thành thế giới quan khoa học. Phát triển trí tuệ và thiếu cơ sở hình thành thế giới quan khoa học. Phát triển trí tuệ vừa là kết quả, vừa là điều kiện của việc nắm vững tri thức, kĩ năng, kĩ xảo. Đồng thời là cơ sở để hình thành thế giới quan khoa học và phẩm chất đạo đức. Nhiệm vụ thứ ba vừa là mục đích, vừa là yếu tố kích thích và chỉ đạo việc nắm tri thức, hình thành kĩ năng, kĩ xảo và phát triển năng lực nhận thức ở học sinh.

1.2.4. Chương trình sách giáo khoa THCS

Nội dung SGK và các tài liệu dạy học khác ở trường THCS

Sách giáo khoa dùng cho các trường Phổ thông nói chung và trường THCS nói riêng cũng do Nhà nước quy định. Sách giáo khoa là sách được viết một cách đặc biệt cho học sinh mà trong đó toàn bộ tài liệu chương trình được trình bày một cách tỉ mỉ, tuần tự, liên tục.

Chức năng của sách giáo khoa

Chương trình dạy học chỉ quy định phạm vi tài liệu dạy học của các môn học, còn nhiệm vụ của sách giáo khoa là:

- Phải trình bày những nội dung của từng bộ môn một cách rõ ràng, cụ thể, chi tiết và theo cấu trúc của nó.

- Trình bày nội dung cơ bản những thông tin cần thiết, vừa sức đối với học sinh và theo một hệ thống chặt chẽ.

- Có chức năng chủ yếu là giúp học sinh lĩnh hội, củng cố, đào sâu những tri thức tiếp thu được trên lớp, phát triển năng lực trí tuệ và có tác dụng giáo dục họ.

- Giúp giáo viên xác định nội dung và lựa chọn phương pháp, phương tiện dạy học, tổ chức tốt công tác dạy học của mình.

- Những tri thức trình bày trong sách giáo khoa phải đảm bảo tính khoa học, tính tư tưởng, tính hệ thống, tính vừa sức và phù hợp với chương trình quy định.

- Phải giúp học sinh dần dần nắm phương pháp học tập độc lập, qua đó giúp họ biết học tập liên tục, học tập suốt đời qua sách báo và hoạt động thực tiễn của mình. Vì vậy cần có những chỉ dẫn, những bài tập quan sát và luyện tập, những câu hỏi ôn tập và tự kiểm tra .

- Phải kích thích tính tích cực các hoạt động nhận thức, đặc biệt là hoạt động tư duy, mở rộng tầm hiểu biết cho học sinh. Do đó sách giáo khoa cần nêu lên những vấn đề, những hiện tượng trong đời sống đòi hỏi phải vận dụng những tri thức khai thác trong sách giáo khoa và tri thức đã biết để giải quyết, tổ chức hoạt động để họ khám phá ra tri thức

- Ngôn ngữ trong SGK phải rõ ràng , dễ hiểu, ngắn gọn, chính xác

- Phải đảm bảo những yêu cầu sư phạm về vệ sinh và thẩm mỹ. Hình thức sách giáo khoa phải đẹp, giấy và mực in phải tốt, khổ chữ nhìn rõ. Những kiến thức trọng tâm trình bày nổi bật. Hình vẽ minh họa phải đầy đủ, chính xác, rõ, đẹp. Bìa sách phải tốt, bền, dễ bảo quản

Những tài liệu dạy học khác

Ngoài sách giáo khoa, trong nhà trường THCS còn có những sách và tài liệu tham khảo cho giáo viên và học sinh như sách hướng dẫn giảng dạy, sách tra cứu, các loại sách từ điển, sách bài tập, những bản đồ địa lí và lịch sử, sách để đọc ngoại khóa v.v...nhằm giúp giáo viên tiến hành công tác giảng dạy thuận lợi, giúp học sinh mở rộng, bổ sung, đào sâu kiến thức, phù hợp với trình độ và hứng thú của mình. Những tài liệu dạy học này có thể không đảm bảo đầy đủ những yêu cầu sư phạm như sách giáo khoa

Khi tổ chức công tác học tập của học sinh với sách giáo khoa và những tài liệu học tập khác, người GV không chỉ giúp họ nắm vững nội dung học tập mà còn phải hướng dẫn họ cách sử dụng chúng, cách khai thác những nội dung tri thức trong đó. Muốn vậy, người GV cần nghiên cứu, nắm vững nội dung sách giáo khoa, những sách và tài liệu hướng dẫn giảng dạy và

các tài liệu tham khảo khác, vì chỉ như vậy mới có thể thiết kế và thực hiện có hiệu quả giáo án tiết học, xây dựng được kế hoạch hoạt động ngoại khóa bộ môn

1.3. Nội dung công tác quản lý hoạt động dạy học THCS

1.3.1 Khái niệm về quản lý và các chức năng quản lý

1.3.1.1. Khái niệm quản lý

Từ khi xã hội loài người xuất hiện thì nhu cầu quản lý cũng được hình thành. Cùng với sự phát triển của xã hội loài người, trình độ tổ chức, điều hành cũng được nâng lên và phát triển theo. Mác viết : *“Tất cả mọi lao động xã hội trực tiếp hay lao động chung nào tiến hành trên quy mô tương đối lớn, thì ít nhiều cũng đều cần đến một sự chỉ đạo để điều hoà những hoạt động cá nhân và thực hiện những chức năng chung phát sinh từ sự vận động của toàn bộ cơ thể khác với sự vận động của những khí quan độc lập của nó. Một người độc tấu vĩ cầm tự mình điều khiển lấy mình, còn một dàn nhạc thì cần phải có nhạc trưởng”*.

Hoạt động quản lý bắt nguồn từ sự phân công lao động của xã hội loài người nhằm đạt mục đích, hiệu quả cao hơn, năng suất cao hơn; đó chính là hoạt động giúp cho người đứng đầu tổ chức phối hợp sự nỗ lực của các thành viên trong nhóm, trong cộng đồng nhằm đạt mục tiêu đề ra.

Có nhiều khái niệm về quản lý khác nhau và có thể nói là chưa có một định nghĩa nào được mọi người chấp nhận hoàn toàn. Harold Koontz và Cyril Odononnell cho rằng: *“Có lẽ không có lĩnh vực hoạt động nào của con người quan trọng hơn là công việc quản lý, bởi vì mọi nhà quản lý ở mọi cấp độ và trong mọi cơ sở đều có nhiệm vụ cơ bản là thiết kế và duy trì một môi trường mà trong đó các cá nhân làm việc với nhau trong các nhóm có thể hoàn thành các nhiệm vụ và các mục tiêu đã định”* [28, tr.19].

Một số quan niệm khác về quản lý:

Quản lý là những tác động có định hướng, có kế hoạch của chủ thể quản lý đến đối tượng bị quản lý trong tổ chức để vận hành tổ chức, nhằm đạt mục đích nhất định. [18, tr.7].

Quản lý là tác động có mục đích, có kế hoạch của chủ thể quản lý đến tập thể những người lao động (gọi chung là khách thể quản lý) nhằm thực hiện được những mục tiêu dự kiến. [20, tr.24].

Quản lý là những tác động của chủ thể quản lý trong việc huy động, phát huy, kết hợp, sử dụng, điều chỉnh, điều phối các nguồn lực (nhân lực, vật lực, tài lực) trong và ngoài tổ chức, (chủ yếu là nội lực) một cách tối ưu nhằm đạt mục đích của tổ chức với kết quả cao nhất. [21, tr.15]

Các khái niệm quản lý được nêu trên đây, nhìn chung, tuy khác nhau nhưng cùng có những đặc điểm sau:

Hoạt động quản lý là hoạt động có tính hướng đích được tiến hành trong tổ chức hay nhóm xã hội nhằm tác động phối hợp nỗ lực cá nhân để nhằm thực hiện mục tiêu của tổ chức.

Bản chất của hoạt động quản lý:

Từ khi con người biết hợp tác với nhau để tự vệ và mưu sinh thì đã xuất hiện những yếu tố khách quan, những hoạt động tổ chức, phối hợp, điều hành ... để thực hiện mục tiêu, tạo nên sức mạnh giúp con người đạt được những mục tiêu cần thiết. Như vậy, trong quá trình vận động, sự phát triển của xã hội và quản lý không thể tách rời nhau. Khi lao động đạt tới một trình độ nhất định, có sự phân công xã hội thì quản lý như là một chức năng, là điều tất yếu khách quan.

Trong một tổ chức nhóm, cộng đồng, chủ thể quản lý tác động có định hướng, có chủ đích đến khách thể quản lý nhằm đạt được mục đích. Những tác động qua lại đó có tác động lan tỏa rộng rãi. Trong xã hội có giai cấp thì hoạt động quản lý phục vụ quyền lợi của giai cấp thống trị, do vậy hoạt động quản lý mang tính giai cấp rõ rệt.

Hoạt động quản lý mang tính khoa học cao, bởi sự tác động giữa chủ thể quản lý đến khách thể quản lý thông qua công cụ, phương tiện, phương pháp phù hợp với quy luật khách quan thì mới đạt được hiệu quả.

Quản lý được coi là một nghề. Những kỹ năng nghề nghiệp của người quản lý để thực hiện công việc đòi hỏi mang tính kỹ thuật, thể hiện ở những thao tác nghề nghiệp của người quản lý.

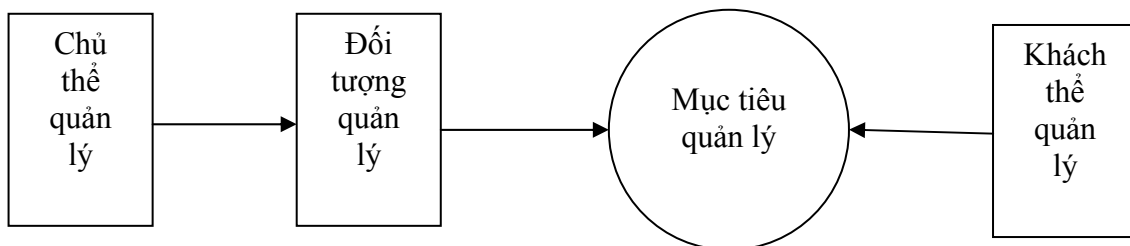
Vậy, "*Hoạt động quản lý vừa có tính khách quan vừa có tính chủ quan vì được thực hiện bởi người quản lý. Mặt khác, nó vừa có tính giai cấp lại vừa có tính kỹ thuật, vừa có tính khoa học vừa có tính nghệ thuật, vừa có tính pháp luật Nhà nước lại vừa có tính xã hội rộng rãi...Chúng là những mặt đối lập trong một thể thống nhất. Đó là biện chứng, là bản chất của hoạt động quản lý*". [34, tr.58]

Quản lý vừa là khoa học vừa là nghệ thuật. Nhà quản lý phải nắm rõ các luận điểm cơ bản của Khoa học quản lý, Triết học, Điều khiển học, Luật học... để có thể tác động đến đối tượng quản lý một cách phù hợp. Mặt khác, hoạt động quản lý là hoạt động thực hành nên đòi hỏi nhà quản lý phải luôn luôn sáng tạo để xử lý những tình huống khác nhau nhằm thực hiện hiệu quả mục tiêu đề ra. Nếu nhà quản lý chỉ chú trọng đến nghệ thuật thì hoạt động quản lý dễ mất ổn định, thiếu định hướng. Ngược lại, chỉ chú trọng đến mặt khoa học thì dễ rơi vào máy

móc, giáo điều. Muốn trở thành nhà quản lý thành công thì nhà quản lý phải rèn luyện được kỹ năng biến lý luận thành thực tiễn.

Hệ quản lý bao gồm:

- + Chủ thể quản lý: tạo ra những tác động lên đối tượng quản lý
- + Đối tượng quản lý: tiếp nhận những tác động từ chủ thể quản lý và cùng với chủ thể quản lý hoạt động theo quỹ đạo của mục tiêu
- + Mục tiêu quản lý : do chủ thể quản lý quy định, do yêu cầu khách quan hay do sự cam kết giữa chủ thể và khách thể quản lý.
- + Khách thể quản lý: nằm ngoài hệ thống, là hệ thống khác hoặc các ràng buộc của môi trường. Khách thể quản lý có thể chịu tác động hoặc tác động trở lại hệ thống quản lý. Chủ thể quản lý cần tạo ra những tác động tích cực từ khách thể quản lý nhằm thực hiện mục tiêu chung. Ta có thể hình dung qua sơ đồ 1.1: [21, tr.38]



Sơ đồ 1.1. Sơ đồ khái niệm quản lý

1.3.1.2. Các chức năng quản lý

- Henry Fayol : *"Chức năng quản lý là nhóm hoạt động phải hoàn thành thể quản lý"*.

"Chức năng quản lý là loại hình đặc biệt của hoạt động điều hành, là sản phẩm của tiến trình phân công lao động và chuyên môn hoá việc quản lý". [21, tr.64]

Chức năng quản lý là những nội dung và phương thức hoạt động cơ bản mà nhờ đó chủ thể quản lý tác động đến đối tượng quản lý trong quá trình quản lý, nhằm thực hiện mục tiêu quản lý.

Tổ hợp tất cả các chức năng quản lý tạo nên nội dung của quá trình quản lý.

Chức năng quản lý được quy định một cách khách quan bởi hoạt động của khách thể quản lý.

Chức năng quản lý là hình thức tồn tại của các tác động quản lý, là hình thức biểu hiện sự tác động có mục đích của chủ thể quản lý đến đối tượng quản lý. Chức năng quản lý nảy sinh và là kết quả của quá trình phân công lao động, là hoạt động tạo thành bộ phận quản lý tổng thể, được tách riêng, có tính chất chuyên môn hoá. [21, tr.79].

Có nhiều quan điểm khác nhau về các chức năng của quản lý. Trong thập niên 30 của thế kỷ XX, Gulick và UrWich nêu ra 7 chức năng: lập kế hoạch, tổ chức, nhân sự, chỉ huy, phối hợp, kiểm tra và tài chính. Henry Fayol thì đề xuất 5 chức năng: lập kế hoạch, tổ chức, chỉ huy, phối hợp và kiểm tra... Từ thập niên 80 của thế kỷ XX, phần lớn các nhà nghiên cứu đều thống nhất với 4 chức năng cơ bản sau:

- + Kế hoạch hoá (Planning)
- + Tổ chức (Organizing)
- + Chỉ đạo (Leading)
- + Kiểm tra (Controlling).

Kế hoạch hoá:

Kế hoạch hóa là lựa chọn một trong những phương án hành động tương lai cho toàn bộ và cho từng bộ phận trong một cơ sở. Nó bao gồm sự lựa chọn các mục tiêu của cơ sở và từng bộ phận, xác định các phương thức để đạt được các mục tiêu. [19, tr.101]

Kế hoạch hóa là chức năng cơ bản nhất trong các chức năng quản lý. Việc lập kế hoạch nhằm giúp nhà quản lý có khả năng ứng phó với sự bất định và sự thay đổi; cho phép nhà quản lý tập trung sự chú ý vào các mục tiêu, lựa chọn những phương án tối ưu, tiết kiệm nguồn lực tạo hiệu quả cho hoạt động của tổ chức cũng như tạo điều kiện dễ dàng cho việc kiểm tra.

Có bốn bước chủ yếu trong việc thực hiện chức năng kế hoạch hóa:

- + Xác định, hình thành mục tiêu đối với tổ chức
- + Phân tích trạng thái xuất phát của đối tượng quản lý
- + Xác định nguồn lực cần thiết cho việc thực hiện kế hoạch
- + Xây dựng kế hoạch chiến lược và các chương trình hành động cụ thể.

Tổ chức:

Chức năng tổ chức trong quản lý là việc thiết kế cơ cấu các bộ phận sao cho phù hợp với mục tiêu của tổ chức. Việc thực hiện chức năng tổ chức trong quản lý còn phải chú ý đến phương thức hoạt động, đến quyền hạn của từng bộ phận tạo điều kiện cho sự liên kết dọc ngang và đặc biệt chú ý đến việc bố trí cán bộ – người vận hành các bộ phận của tổ chức. [21, tr.96]

Mục tiêu của chức năng tổ chức là tạo nên một môi trường nội bộ thuận lợi cho mỗi cá nhân, bộ phận phát huy được năng lực và lòng nhiệt thành của mình, đóng góp tốt nhất vào việc hoàn thành mục tiêu chung của tổ chức. Nhà quản lý có năng lực tổ chức tốt thì sẽ khiến cho hoạt động của đơn vị sẽ có nhiều thuận lợi và đạt hiệu quả cao.

Chỉ đạo:

Có nhà nghiên cứu gọi chức năng này là lãnh đạo hay điều khiển. Dù tên gọi là gì đi nữa thì nội hàm của chức năng này là việc nhà quản lý tiến hành các hoạt động hướng dẫn, đào tạo, đôn đốc, ra quyết định, động viên và thúc đẩy những đối tượng bị quản lý (thành viên trong tổ chức, các nguồn lực) làm việc với hiệu quả cao nhất để đạt được mục tiêu đã đề ra. Chức năng chỉ đạo không bắt đầu sau khi lập kế hoạch và tổ chức mà nó ảnh hưởng đến cả hai chức năng trên.

Kiểm tra:

Kiểm tra là một nỗ lực có hệ thống nhằm thiết lập những tiêu chuẩn, những hệ thống phản hồi thông tin nhằm so sánh những thành tựu đã thực hiện với mục tiêu đã đề ra nhằm đảm bảo những nguồn lực đã và đang được sử dụng có hiệu quả nhất để đạt mục tiêu của đơn vị. [11, tr.287]

Chức năng kiểm tra xuyên suốt quá trình quản lý nhằm bảo đảm cho kết quả đạt được phù hợp với mục tiêu; bảo đảm các nguồn lực được sử dụng một cách hữu hiệu; phát hiện kịp thời những sai sót (nếu có) để sửa chữa nhằm cải tiến công việc ngày càng hiệu quả hơn. Đồng thời, kiểm tra còn giúp nhà quản lý phát hiện những nhân tố mới, phát huy khả năng của cấp dưới và định hướng cho họ phát triển.

Kiểm tra là một quá trình gồm ba bước sau:

- + Xây dựng các chuẩn
- + Đo lường thành quả theo các số đo phù hợp.
- + Điều chỉnh các sai lệch nhằm làm cho toàn bộ hệ thống đạt đến mục tiêu đã định.

1.3.2. Quản lý giáo dục:

13.2.1. Khái niệm quản lý giáo dục:

Khoa học quản lý giáo dục (QLGD) là một bộ phận của khoa học quản lý và cũng là một bộ phận của khoa học giáo dục. Có nhiều định nghĩa khác nhau về quản lý giáo dục:

Quản lý hệ thống giáo dục có thể xác định là tác động của hệ thống có kế hoạch, có ý thức và hướng đích của chủ thể quản lý ở các cấp khác nhau đến tất cả các mắt xích của hệ thống (từ Bộ đến trường) nhằm mục đích đảm bảo việc hình thành nhân cách cho thế hệ trẻ trên cơ sở nhận thức và vận dụng những quy luật chung của xã hội cũng như các quy luật của quá trình giáo dục, của sự phát triển thể lực và tâm lý trẻ em. [15, tr.16]

Quản lý giáo dục nói chung (và quản lý trường học nói riêng) là hệ thống những tác động có mục đích, có kế hoạch, hợp quy luật của chủ thể quản lý nhằm làm cho hệ vận hành theo

đường lối và nguyên lý giáo dục của Đảng, thực hiện được các tính chất của nhà trường xã hội chủ nghĩa Việt Nam mà tiêu điểm là quá trình dạy học – giáo dục thế hệ trẻ, đưa hệ giáo dục tới mục tiêu dự kiến, tiến lên trạng thái mới về chất [33, tr.35]

Quản lý giáo dục gồm:

Chủ thể quản lý: Bộ máy quản lý giáo dục các cấp.

Khách thể quản lý: Hệ thống giáo dục quốc dân, các trường học.

Quan hệ quản lý: Đó là những mối quan hệ giữa người học và người dạy; quan hệ giữa người quản lý với người dạy, người học; quan hệ người dạy - người học; quan hệ giữa giáo giới - cộng đồng... Các mối quan hệ đó có ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo, chất lượng hoạt động của nhà trường, của toàn bộ hệ thống giáo dục.

Xét về khoa học thì quản lý giáo dục là sự điều khiển toàn bộ những hoạt động của cả cộng đồng, điều khiển quá trình dạy và học nhằm tạo ra những thế hệ có đức, có tài phục vụ sự phát triển của xã hội.

Quản lý giáo dục là một loại hình hoạt động, tuy chuyên biệt nhưng ảnh hưởng đến toàn xã hội, mọi quyết định, thay đổi của giáo dục đều có ảnh hưởng đến đời sống xã hội.

Quản lý giáo dục là loại hình quản lý được đông đảo thành viên tham gia. Bản thân quản lý giáo dục là hoạt động mang tính xã hội, đòi hỏi phải huy động nhân lực, nguồn lực lớn.

Nội dung quản lý giáo dục bao gồm một số vấn đề cơ bản: xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển giáo dục; ban hành, tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục, tiêu chuẩn nhà giáo, tiêu chuẩn cơ sở vật chất thiết bị trường học; tổ chức bộ máy quản lý giáo dục; tổ chức, chỉ đạo việc đào tạo bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên; huy động quản lý sử dụng các nguồn lực...

Như vậy, "*Quản lý giáo dục là tập hợp những biện pháp (tổ chức, cán bộ, kế hoạch hoá...) nhằm đảm bảo sự vận hành bình thường của các cơ quan trong hệ thống cả về mặt số lượng cũng như chất lượng*" [33, tr.93]

Lý luận quản lý giáo dục có vai trò trọng yếu trong việc hình thành cơ sở khoa học của:

- Chiến lược phát triển giáo dục, sự hình thành và phát triển cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân.
- Các chính sách phát triển giáo dục, đòn bẩy kinh tế trong giáo dục, định mức kinh tế - tư phạm.
- Bộ máy quản lý giáo dục ở các cấp từ trung ương đến cơ sở đảm bảo thống nhất quản lý theo ngành và theo lãnh thổ.

- Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng yêu cầu của việc thực hiện mục tiêu phát triển giáo dục.

Trong quản lý giáo dục, việc xác định các mục tiêu, mục đích giáo dục có ý nghĩa rất quan trọng; nếu xác định không đúng mục tiêu, mục đích trong công tác quản lý giáo dục sẽ gây ra những tổn thất lớn lao và để lại những hậu quả nặng nề.

1.3.1.2. Chức năng quản lý giáo dục

Cũng như các hoạt động quản lý kinh tế - xã hội, quản lý giáo dục có hai chức năng tổng quát sau:

- Chức năng ổn định, duy trì quá trình đào tạo đáp ứng nhu cầu hiện hành của nền kinh tế - xã hội.

- Chức năng đổi mới, phát triển quá trình đào tạo đón đầu tiên bộ kinh tế - xã hội. Như vậy, quản lý giáo dục là hoạt động điều hành các nhà trường để giáo dục vừa là sức mạnh, vừa là mục tiêu của nền kinh tế.

Từ hai chức năng tổng quát trên, quản lý giáo dục phải quán triệt, gắn bó với bốn chức năng, cụ thể là:

- Kế hoạch hoá.

- Tổ chức.

- Chỉ huy điều hành.

- Kiểm tra.

Quản lý giáo dục chính là quá trình xử lý các tình huống có vấn đề phát sinh trong hoạt động tương tác của các yếu tố trên, để nhà trường phát triển, đạt tới chất lượng tổng thể bền vững, làm cho giáo dục vừa là mục tiêu, vừa là sức mạnh của nền kinh tế.

Khái quát lại, cấu trúc của quản lý giáo dục cũng gồm 4 yếu tố như quản lý nói chung và các yếu tố có quan hệ tương tác gắn bó với nhau. Bản chất của quản lý giáo dục là vì lợi ích phát triển của giáo dục, nhằm mục tiêu tối thượng là hình thành và phát triển nhân cách người được giáo dục nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội.

1.3.3. Quản lý nhà trường và quản lý quá trình dạy học

1.3.3.1. Quản lý nhà trường

Theo PGS. Đặng Quốc Bảo: "*Trường học là một thiết chế xã hội trong đó diễn ra quá trình đào tạo giáo dục với sự hoạt động tương tác của hai nhân tố Thầy - Trò. Trường học là một bộ phận của cộng đồng và trong guồng máy của hệ thống giáo dục quốc dân, nó là đơn vị cơ sở*" [2, tr.63].

Nhà trường là một thể chế xã hội – nhà nước, là một đơn vị tổ chức hoàn chỉnh, một cơ quan giáo dục chuyên biệt thực hiện chức năng giáo dục – đào tạo của nhà nước và của cộng đồng xã hội chuẩn bị cho thế hệ trẻ bước vào cuộc sống. Do vậy, quản lý trường học nói chung và quản lý trường THCS nói riêng thực chất là: *"Quản lý hoạt động dạy - học, tức là làm sao đưa hoạt động đó từ trạng thái này sang trạng thái khác để dần dần tiến tới mục tiêu giáo dục"* [26, tr.35].

Theo Phạm Minh Hạc: *"Quản lý nhà trường (QLNT) là thực hiện đường lối giáo dục của Đảng trong phạm vi trách nhiệm của mình, đưa nhà trường vận hành theo nguyên lý giáo dục để tiến tới mục tiêu giáo dục, mục tiêu đào tạo đối với ngành giáo dục, với thế hệ trẻ và với từng HS."* [28, tr.34]

Theo Trần Kiêm: *"Quản lý trường học là quản lý vi mô, là hệ thống con của quản lý vĩ mô: QLGD. Quản lý trường học có thể hiểu là chuỗi tác động hợp lý (có mục đích, tự giác, hệ thống, có kế hoạch) mang tính tổ chức – sự phạm của chủ thể quản lý đến giáo viên và học sinh, đến những lực lượng giáo dục trong và ngoài nhà trường nhằm huy động họ cùng cộng tác, phối hợp, tham gia vào mọi hoạt động của nhà trường nhằm làm cho quá trình này vận hành tối ưu tới việc hoàn thành những mục tiêu dự kiến."* [22, tr.16]

Như vậy, QLNT chính là việc chủ thể quản lý tổ chức những hoạt động có mục đích, hợp quy luật để đưa tập thể nhà trường tiến đến mục tiêu đã định mà trọng tâm là hoàn thành các mục tiêu dạy và học. Nói cách khác, trọng tâm của hoạt động quản lý nhà trường là quản lý hoạt động dạy và học.

1.3.2.3. Quản lý quá trình dạy học

Mục đích cuối cùng của giáo dục là vì sự phát triển nhân cách hoàn thiện của thế hệ trẻ. Trong số năm vai trò mà người hiệu trưởng phải cùng lúc đảm trách: người quản lý hành chính nhà nước, nhà sư phạm, nhà hoạt động xã hội, nhà tổ chức, nhà nghiên cứu khoa học giáo dục [5, tr.76] để hoàn thành các nhiệm vụ: tổ chức và chỉ đạo công tác phổ cập giáo dục; tổ chức và chỉ đạo quá trình giảng dạy, giáo dục; tổ chức và chỉ đạo việc xây dựng, bảo quản, sử dụng cơ sở vật chất; xây dựng tập thể sư phạm; kết hợp với nhân dân địa phương xây dựng sự nghiệp giáo dục; tổ chức và chỉ đạo công tác hành chính quản trị, tài vụ nhà trường thì nhiệm vụ tổ chức, quản lý quá trình dạy - học và giáo dục là khâu then chốt bởi nó giữ vị trí trung tâm, chi phối các hoạt động khác cũng như thể hiện được nét đặc trưng lao động của người hiệu trưởng trường phổ thông.

Quá trình dạy và học là tập hợp những hành động liên tiếp của giáo viên và học sinh được giáo viên hướng dẫn nhằm làm cho học sinh tự giác nắm vững hệ thống kiến thức, kỹ năng và kỹ xảo. Trong suốt quá trình đó, học sinh phát triển năng lực nhận thức, nắm được các yếu tố của văn hoá, lao động trí óc và chân tay, hình thành những cơ sở của thế giới quan và nhân sinh quan đúng đắn.

Nếu xét dạy và học như một hệ thống thì quan hệ giữa hoạt động dạy và hoạt động học là quan hệ điều khiển. Do đó, hành động quản lý hoạt động dạy và học của hiệu trưởng chủ yếu tập trung vào hoạt động dạy của thầy và là trực tiếp với thầy, gián tiếp với trò; thông qua hoạt động của thầy mà quản lý hoạt động của trò.

Quản lý quá trình dạy học là một quá trình trong đó dưới tác dụng tổ chức, điều khiển, chỉ đạo của giáo viên, học sinh tự giác, tích cực, tự tổ chức, tự điều khiển hoạt động nhận thức nhằm thực hiện có kết quả các nhiệm vụ dạy học. Quá trình dạy học xét đến cùng có nhiệm vụ tạo ra sự chuyển biến bên trong người học.

Quản lý hoạt động dạy học trong nhà trường là quản lý quá trình sự phạm tương tác giữa giáo viên và học sinh; yếu tố môi trường tác động vào hoạt động dạy học nhằm đạt mục tiêu dạy học và giáo dục của cấp học, bậc học. Quản lý hoạt động dạy học gồm: quản lý việc giảng dạy của giáo viên và quản lý việc học tập của học sinh.

**** Hoạt động dạy của giáo viên:***

- Hoạt động của tổ chuyên môn: trường có tất cả 02 tổ chuyên môn, các tổ đều có kế hoạch năm học, học kì, tháng, tuần. Cơ bản hoạt động của các tổ chuyên môn trong trường là đúng chức năng, có tác dụng lớn trong việc phát triển chuyên môn. Tuy nhiên, hoạt động của tổ chuyên môn vẫn còn một số hạn chế: Trong họp tổ chuyên môn chưa đi sâu bàn bạc, thảo luận những khó khăn khi dạy học nhất là các bài khó dạy để tìm ra phương pháp giảng dạy tối ưu nhất. Việc quản lý hoạt động của tổ chuyên môn đối với Hiệu trưởng đôi khi chưa sâu sát, từ đó Hiệu trưởng chưa nắm bắt được hết tình hình giảng dạy của giáo viên trong nhà trường, chưa chỉ đạo thống nhất giữa các tổ chuyên môn trong trường. Việc chỉ đạo tổ chuyên môn bồi dưỡng nghiệp vụ cho giáo viên trong tổ chưa được tiến hành. Việc kiểm tra chỉ được tiến hành đối với giáo viên với hình thức kiểm tra toàn diện hoặc chuyên đề, chưa tổ chức kiểm tra hoạt động của tổ chuyên môn.

Công tác phân công giảng dạy cho giáo viên cơ bản phân công đúng chuyên môn đào tạo ở trường sư phạm. Việc phân công giảng dạy trong trường thời gian qua cơ bản hợp lý, tuy nhiên việc phân công giảng dạy vẫn còn một số hạn chế như:

- Có trường hợp phân công giáo viên dạy 1 môn ở 1 khối liên tục nhiều năm liền dẫn đến giáo viên không bao quát chương trình toàn cấp.

- Trong phân công đôi khi chưa căn cứ theo yêu cầu giảng dạy của trường và quyền lợi học tập của học sinh.

- Phân công giáo viên dạy nhiều môn phải soạn nhiều giáo án ảnh hưởng đến chất lượng giảng dạy.

- Thường xuyên thay đổi phân công trong năm học cũng ảnh hưởng đến chất lượng giảng dạy của giáo viên.

- Mục đích của quản lý giảng dạy là để quản lý hoạt động học tập của học sinh trong trường. Quản lý hoạt động giảng dạy bao gồm quản lý: việc thực hiện mục tiêu, nội dung chương trình học; công trình giảng dạy của giáo viên; phương pháp dạy; cơ sở vật chất và thiết bị dạy học; hình thức tổ chức dạy học; đánh giá thành quả học tập.

**** Hoạt động học của học sinh:***

Hoạt động học tập trên lớp theo thời khóa biểu, nhà trường tổ chức cho học sinh tiến hành truy bài đầu mỗi buổi học, hàng tuần giáo viên chủ nhiệm nhận xét, đánh giá việc học tập của học sinh trong suốt cả tuần. Ngoài việc học chính khóa trên lớp, trường còn mở các lớp bồi dưỡng học sinh giỏi, phụ đạo học sinh yếu kém.

Hướng dẫn học sinh học tập ở nhà: do giáo viên bộ môn đảm trách, do địa bàn cư trú của học sinh là rất rộng, nên chủ yếu nhà trường quản lý được giờ học trên lớp, việc học ở nhà của học sinh trường không thể quản lý được. Học sinh của trường là con em nông dân, kinh tế còn khó khăn nên học xong về nhà các em phải lo phụ giúp gia đình, do đó chất lượng học tập chưa cao, nhiều học sinh chưa ham học, một bộ phận phụ huynh học sinh chưa thực sự quan tâm đến học tập của con em mình.

- Quản lý học tập bao hàm cả quản lý thời gian và chất lượng học tập, quản lý tinh thần thái độ và phương pháp học tập. Quản lý hoạt động học tập là quản lý để thực hiện sự đồng bộ và toàn vẹn các nhân tố: mục tiêu học tập, nội dung học tập, phương pháp học tập, chủ trương học tập, điều kiện – phương tiện học tập, quy chế học tập... Quản lý quá trình học tập là quản lý các nhân tố trên gắn với các chức năng quản lý chủ yếu như: kế hoạch hóa, tổ chức, chỉ đạo, kiểm tra. Mọi tác động quản lý học tập cuối cùng là để làm thay đổi ở học sinh những thái độ, hành vi trong học tập theo những mục tiêu xác định.

1.3.4. Quản lý mục tiêu dạy học

Mục tiêu dạy học: Mục tiêu dạy học ở trường THCS là củng cố và phát triển những kiến thức mà học sinh đã đạt được ở Tiểu học, đồng thời giúp học sinh nắm vững hệ thống tri thức khoa học phổ thông, cơ bản, hiện đại ở trình độ THCS và những hiểu biết ban đầu về kỹ thuật và hướng nghiệp để tiếp tục học THPT, trung cấp, học nghề hoặc đi vào cuộc sống lao động, hình thành và phát triển năng lực và những phẩm chất trí tuệ, đặc biệt là năng lực tư duy sáng tạo, hình thành cơ sở thế giới quan khoa học, những phẩm chất đạo đức nói riêng và phát triển nhân cách nói chung.

Quản lý mục tiêu dạy học: Quản lý mục tiêu dạy học là hệ thống các biện pháp nhằm đảm bảo đầy đủ mục tiêu dạy học, đảm bảo việc nâng cao chất lượng dạy và học trong nhà trường.

1.3.5. Quản lý chương trình, nội dung và phương pháp dạy học

Muốn quản lý thực hiện chương trình dạy học tốt ta cần thực hiện như sau:

1.3.5.1. Xây dựng kế hoạch

Trên cơ sở chương trình phổ thông, căn cứ các chỉ thị hướng dẫn (hướng dẫn giảng dạy các môn học, hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ năm học), cụ thể hóa phân phối chương trình, xây dựng kế hoạch chi tiết cho từng môn học theo tiến độ từng tuần, từng học kỳ và cả năm học và kế hoạch chỉ đạo các hoạt động dạy học nhằm đảm bảo:

- Dạy đủ số môn học, hoạt động bắt buộc và đủ thời lượng tối thiểu nêu trong kế hoạch giảng dạy.
- Chủ động lựa chọn, cập nhật nội dung dạy học, đưa các nội dung giáo dục địa phương theo quy định của chương trình từng môn học, lớp học.
- Phân phối thời lượng dạy các môn học bắt buộc, các nội dung dạy học (hoặc hoạt động giáo dục) tự chọn đặc điểm nhận thức và sức khỏe của học sinh đồng thời phù hợp với quy định của Bộ giáo dục và đào tạo.

1.3.5.2. Tổ chức thực hiện

- Tổ chức để cán bộ, giáo viên trong trường quán triệt đầy đủ chương trình dạy học; quán triệt các hướng dẫn thực hiện và chỉ thị năm học của Bộ giáo dục- đào tạo.
- Phân bổ các nguồn lực phục vụ cho dạy học theo chương trình dạy học.
- Tổ chức để các tổ chuyên môn, các giáo viên được sinh hoạt để xây dựng mục tiêu học, lựa chọn nội dung của từng tiết dạy, từng bài dạy, từng chương, từng môn học để thống nhất trong giáo án, trong giảng dạy trên lớp và trong kiểm tra, đánh giá thành quả học tập của học sinh.

- Thiết lập các quy định của trường về thực hiện mục tiêu, nội dung chương trình và tổ chức thực hiện hiệu quả các qui định đó cùng với các qui định chung khác có liên quan đến quản lý nhà trường.

1.3.5.3. Chỉ đạo thực hiện

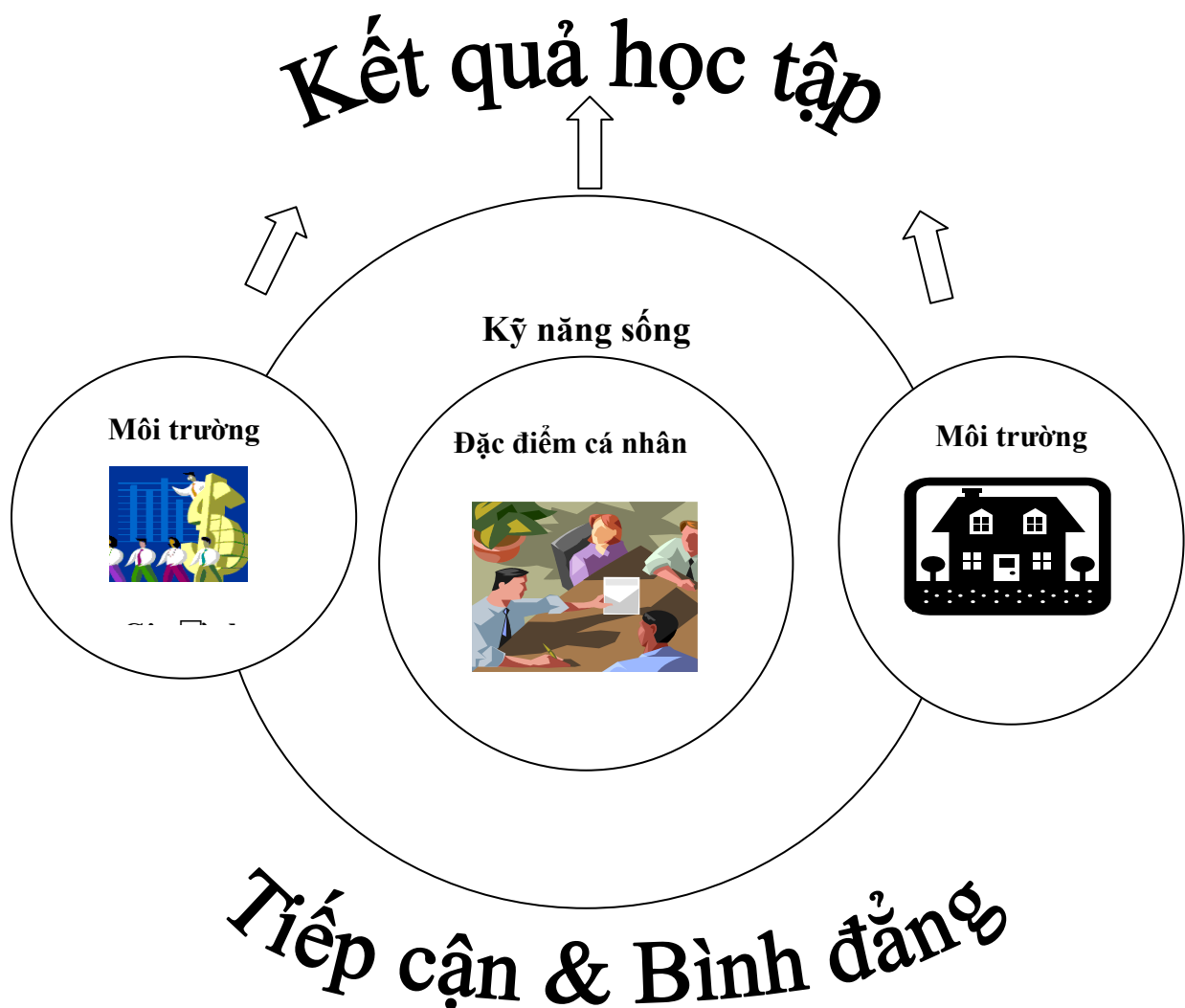
Hướng dẫn, giám sát, động viên khuyến khích cán bộ quản lý và giáo viên xác định mục tiêu, lựa chọn nội dung từng tiết dạy, từng bài, từng chương và từng môn học nhằm thể hiện đúng mục đích giáo dục phổ thông, mục tiêu giáo dục ở từng khối lớp.

1.3.5.4. Kiểm tra đánh giá

- Xây dựng các tiêu chí đánh giá kết quả xác định mục tiêu, lựa chọn nội dung trong chương trình học; tổ chức hoạt động đánh giá và tự đánh giá (*định kỳ, không định kỳ*) trong đội ngũ giáo viên về kết quả thực hiện mục tiêu, nội dung, kế hoạch theo chương trình học.

1.3.6. Quản lý hoạt động kiểm tra đánh giá kết quả học tập

Theo Công ước của Liên Hiệp Quốc nhìn từ góc độ giáo dục về Quyền Trẻ em, tài liệu này giúp cho các nhà giáo dục xem xét các yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến kết quả học tập: Phải đạt được các kỹ năng học tập cơ bản – kỹ năng sống, đọc, viết và tính toán, là cơ sở để đạt mục tiêu Giáo dục cho Tất cả (*Education for All*); tuy nhiên, có nhiều yếu tố quan trọng ảnh hưởng mạnh đến việc học, bao gồm khả năng tiếp cận, bình đẳng, đặc điểm cá nhân của học sinh, môi trường gia đình và nhà trường, và các yếu tố khác. Danh sách các yếu tố này được rút ra từ khung lý luận được xây dựng cho Dự án theo dõi Kết quả Học tập, Giai đoạn I, do UNESCO và UNICEF đồng thực hiện, có đề cập đến các yếu tố cản trở với việc học tập của các em nhằm giúp cho giáo viên và cán bộ giáo dục đánh giá thực trạng trường học của mình dựa vào các yếu tố ảnh hưởng đến việc học tập có liên quan. Ta có thể thấy các yếu tố tác động trực tiếp đến kết quả học tập của HS như sau theo sơ đồ:



Sơ đồ 1.2. Mô hình đạt được các kỹ năng học tập cơ bản và các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập

1.3.7. Quản lý đội ngũ giáo viên THCS

Quản lý đội ngũ giáo viên là một trong những nội dung chủ yếu nhất của quá trình quản lý nguồn nhân lực trong ngành giáo dục và đào tạo nói chung và đối với nhà trường nói riêng.

Quản lý đội ngũ giáo viên cũng phải thực hiện đầy đủ các nội dung của quá trình quản lý nguồn nhân lực như: kế hoạch hóa đội ngũ, định hướng, phát triển, huấn luyện, thẩm định kết quả hoạt động, bố trí sử dụng, đề bạt, chuyển đổi. Đội ngũ giáo viên là những người có học vấn và nhân cách phát triển ở mức độ cao, vì vậy quản lý đội ngũ giáo viên ta phải thực hiện một số vấn đề sau:

- Quản lý đội ngũ giáo viên trước hết phải giúp cho đội ngũ giáo viên phát huy được tính chủ động, sáng tạo, tiềm năng của họ để có thể cống hiến ở mức độ cao nhất cho việc thực hiện mục tiêu giáo dục.

- Quản lý đội ngũ giáo viên là phải hướng họ vào việc phục vụ lợi ích của tổ chức, của cộng đồng và xã hội, đồng thời phải đảm bảo được lợi ích về tinh thần và vật chất với mức độ thỏa đáng cho mỗi cá nhân giáo viên.

- Quản lý đội ngũ giáo viên phải vừa đáp ứng được mục tiêu trước mắt và mục tiêu phát triển trong tương lai của tổ chức.

- Quản lý đội ngũ giáo viên phải được thực hiện theo qui chế, quy định thống nhất trên cơ sở luật pháp Nhà nước, của bộ, ngành chủ quản.

Trong năm qua công tác quản lý đội ngũ giáo viên của trường khá chặt chẽ với tinh thần phân công đúng người, đúng việc, đúng chuyên môn đào tạo từ đó đa số giáo viên đều an tâm công tác, tận tụy với nghề. Quản lý ngày giờ công, chương trình dạy của giáo viên đảm bảo dạy đúng giờ; đúng chương trình do bộ qui định, thực hiện tốt nhiệm vụ của một giáo viên.

Dự giờ, kiểm tra định kỳ và chuyên đề giáo viên từ đó giúp giáo viên hoàn thiện chuyên môn, nâng cao năng lực giảng dạy. Ngoài ra còn khuyến khích mọi giáo viên tham gia học các lớp trên chuẩn, tham gia học bồi dưỡng thường xuyên, chu kỳ; dự chuyên đề cấp trường, cấp huyện trao đổi nhau về phương pháp, kinh nghiệm giảng dạy. Động viên tinh thần tự học, tự khám phá, tự bồi dưỡng thêm ngoại ngữ, tin học và là tấm gương sáng cho học sinh noi theo đáp ứng được đổi mới giáo dục phổ thông, từng bước ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong quá trình dạy học.

Quản lý giáo viên về thực hiện qui chế dân chủ trong cơ quan; cuộc vận động 02 không với 04 nội dung mà bộ qui định, đồng thời quản lý việc dạy thêm học thêm trong giáo viên.

Song, bên cạnh đó do đội ngũ giáo viên còn trẻ nên thiếu kinh nghiệm trong giảng dạy, năng lực chuyên môn còn hạn chế, sự bồi dưỡng chuẩn hóa chưa chu đáo một vài giáo viên còn lúng túng khi dạy theo chương trình hiện nay. Mặc khác do hoàn cảnh gia đình xa, con nhỏ nên giáo viên đôi khi còn đi dạy chưa đúng giờ, dự giờ học hỏi kinh nghiệm còn hạn chế.

1.3.8. Quản lý CSVC và phương tiện phục vụ dạy và học THCS

Trong quá trình thay đổi chương trình, nội dung của SGK, về phương pháp dạy học,...thì việc thay đổi và phát triển CSVC và cách đổi mới trong công tác quản lý là vấn đề thiết yếu. Cách tổ chức, sắp xếp và thực hiện sử dụng TBDH khoa học cũng đánh giá được năng lực của các nhà quản lý. Nhìn chung, các nhà trường đều thực hiện được công tác này, tuy nhiên mức độ hiệu quả còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khách quan lẫn chủ quan.

- Hầu hết các trường đều có CSVC riêng, các vùng khó khăn cũng từng bước đang tập trung kiên cố hóa trường học. Tuy nhiên, trước mắt cũng còn không ít trường lớp là phòng học

tạm, CSVC nhiều nơi chưa đáp ứng về cả chất lượng lẫn số lượng dẫn đến không đảm bảo cho việc thực hiện đổi mới hiện nay.

- Có khoảng 70% trường có thư viện, đạt chuẩn 50%. Song do nhiều yếu tố dẫn đến việc khai thác yếu. Trong đó có yếu tố quản lý (*năng lực, kinh nghiệm, kinh phí, chưa coi trọng đúng mức về chức năng của TBDH,...*).

- Nhiều trường tích cực khai thác và sử dụng tốt thì thiếu TTB hoặc không có, nhiều trường ít triển khai sử dụng, GV ngại sử dụng TTB gây hư hao, lãng phí,..

- Nhiều nhà quản lý lại không phân công hoặc yêu cầu cán bộ phụ trách thí nghiệm, thiết bị cho những tiết thực hành, dẫn đến nếp dạy học sử dụng TBDH yếu.

- Việc kiểm tra, đánh giá GV, các nhà quản lý chưa đề cập nhiều đến việc sử dụng TBDH. Chưa khuyến khích cao khả năng tự làm TBDH của GV.

1.4. Quản lý hoạt động dạy học môn tiếng Anh theo chương trình sách giáo khoa mới THCS

Quản lý là khâu quan trọng không thể thiếu trong quá trình dạy và học, và nhất là quá trình thực hiện đổi mới chương trình SGK, tính quản lý đòi hỏi ngày càng cao về năng lực chuyên môn, năng lực quản lý và tính nhạy bén. Quản lý theo yêu cầu cấp thiết của việc đổi mới PPDH ở trường phổ thông, và các nhà quản lý phải tính đến các yếu tố của sự phát triển kinh tế, xã hội đối với giáo dục như: Xã hội thông tin, kinh tế tri thức, việc gia nhập tổ chức thương mại quốc tế WTO và toàn cầu hóa

Nhà quản lý phải nâng cao nhận thức và quán triệt nghiêm túc các chủ trương đổi mới trong giáo dục hiện nay, đó là giáo dục Việt Nam trước yêu cầu hội nhập, với mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực, bồi dưỡng và phát triển nhân tài. Quản lý phải theo các văn bản pháp quy của quan điểm chỉ đạo đổi mới giáo dục THCS của Bộ giáo dục và Đào tạo, cụ thể như: Nghị quyết 40/2000/QH10, Chỉ thị 14/2001/CT-TTg, Chiến lược phát triển giáo dục, và Luật giáo dục (*sửa đổi năm 2005*). Song song với việc tổ chức cho 100% CBQL và GV tham gia các lớp tập huấn thay sách về phương pháp, sử dụng TBDH hiệu quả, cập nhật thường xuyên các văn bản chỉ đạo mới cũng như tài liệu bồi dưỡng thường xuyên cho GV.

1.4.1. So sánh các yếu tố thay đổi giữa SGK cũ và SGK mới

Chương trình và SGK tiếng Anh THCS là sự thể hiện của mục tiêu giáo dục nhằm đóng góp một cách hiệu quả và quá trình chuẩn bị nguồn nhân lực của đất nước, chương trình và SGK đã quan tâm đúng mức đến “*dạy chữ*”, “*dạy người*” và “*dạy nghề*” phù hợp với hoàn cảnh mới của xã hội Việt Nam hiện đại.

Nhìn chung chương trình SGK cũ đã có những tồn tại, không theo kịp đổi mới trong việc giáo dục của sự thay đổi đối tượng giáo dục về thể lực, nhận thức tâm lí, nhu cầu, khả năng tiếp nhận thông tin ngày càng cao trong thời đại khoa học kĩ thuật phát triển mạnh. Sản phẩm của nhà trường chưa thích ứng với yêu cầu xã hội, hiệu quả sử dụng chưa cao, thiếu tính sáng tạo và thích nghi. Tâm lí khoa cử còn nặng, do vậy ảnh hưởng việc hình thành mục đích và động cơ học tập.

Chương trình SGK cũ cũng không tạo điều kiện đổi mới phương pháp giảng dạy, nặng về lý thuyết hàn lâm, kinh viện, chú trọng nhiều đến chứng minh chặt chẽ, chưa quan tâm đến việc rèn cho học sinh phong cách tự học.

Nhìn chung, về SGK hiện hành so với bộ sách cũ có nhiều cải tiến tiến bộ. Hình thức đẹp về chất lượng sách và kênh chữ lẫn kênh hình thu hút gây hứng thú người học và có thể tự học,... Về nội dung, SGK được đánh giá là phù hợp với chương trình, cung cấp những kiến thức cơ bản, cập nhật có hệ thống, lượng kiến thức không quá cao nên bản thân chương trình SGK mới không gây sự quá tải. Nội dung chương trình rất tích cực phù hợp với tiêu chí phổ thông, khoa học, mang tính dân tộc phù hợp với thực tiễn,... Bên cạnh, nội dung chương trình cũng giúp cho người dạy sử dụng phương pháp dạy học phát huy tính tích cực học tập của học sinh, giúp học sinh phải thay đổi cách lĩnh hội và hoạt động tìm kiếm tri thức với sự hỗ trợ của phương tiện dạy học.

Bộ sách tiếng Anh hiện hành ở THCS là một tiến bộ lớn về quan điểm soạn SGK ngoại ngữ trong việc quan tâm rèn luyện bốn kỹ năng: Nghe, nói, đọc viết; có nghĩa là chú trọng việc rèn luyện giao tiếp cho học sinh, phù hợp với các phương pháp dạy học phối hợp rèn luyện cho học sinh học tập theo hướng nhóm và cặp (*Groupwork, Pairwork*) và tạo điều kiện cho các em bộc lộ bản thân và tính sáng tạo. Tăng cường hướng dẫn cho học sinh cách học chứ không đơn thuần cung cấp kiến thức.

Bên cạnh những mặt tích cực mà Bộ giáo dục và Đào tạo đã hướng dẫn thực hiện trong quá trình cải cách giáo dục, làm cho nền giáo dục nước nhà chuyển biến rõ nét những năm gần đây, tuy nhiên cũng còn một số mặt cần rút kinh nghiệm và khắc phục như:

- Số tiết học của bộ môn học này từ 2, 3 tiết/ tuần là quá ít để tổ chức thực hành cho các kỹ năng yêu cầu trong SGK, bên cạnh lớp học luôn đông hơn so với quy định hạn chế cho GV tổ chức thực hành kỹ năng, thảo luận nhóm, chưa có sự tương thích về thời lượng và yêu cầu vận dụng kiến thức nội dung và ngôn ngữ, vì thế một số GV có xu hướng dạy chỉ để đáp ứng nhu cầu thi cử, kiểm tra.

- Việc sử dụng trang thiết bị phù hợp với chương trình SGK mới là một yêu cầu bức thiết. Tuy nhiên thực tế cho thấy, thực trạng về CSVC, TBDH ở rất nhiều điểm trường còn nghèo nàn và chưa phù hợp. Để có một tiết dạy thao giảng, dạy mẫu, hay thi GV giỏi không chỉ GV trực tiếp lên lớp phải chuẩn bị trước đó hàng buổi mà cả tổ chuyên môn, thậm chí cả trường xúm lại hỗ trợ.

- Việc tổ chức các lớp tập huấn về thay đổi chương trình SGK hay sử dụng TBDH phải thường xuyên hơn và là nhu cầu cấp bách, thực tế cho thấy thời lượng và kiến thức mà GV được tập huấn chủ yếu là trong dịp hè, lẽ ra việc này cần tổ chức quy mô và thường xuyên hơn ngay trong năm học. Vì thế nên GV không nắm được tinh thần cốt lõi của tác giả viết SGK.

Mặc dù nhiều giáo viên tỏ ra lúng túng gặp khó khăn khi dạy chương trình SGK mới, nhưng kết quả khảo sát cho thấy, chương trình SGK mới được toàn thể GV đánh giá cao và đón nhận nó với đầy tâm huyết và trình độ kiến thức cơ bản và kỹ năng dạy học của phần lớn GV hiện nay có thể đảm bảo cho họ tiếp nhận được chương trình SGK mới nếu như họ được bồi dưỡng, tập huấn một cách cẩn thận, đầy đủ hơn.

1.4.2. Quản lý thay đổi mục tiêu môn học

Chương trình môn tiếng Anh THCS nhằm hình thành và phát triển ở HS những kiến thức, kỹ năng cơ bản về tiếng Anh và những phẩm chất trí tuệ cần thiết để tiếp tục học lên hoặc đi vào cuộc sống lao động. Học xong THCS, HS cần đạt những yêu cầu chủ yếu sau:

*** Kiến thức:**

- Nắm được kiến thức cơ bản, tối thiểu và tương đối hệ thống tiếng Anh thực hành hiện đại phù hợp lứa tuổi.

- Có sự hiểu biết tương đối khái quát về đất nước, con người và nền văn hóa của một số nước sử dụng tiếng Anh.

*** Kỹ năng:**

- Có khả năng sử dụng tiếng Anh như một công cụ giao tiếp ở mức độ đơn giản, cơ bản, phổ thông dưới dạng nghe, nói, đọc, viết.

*** Thái độ:**

- Có tình cảm, thái độ đúng đắn đối với đất nước, con người, nền văn hóa và ngôn ngữ đang học.

- Bước đầu có nhu cầu và biết cách tự học để nắm và sử dụng tiếng nước ngoài trong học tập và trong đời sống.

1.4.3. Quản lý chương trình, nội dung và phương pháp dạy học mới

1.4.3.1. Về chương trình

Căn cứ pháp lý, căn cứ khoa học và thực tiễn và dựa vào các nguyên tắc đổi mới chương trình giáo dục thì chương trình không còn phù hợp với giai đoạn mới do nhu cầu của sự phát triển kinh tế - xã hội đối với việc đào tạo nguồn nhân lực trong giai đoạn mới, do sự phát triển nhanh, mạnh với tốc độ mang tính bùng nổ của khoa học công nghệ, do có những thay đổi trong đối tượng giáo dục và cần phải cùng hòa chung với xu thế đổi mới tiến bộ trên thế giới. Khác với những lần giáo dục cải cách trước đây (1950, 1956, 1980), bản chất của đổi mới nội dung trong giáo dục phổ thông lần này là tập trung vào việc đổi mới chương trình giáo dục phổ thông (*từ Tiểu học qua THCS đến THPT*). Tuy nhiên, cần hiểu chương trình theo nghĩa rộng như Luật định: “*Chương trình giáo dục phổ thông thể hiện mục tiêu giáo dục: quy định, chuẩn kiến thức, kỹ năng, phạm vi và cấu trúc nội dung giáo dục phổ thông, phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động giáo dục, cách thức đánh giá kết quả giáo dục đối với các môn học ở mỗi lớp và mỗi cấp học của giáo dục phổ thông*” (Điều 29, mục II – Luật Giáo dục – 2005). Như vậy đổi mới chương trình giáo dục phổ thông phải là một quá trình đổi mới từ mục tiêu, nội dung, phương pháp, phương tiện, đánh giá chất lượng giáo dục, kể cả việc đổi mới cách xây dựng chương trình, từ quan niệm cho đến quy trình kỹ thuật và đổi mới những hoạt động quản lý cả quá trình này.

1.4.3.2. Về nội dung

- Chương trình phải thực sự là một kế hoạch hành động sư phạm kết nối mục tiêu giáo dục với các lĩnh vực nội dung, phương pháp, phương tiện dạy học, tiến trình giờ học (*tổ chức giờ học*) và cách thức đánh giá kết quả học tập của học sinh.

- Nội dung dựa trên cơ sở một chương trình chuẩn và đảm bảo tính phổ thông, toàn diện, hướng nghiệp.

- Nội dung chương trình phải cơ bản, tinh giản, thiết thực và cập nhật với sự phát triển kinh tế - kỹ thuật, kinh tế - xã hội.

- Tiến kịp trình độ chung các nước trong khu vực và thế giới.

- Giảm tính lý thuyết, hàn lâm, kinh viện, giảm nhẹ yêu cầu về tuyệt đối, chính xác khoa học, cầu toàn trong quá trình hình thành khái niệm mới và khó.

- Tăng tính thực tiễn, thực hành, hình thành khái niệm thông qua sử dụng TBDH một cách hợp lý.

- Đảm bảo vừa sức, khả thi. Thực hiện được yêu cầu về giảm tải: tích hợp các nội dung phù hợp, lược bỏ nội dung trùng nhau.

- Giảm số tiết trên lớp, tăng thời gian tự học và ngoại khóa.

1.4.3.3. Về phương pháp dạy học

- Phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, sáng tạo, tự học, kỹ năng vận dụng vào thực tiễn, phù hợp với đặc điểm của từng lớp học, môn học; tác động đến tình cảm, đem lại niềm vui, tạo được hứng thú học tập cho học sinh, tận dụng được công nghệ mới nhất. Khắc phục lối dạy truyền thống truyền thụ một chiều các kiến thức có sẵn. Rất cần phát huy cao năng lực tự học, học suốt đời trong thời đại bùng nổ thông tin. Tăng cường học tập cá thể phối hợp với hợp tác.

- Đổi mới cần có cuộc cách mạng về tư duy: thay đổi kiểu tư duy đơn tuyến: là tư duy, coi phương pháp là hệ thống các nguyên tắc, điều chỉnh hoạt động nhận thức và hoạt động cải tạo thực tiễn; chuyển kiến thức của thầy sang trò theo một chiều. Tư duy đơn tuyến là tư duy dễ cả tin, cần phải khắc phục. Tư duy đa tuyến là tư duy, đặt phương pháp vào hệ thống hoạt động gồm nhiều thành tố, là tư duy theo hệ hình thái tương tác, bao quát tổng thể mỗi sự vật, từ đó nắm được bản chất cụ thể và sâu xa của sự vật.

- “*Phương pháp là linh hồn của một nội dung đang vận động*”, “*Học phương pháp chứ không học dữ liệu*”, “*Thầy giáo tôi truyền đạt chân lí, Thầy giáo giỏi dạy cách tìm ra chân lí*”, “*Phương pháp tốt làm đơn giản những phức tạp, phương pháp tồi làm phức tạp những đơn giản*”, “*Thầy giỏi có thể vừa dạy được cho mọi người hiểu được, vừa tối ưu hóa năng lực cụ thể*”.

**Thực trạng, khó nhất hiện tại trong đổi mới là đổi mới PPDH:*

- Vì nhiều GV chưa hiểu sâu sắc bản chất của đổi mới phương pháp là: “*GV phát huy tính tích cực chủ động của học sinh...*”, thậm chí hiểu là chỉ cần dạy khác trước là được.

- Chưa quan tâm đến mọi đối tượng, đặc biệt là đối tượng học yếu và không mạnh dạn. Chỉ chú trọng đối tượng học sinh khá và năng động.

- Phương pháp giảng dạy chưa đổi mới, khó đổi mới đặc biệt là GV đã nhiều tuổi, rất ngại đổi mới. Thay đổi quan niệm và thói quen dạy - học là việc không đơn giản, khắc phục tâm lí ngại vận dụng phương pháp mới.

- Chưa kết hợp hài hòa giữa các phương pháp:

- + Quan sát hiện tượng, sự vật, sử dụng TBDH để hình thành khái niệm.
- + Thuyết trình các vấn đề.
- + Nêu vấn đề: đặt vấn đề và giải quyết vấn đề.
- + Xây dựng chương trình tự nghiên cứu và báo cáo kết quả nghiên cứu.

1.4.4. Quản lý phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập

Mục tiêu kiểm tra ,đánh giá: Việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh phải bám sát mục tiêu dạy và học. Nói cách khác khi kiểm tra, đánh giá kết quả học tập cần tập trung vào 2 yếu tố cơ bản:

- Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập qua 4 kỹ năng: nghe, nói, đọc và viết
- Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập qua kiến thức ngôn ngữ: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp (vừa thành mục riêng, vừa được lồng ghép trong kỹ năng giao tiếp).

Như vậy, năm thành tố cơ bản cần có trong kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh là: nghe, nói, đọc, viết và kiến thức ngôn ngữ. Tỷ lệ giữa các thành tố trong kiểm tra và đánh giá là: nghe 20%, nói 20%, viết 20% và kiến thức ngôn ngữ 20%.

Mục tiêu cụ thể của từng năm học (*từ lớp 6 đến lớp 9*)

Mục tiêu cần đạt về kỹ năng giao tiếp/ kỹ năng ngôn ngữ

Trên cơ sở mục tiêu chung dạy và học tiếng Anh THPT, chúng ta cần xác định mục tiêu cụ thể cho mỗi năm học. Những mục tiêu cụ thể đó được xác định trong chuẩn kiến thức, kỹ năng trong chương trình THCS.

Mục tiêu cụ thể của mỗi năm học được thể hiện ở 4 yếu tố kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết. Dưới đây là ví dụ cụ thể của dạy và học tiếng Anh lớp 6

Phân loại bài kiểm tra kết quả học tập

Có nhiều cách phân loại bài kiểm tra nhưng trong đề tài này đề cập đến ít nhất 3 cách phân loại bài kiểm tra sau đây:

+ *Phân loại bài kiểm tra theo hoạt động giao tiếp*

Theo quan điểm giao tiếp trong hoạt động dạy và học ngoại ngữ thì việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh cần tập trung vào 2 mặt: (i) kiểm tra các kỹ năng ngôn ngữ và (ii) kiểm tra các kiến thức ngôn ngữ

+ *Kiểm tra kỹ năng ngôn ngữ*

Kiểm tra các kỹ năng ngôn ngữ hay còn gọi là kiểm tra kỹ năng giao tiếp là hình thức kiểm tra trực tiếp (*Direct testing*) bao gồm 2 loại: (i) kiểm tra khả năng nhận biết thông tin (*gồm nghe hiểu và đọc hiểu*) và (ii) kiểm tra khả năng truyền đạt thông tin (*gồm nói và viết*).

+ *Kiểm tra kiến thức ngôn ngữ*

Kiểm tra kiến thức ngôn ngữ hay còn gọi là kiểm tra gián tiếp (*Indirect testing*) gồm 3 loại cơ bản là: kiểm tra ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp. Khi kiểm tra kiến thức ngôn ngữ cần lưu ý:

- Kiểm tra từng mặt của nội dung ngôn ngữ (*Discrete – point testing*) như từng hiện tượng từ vựng hay ngữ pháp. Ví dụ: tính từ hay động từ, câu điều kiện hay câu gián tiếp...

- Kiểm tra tích hợp các nội dung ngôn ngữ (*Integrative testing*) như kiểm tra tổng hợp các hiện tượng từ vựng hoặc ngữ pháp. Ví dụ: kiểm tra xen kẽ giữa động từ, tính từ, trạng từ,... giữa câu điều kiện, câu trực tiếp/ gián tiếp...

Như vậy các hình thức kiểm tra cơ bản ở THCS gồm;

- Kiểm tra kỹ năng nói

- Kiểm tra kỹ năng nghe hiểu

- Kiểm tra kỹ năng đọc hiểu

- Kiểm tra kỹ năng viết

- Kiểm tra kiến thức ngôn ngữ (*chủ yếu là từ vựng và ngữ pháp*)

* *Phân loại bài kiểm tra dựa vào hoạt động dạy và học trên lớp*

Khi thực hiện quá trình dạy và học trên lớp, chúng ta thường kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh qua hai phương thức cơ bản: thường xuyên và định kì thông qua các hình thức như kiểm tra miệng, kiểm tra 15 phút, kiểm tra 1 tiết (45 phút), kiểm tra học kì. Cụ thể là:

- Kiểm tra miệng (*Oral test*)

Cần được thực hiện thường xuyên qua các giờ học trong suốt quá trình dạy học và chủ yếu kiểm tra kỹ năng nói của học sinh. Nội dung kiểm tra miệng cần dựa vào khả năng ngôn ngữ trong phạm vi các chủ đề của bài học dưới hình thức đối thoại (*với bạn học hoặc với giáo viên*) hoặc độc thoại

- Kiểm tra 15 phút (*Fifteen – minute test*)

Nhằm kiểm tra 1 trong 3 kỹ năng: nghe, đọc, viết. Nội dung kiểm tra cần bám sát khả năng ngôn ngữ thuộc phạm vi chủ đề và trong phạm vi các kiến thức ngôn ngữ trong chủ đề đó. Việc lựa chọn kỹ năng kiểm tra (*kiểm tra kỹ năng nghe, đọc hay viết*) phụ thuộc vào thực tiễn dạy học và cần thay đổi qua mỗi lần kiểm tra. Độ dài và độ khó của bài kiểm tra do chuẩn kiến thức, kỹ năng qui định trong chương trình (cột ii)

- Kiểm tra 45 phút (*Forty-five minute test*)

Cần được tiến hành qua một chủ điểm. Nội dung kiểm tra cần bám sát khả năng ngôn ngữ trong phạm vi chủ điểm và bao gồm ba kỹ năng (*nghe, đọc, viết*) và kiến thức ngôn ngữ. Mỗi nội dung cần đề cập đến một chủ đề khác nhau của mỗi chủ điểm. Độ khó của bài kiểm tra do chuẩn kiến thức, kỹ năng qui định trong chương trình độ dài của mỗi bài nghe và đọc thường

ngắn hơn các bài nghe và đọc trong kiểm tra 15 phút. Kiến thức ngôn ngữ do chuẩn chương trình qui định (cột iii)

- Kiểm tra cuối học kì (*Term test*)

Được tiến hành sau mỗi học kì. Nội dung kiểm tra cần bao gồm nhiều chủ điểm trong một học kì. Cũng giống nhau kiểm tra một tiết, mỗi bài kiểm tra học kì cần có 4 phần trong đó có ba kĩ năng (*nghe, đọc, viết*) và các kiến thức ngôn ngữ. Mỗi phần cần đề cập đến một chủ điểm khác nhau của một học kì.

Tóm lại, chúng ta có các hình thức kiểm tra trên lớp và loại hình kiểm tra cơ bản sau:

Loại bài kiểm tra	Loại hình	Yêu cầu
Kiểm tra miệng	Nói	Trong mỗi tiết học
Kiểm tra 15 phút	Nghe hoặc đọc hoặc viết	Sau mỗi chủ đề
Kiểm tra 45 phút	Nghe+đọc+viết+kiến thức ngôn ngữ	Sau mỗi chủ điểm
Kiểm tra cuối học kì	Nghe+đọc+viết+kiến thức ngôn ngữ	Sau nhiều chủ điểm

* *Phân loại bài kiểm tra theo loại hình kiểm tra, đánh giá*

Trắc nghiệm là một trong những định hướng cơ bản của việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập của HS khi học môn tiếng Anh trong trường THCS. Hình thức này vừa giúp kiểm tra các kĩ năng giao tiếp vừa kiểm tra kiến thức ngôn ngữ

Có hai hình thức kiểm tra cơ bản: trắc nghiệm khách quan và tự luận

- Tự luận: Tự luận (TL) là hình thức kiểm tra cho phép học sinh tự do trả lời một vấn đề được đặt ra dựa trên cơ sở các kiến thức, thông tin đã biết và sắp xếp, diễn đạt các thông tin theo ý riêng của mình. Tự luận thường được dùng để kiểm tra kĩ năng nói và viết. Đôi khi hình thức này có thể dùng để kiểm tra kĩ năng nghe hiểu và đọc hiểu hoặc kiến thức ngôn ngữ.

- Trắc nghiệm khách quan: Trắc nghiệm khách quan (TNKQ) là loại bài kiểm tra trong đó các câu hỏi đề ra có một số phương án trả lời đã được cung cấp sẵn và chỉ có một phương án đúng và học sinh phải chỉ ra được phương án đúng đó. Nếu học sinh phải viết câu trả lời thì đó là những thông tin rất ngắn gọn và duy nhất đúng. Hình thức TNKQ thường dùng kiểm tra hai kĩ năng đọc hiểu và nghe hiểu và kiểm tra kiến thức ngôn ngữ (*gồm ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp*)

Chúng ta có bảng tóm tắt các hình thức trắc nghiệm trong các bài kiểm tra ở bảng sau:

Loại bài kiểm tra	Loại hình	Hình thức
Kiểm tra miệng	Nói	TL
Kiểm tra 15 phút	Nghe hiểu	TNKQ
	Hoặc Đọc hiểu	TNKQ
	Hoặc Viết	TL

Kiểm tra 45 phút Kiểm tra cuối học kì	+ Nghe	TNKQ/TL
	+ Đọc	TNKQ/TL
	+ Viết	TL
	+ Kiến thức ngôn ngữ	TNKQ/TL

TN = Trắc nghiệm, TNKQ = Trắc nghiệm khách quan, TL = Tự luận

Một số bài tập dùng kiểm tra trắc nghiệm khách quan được sử dụng khá phổ biến là:

- Dạng câu ghép đôi (Matching items)
- Dạng điền khuyết (supply items)
- Dạng câu trả lời ngắn (short answers)
- Dạng câu đúng/sai (true/false questions)
- Dạng câu hỏi đa lựa chọn (MCQs)

* *Qui trình ra đề kiểm tra*

- Xác định mục tiêu kiểm tra: Đây là khâu quan trọng nhất của việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh. Việc làm này giúp kiểm tra, đánh giá đúng tình hình học tập của học sinh mặt khác tránh làm sai lệch qui trình dạy và học môn học. Có ba mục đích xác định mục tiêu kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học sinh.

+ Mục tiêu chung: Mục tiêu kiểm tra, đánh giá môn tiếng Anh phải xuất phát từ mục tiêu dạy học môn học. Nói khác đi, việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh phải dựa vào mục tiêu dạy học chung của môn học ở THCS, đó là: (i) kiểm tra kỹ năng giao tiếp, (ii) kiến thức ngôn ngữ và (iii) những hiểu biết về đất nước, con người và nền văn hóa của đất nước nói TA.

+ Mục tiêu từng lớp: Đối với mỗi lớp học, mục tiêu kiểm tra, đánh giá phải dựa vào mục tiêu, yêu cầu cụ thể của từng lớp

+ Mục tiêu từng bài kiểm tra: Mục tiêu của mỗi bài kiểm tra cần được xác định theo chuẩn kiến thức, kỹ năng tại thời điểm kiểm tra. Nghĩa là người ra đề kiểm tra phải nắm được mục tiêu, yêu cầu các kỹ năng cần đạt tại thời điểm kiểm tra ở mỗi lớp. Ví dụ khi xây dựng bài kiểm tra chủ điểm 1 của lớp 6, giáo viên cần xem xét:

(i) Mức độ nói của học sinh là: Greet people, Say goodbye, Identify oneself and others, Introduce oneself and others,...

(ii) Với kỹ năng nghe, giáo viên cần xác định học sinh: Listen to a monologue or a dialogue of 40-60 words for general information,

(iii) Với kỹ năng đọc học sinh cần: Read dialogues of 50-70 words for general information

(iv) Với kỹ năng viết học sinh cần: Write about yourself, your family or friends within 40-50 words using suggested idea, words or picture cues

- Xác định nội dung bài kiểm tra: Nội dung kiểm tra cần bám sát mục tiêu và yêu cầu của chuẩn kiến thức và kỹ năng có trong chương trình môn học trước hoặc tại thời điểm kiểm tra. Khi xác định nội dung bài kiểm tra, giáo viên cần thấy rõ ba yếu tố quan trọng:

(i) Nội dung chủ điểm, chủ đề

(ii) Khả năng ngôn ngữ

(iii) Trọng tâm ngôn ngữ như đã nêu trong phần chuẩn kiến thức và kỹ năng

Ví dụ khi kiểm tra chủ điểm 1, tiếng Anh 9, giáo viên cần xác định:

+ Nội dung chủ điểm, chủ đề: Nội dung chủ điểm là chủ điểm cần xác định cho mỗi bài kiểm tra. Nội dung chủ đề là chủ đề được đề cập trong bài kiểm tra. Ví dụ khi kiểm tra chủ điểm 1, tiếng Anh 9, giáo viên cần xác định:

- Nội dung chủ điểm: Personal information

- Nội dung chủ đề: Friends, Clothing, Home village

+ Nội dung giao tiếp hay năng lực ngôn ngữ

Nội dung giao tiếp hay năng lực ngôn ngữ của chủ điểm 1, TA 9 là:

Attainment targets	
country	Speaking Students will be able to: - Make and respond to introductions - Ask and respond to questions on personal preferences - Ask for and give information about the geography of one's home
	Listening Students will be able to: Listen to a monologue or a dialogue of 100-120 words for general or specific information
	Reading Students will be able to: Read a dialogue or a passage of 150-180 words for general or specific information
	Writing Students will be able to: - Write an argument letter with a frame using suggested ideas or word
	cues - Write an exposition of 80-100 words from picture and word cues

* Trọng tâm ngôn ngữ hay kiến thức ngôn ngữ

Trọng tâm ngôn ngữ của chủ điểm một gồm từ ngữ pháp và từ vựng (Grammar và Vocabulary). Đó là:

Language focus*
Grammar: - Tense: past simple, past simple with wish, present perfect - Used to - The passive - Prepositions of time - Adverb clauses of result Vocabulary: - Words to describe the geography of a country: climates, population, religions, languages, social customs, habits - Words about clothing: types/ styles, colours, fashions, material, designs - Words to describe the country/ a trip to the country: natural landscapes, location, direction, outing activities

- Xác định cấu trúc bài kiểm tra

Mỗi loại bài kiểm tra có cấu trúc riêng. Cụ thể là: Bài kiểm tra nói (TL) là những câu hỏi trực tiếp liên quan đến chủ đề của bài học và thường có các gợi ý về nội dung hoặc ngôn ngữ. Vì thời gian dành cho kiểm tra miệng có hạn nên đơn vị kiểm tra thường là 5 ý.

Đối với bài kiểm tra 15 phút (nghe – TNKQ, đọc – TNKQ, viết – TL) thời gian thường dài hơn nên bài nghe và đọc nên có 5-10 đơn vị kiểm tra (thường là 10 đơn vị), bài viết nên khoảng 5 ý cần viết

Đối với bài kiểm tra một tiết và học kì, mỗi bài kiểm tra có 4 nội dung: nghe-TNKQ, đọc-TNKQ, viết-TL và kiến thức ngôn ngữ -TNKQ. Tuy nhiên, để đảm bảo tính đa dạng hình thức câu hỏi trong một bài kiểm tra (không phải cho một bài thi), đôi khi có thể thiết kế loại câu hỏi tự luận (TL) thay cho loại câu hỏi trắc nghiệm khách quan (TNKQ) trong nội dung nghe hiểu và đọc hiểu. Thời gian kiểm tra 45 phút cho 4 nội dung là ngắn nên các đơn vị kiểm tra mỗi bài ít hơn so với kiểm tra 15 phút. Cấu trúc bài thường là: nghe 5 đơn vị kiểm tra, đọc 5 đơn vị kiểm tra, viết 5 đơn vị kiểm tra và ngôn ngữ 10 đơn vị kiểm tra.

Ta có thể có bảng tóm tắt sau:

Loại bài kiểm tra	Loại hình	Hình thức	Đơn vị nội dung KT
Kiểm tra miệng	Nói	TL	5
Kiểm tra 15 phút	Nghe	TNKQ	5-10
	Hoặc đọc	TNKQ	5-10
	Hoặc viết	TL	5
Kiểm tra 1 tiết hoặc cuối học kì	+ Nghe	TNKQ/TL	5
	+ Đọc	TNKQ/TL	5
	+ Viết	TL	5
	+ Kiến thức	TNKQ	10

	NN		
--	----	--	--

- Xây dựng ma trận để kiểm tra: Ma trận để kiểm tra cần được xác định trước khi soạn bài kiểm tra. Ma trận giúp chúng ta hình dung loại bài kiểm tra, nội dung kiểm tra, số lượng các nội dung kiểm tra, mức độ yêu cầu của mỗi nội dung và số điểm cho các nội dung đó. Một ma trận bài kiểm tra 1 tiết và học kì thường gồm một bảng có các cột dọc và ngang

- Cột dọc chỉ các nội dung kiểm tra bao gồm kĩ năng hay kiến thức ngôn ngữ. Có 3 kĩ năng nghe, đọc viết và kiến thức ngôn ngữ cho bài kiểm tra 1 tiết hay học kì.

- Các cột ngang chỉ (i) mức độ các câu hỏi (nhận biết, thông hiểu hay vận dụng), (ii) các loại câu hỏi trong mỗi mức độ (khách quan hay tự luận, (iii) số câu hỏi cho mỗi nội dung (5 hay 10) và (iv) số điểm cho các câu hỏi đó.

- Cột dọc và cột ngang cuối cùng trong ma trận chỉ số câu hỏi và số điểm của mỗi nội dung kiểm tra và tổng số câu hỏi và số điểm của cả bài.

Ví dụ thiết lập ma trận kiểm tra (2 chiều)

Chủ đề	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Tổng
	TN	TL	TN	TL	TN	TL	
I.Listening			5 2,5				5 2,5
II.Reading			5 2,5				5 2,5
III.Language focus	10 2,5						10 2,5
IV.Writing						5 2,5	5 2,5
Tổng	10 2,5		10 5,0		5 2,5		25 10

* Lưu ý:

- Chữ số phía trên bên trái trong mỗi ô là số lượng câu hỏi, chữ số ở góc phải phía dưới là tổng số điểm cho các câu ở ô đó

- Chữ viết tắt: TN/TNKQ = trắc nghiệm khách quan ; TL = tự luận

- Đánh giá, cho điểm

Khi ra đề kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh cần lưu ý đến sự cân đối về kĩ năng ngôn ngữ và kiến thức ngôn ngữ trong các bài kiểm tra trong nội bộ mỗi bài kiểm tra. Nói khác đi, việc kiểm tra và đánh giá kết quả học tập của học sinh phải bao hàm cả 4 kỹ năng ngôn ngữ là nghe, nói, đọc, viết và các kiến thức ngôn ngữ là ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp

Nếu tổng số phần kiểm tra là 100% thì tỷ lệ chung cho kiểm tra và đánh giá: nghe 20%, nói 20%, đọc 20%, viết 20% và kiến thức ngôn ngữ 20%. Loại bài kiểm tra và số điểm như sau:

Loại bài kiểm tra	Loại hình	Hình thức	Đơn vị nội dung KT	Số điểm
KT miệng	Nói	TL	5	10
KT 15 phút	Nghe	- TNKQ	5-10	10
	Hoặc đọc	- TNKQ	5-10	10
	Hoặc viết	- TL	5	10
KT 45 phút và cuối học kì	+ Nghe	- TNKQ/TL +	5	2.5
	+ Đọc	- TNKQ/TL +	5	2.5
	+ Viết	- TL +	5	2.5
	+ Kiến thức NN	- TNKQ/TL	10	2.5

- Xác định hình thức bài kiểm tra

Khi thiết kế bài kiểm tra, đặc biệt các bài kiểm tra 1 tiết và cuối học kì, cần lưu ý một số vấn đề như:

- + Cần nêu rõ thời gian làm bài và điểm cho mỗi bài tập
- + Bài kiểm tra cần có cấu trúc rõ ràng, nên theo trật tự: nghe, đọc, kiến thức ngôn ngữ và sau cùng là viết
- + Tiêu đề mỗi bài tập cần ngắn gọn, rõ ràng, ngôn ngữ trong sáng, dễ hiểu
- + Lời cho bài nghe tốt nhất được ghi âm sẵn. Nếu không được ghi âm, giáo viên phải đọc lời bài nghe chính xác và với tốc độ bình thường. Trong trường hợp đó nên tránh soạn bài nghe dạng đối thoại để không nhầm lẫn giữa các vai khi đọc
- + Nên yêu cầu học sinh làm bài vào ngay bài kiểm tra để tránh phải chép lại bài tập hoặc bài làm

Cần lưu ý: Khi xây dựng bài kiểm tra 45 phút và kiểm tra cuối học kì, GV chú ý đến 4 yếu tố cơ bản:

- (i) Xác định mục tiêu bài kiểm tra (*mục tiêu nghe, đọc, viết, kiến thức ngôn ngữ*)
- (ii) Xây dựng ma trận cho bài kiểm tra (chủ đề, mức độ, biểu điểm)
- (iii) Biên soạn nội dung bài kiểm tra (*nghe, đọc, viết, kiến thức ngôn ngữ*)
- (iv) Đáp án và hướng dẫn chấm

1.4.5. Quản lý đội ngũ giáo viên dạy môn tiếng Anh THCS

Đội ngũ GV dạy tiếng Anh THCS trên địa bàn thành phố Cà mau có khoảng 300 GV có trình độ CĐ và ĐH, nhìn chung đây là đội ngũ chuẩn về kiến thức, đủ mạnh về số lượng đảm bảo cho việc thực hiện chương trình mới hiện nay. Nhiều GV rất nhiệt huyết với nghề, luôn tìm tòi, sáng tạo nhằm nâng cao tay nghề và năng lực chuyên môn. Trong vài năm qua, số GV có

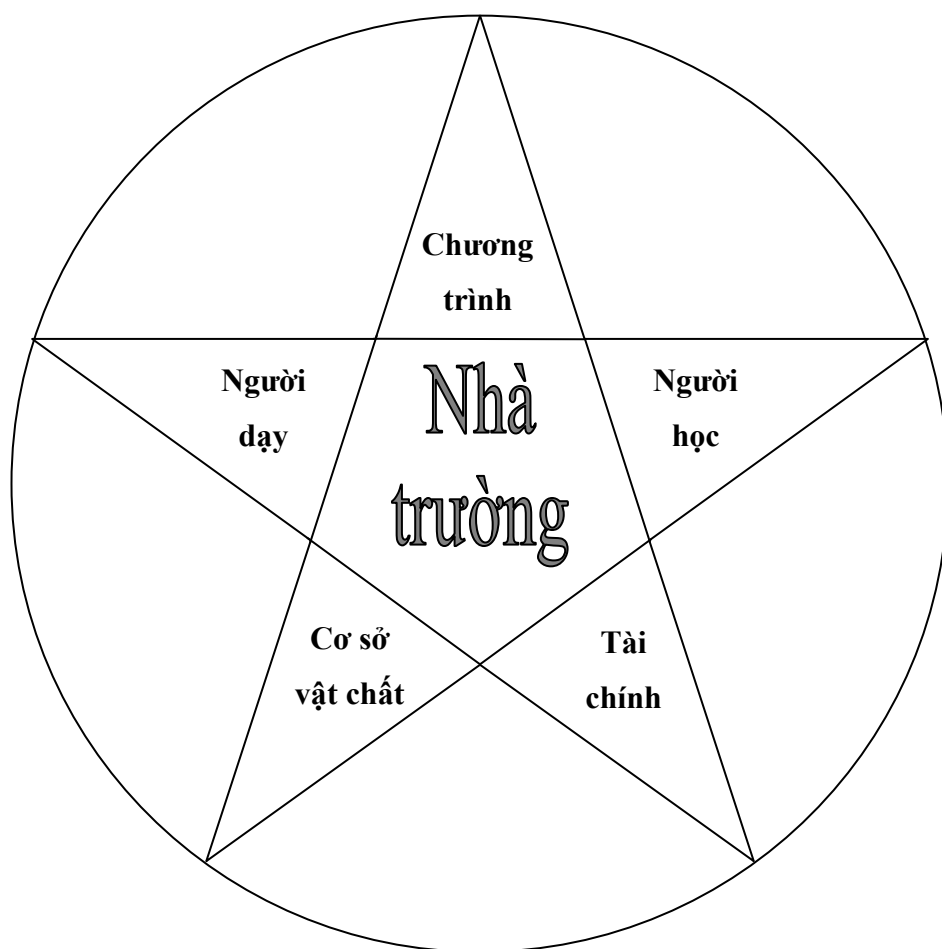
trình độ CD đăng kí học chuyên tu tại ĐHSP T.p Hồ Chí Minh và hoàn toàn thành chương trình chiếm tỉ lệ trên 50%, 100% tham gia tập huấn các chuyên đề thay sách và phương pháp, TBDH,... Tuy nhiên thực tế vẫn còn nhiều bất cập do các yếu tố khách quan lẫn chủ quan như: phải tốn thời gian nhiều hơn để thay đổi phương pháp và cách tích cực của sự thay đổi, đặc biệt đối với một số GV lớn tuổi thì tính “*kinh viện, thuyết trình, hàn lâm, ngại sử dụng TBDH,..*” vẫn tồn tại, bên cạnh là tính tương ứng của thời lượng và dung lượng của bài học là chưa phù hợp để thực hiện được các kĩ năng yêu cầu. Các hoạt động nhóm, cặp lại chưa hiệu quả khi thực hiện ở một lớp học quá đông vì thế GV để thực hiện tiết dạy khỏi bị “cháy giáo án” có xu hướng chỉ luyện tập trên các đối tượng khá, năng động, mà không chú ý đến các đối tượng yếu, kém,...

Vì thế, các nhà quản lý phải nắm vững chủ trương đổi mới giáo dục phổ thông thể hiện ở chương trình, SGK, PPDH, sử dụng phương tiện, thiết bị, hình thức tổ chức dạy học và cách đánh giá kết quả giáo dục.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho GV thực hiện đổi mới PPDH.
- Có biện pháp quản lý, chỉ đạo đổi mới PPDH trong nhà trường một cách hiệu quả; thường xuyên tổ chức thực hiện, kiểm tra, đánh giá các hoạt động dạy và học theo định hướng đổi mới PPDH.
- Động viên, khen thưởng kịp thời những GV thực hiện hiệu quả đổi mới PPDH đồng thời phê bình những người chưa tích cực đổi mới PPDH.

1.4.6. Quản lý CSVC, các phương tiện kỹ thuật phục vụ giảng dạy

Ta có thể thấy ảnh hưởng của CSVC với các thành tố trong GD theo sơ đồ:



Sơ đồ 1.3. *Mối liên hệ của CSVC với các thành tố khác đối với GD*

TBDH là điều kiện không thể thiếu cho việc triển khai chương trình, SGK nói chung và đặc biệt cho việc triển khai đổi mới PPDH hướng vào hoạt động tích cực, chủ động của HS. Đáp ứng yêu cầu này, phương tiện TBDH phải tạo điều kiện thuận lợi cho HS thực hiện các hoạt động độc lập hoặc các hoạt động nhóm.

CSVC của nhà trường cũng cần hỗ trợ đắc lực cho việc tổ chức dạy học được thay đổi dễ dàng, linh hoạt, phù hợp với dạy học cá thể, dạy học hợp tác.

Cán bộ quản lý phải chỉ đạo, quán triệt và phối hợp cùng triển khai trong phạm vi mình phụ trách, bởi vì trong quá trình biên soạn SGK, SGV, các tác giả đã chú ý lựa chọn danh mục thiết bị và chuẩn bị các TBDH theo một số yêu cầu để có thể phát huy vai trò của TBDH :

- Sử dụng PTDH, TBDH không chỉ là phương tiện của việc dạy mà còn là phương tiện của việc học. PTDH, TBDH không chỉ minh họa, còn là nguồn tri thức, là một cách chứng minh bằng quy nạp. Chú trọng sử dụng PTDH mới, phát triển năng lực sử dụng PTDH mới, đa phương tiện cho HS và thực hành, thí nghiệm. Đặc biệt, CBQL phải cùng với GV nâng cao nhận thức ứng dụng CNTT trong QLGD và dạy học. Sử dụng hiệu quả Internet, đèn chiếu Overhead, minh họa bài giảng với Video – Projector, các phần mềm dạy học, Power point,...

- Đảm bảo đồng bộ, hệ thống và có chất lượng cao của TBDH, tạo điều kiện đẩy mạnh hoạt động của HS trên cơ sở tự giác, tự khám phá kiến thức thông qua hoạt động thực hành, làm thí nghiệm trong quá trình học tập. Các nhà quản lý phải đảm bảo để nhà trường có được TBDH ở mức tối thiểu, đó là những thiết bị thực sự cần thiết không thể thiếu.

- Nhà quản lý có thể tạo điều kiện cho GV và HS tự làm đồ dùng dạy học góp phần làm phong phú thêm TBDH của nhà trường.

- Cần lưu ý tới các hướng dẫn sử dụng, bảo quản và căn cứ vào điều kiện của nhà trường, đề ra các qui định để thiết bị được GV, HS sử dụng tối đa. Hỗ trợ GV biết sử dụng PTDH hiệu quả, đặc biệt là PTDH mới: lựa chọn sử dụng hợp lý PTDH, biết sử dụng PTDH trên cơ sở logic quá trình nhận thức của HS và chú ý đến các chức năng lí luận DH nhằm đáp ứng đổi mới PPDH và thực hiện mục tiêu dạy học [12 tr.33].

Chương 2

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC MÔN TIẾNG ANH THEO SGK MỚI THCS Ở THÀNH PHỐ CÀ MAU

2.1. Một số đặc điểm về Địa lý - Dân cư - Kinh tế - Văn hóa - Xã hội thành phố Cà Mau

Cà Mau là một trong 13 tỉnh, thành phố thuộc đồng bằng sông Cửu Long, nằm ở cực Nam của Tổ quốc. Nhìn tổng thể Cà Mau có hình dạng giống chữ V, như một bán đảo có 3 mặt giáp với biển. Phía Bắc giáp tỉnh Kiên Giang, phía Đông Bắc giáp tỉnh Bạc Liêu, phía Đông và Đông Nam giáp với biển Đông, phía Tây giáp với Vịnh Thái Lan. Cà Mau có diện tích tự nhiên 5211 km² với 8 huyện, 01 thành phố và 97 xã, phường, thị trấn ... địa hình bằng phẳng thuần nhất là đồng bằng, đất đai phì nhiêu, sông ngòi chằng chịt. Hằng năm ở phía Tây vùng Mũi Cà Mau bồi ra biển trên 50 mét. Ngoài biển có đảo Hòn Khoai, Hòn Chuối, Hòn Dương và Hòn Đá Bạc. Khí hậu Cà Mau ôn hòa thuộc vùng cận xích đạo, nhiệt đới gió mùa, có 2 mùa mưa nắng rõ rệt, không bị ảnh hưởng của lũ và ít có bão.

Dân số Cà Mau có 1.200.000 người, phân bố tương đối đều, mật độ trung bình 230 người/km², người Kinh chiếm 97.16% dân số, người Khơme 1.86%, còn lại là người Hoa và một số dân tộc ít người khác.

Thành tựu nổi bật của Cà Mau những năm đổi mới là nhịp độ tăng trưởng kinh tế không ngừng phát triển. Tổng giá trị sản phẩm (GDP) giai đoạn 1991 - 2000 tăng 7.75% / năm, giai đoạn 2001-2005 tăng 11.36%, công nghiệp xây dựng 21.1% , dịch vụ 22.3% ... Trong cơ cấu kinh tế nông nghiệp có tỷ trọng kinh tế thủy sản chiếm trên 80% là ngành kinh tế quan trọng nhất của tỉnh. Xây dựng kết cấu hạ tầng được quan tâm đầu tư phát triển như đường giao thông, hệ thống thủy lợi, xây dựng trường học, bệnh viện, lưới điện, cung cấp nước sạch, vệ sinh môi trường ... làm thay đổi bộ mặt đô thị và nông thôn. Đời sống dân cư không ngừng được cải thiện, thu nhập bình quân đầu người năm 2005 tương đương 584 USD, tăng trên 66.8% so với năm 2000

2.2. Khái quát tình hình phát triển hệ thống trường THCS thành phố Cà Mau

Thành phố Cà mau là trung tâm lớn nhất của tỉnh Cà Mau, nơi tập trung dân cư, các khu trung tâm thương mại và dịch vụ khác, vì thế cũng là nơi mạng lưới Giáo dục phát triển nhanh. Đến nay tại thành phố Cà Mau có 17 trường THCS, tất cả thuộc loại trường Công lập, có 08

điểm trường thuộc các xã vùng sâu, trong đó có 04 điểm trường THCS đạt chuẩn Quốc gia, nhiều điểm trường có bề dày thành tích về mũi nhọn cũng như chất lượng đại trà và bộ môn tiếng Anh đã được đưa vào dạy trong nhà trường ngay từ những năm 1990 khi GV tiếng Anh còn thiếu thốn về số lượng lẫn chất lượng (nhà trường phải hợp đồng lực lượng GV có trình độ ngoại ngữ từ các trung tâm khác). Cho đến nay, GV dạy môn tiếng Anh ở THCS trên địa bàn thành phố đã đủ mạnh về số lượng và chất lượng, tất cả GV tiếng Anh ở các trường có trình độ từ đủ chuẩn trở lên: GV có trình độ CĐSP là 91 GV và ĐHSP là 144 GV (có 53 GV có trình độ CĐSP dạy ở các trường Tiểu học trên địa bàn thành phố).

2.3. Kết quả nghiên cứu thực trạng

Bảng 2.1: Phân tích mẫu nghiên cứu

GIÁO VIÊN																	
Giới tính				Thâm niên						Học vấn							
Nam		Nữ		Dưới 5 năm		Từ 5-15 năm		Trên 15 năm		Cao đẳng		Cử nhân					
TS	%	TS	%	TS	%	TS	%	TS	%	TS	%	TS	%				
15	25	45	75	24	40	31	51.7	5	8.3	45	75	15	25				
CÁN BỘ QUẢN LÝ																	
18	72	7	28	7	28	8	32	10	40	6	24	19	76				
HỌC SINH																	
Giới tính				Phường													
Nam		Nữ		VTS		LTV		HTK		NTB		P4		P1		P.Khác	
TS	%	TS	%	TS	%	TS	%	TS	%	TS	%	TS	%	TS	%	TS	%
242	41.3	344	58.7	219	37.4	59	10.1	80	13.7	83	14.2	40	6.8	45	7.6	60	10.2

Với CBQL các trường THCS có trình độ tiếng Anh hoặc hiểu biết về bộ môn này được điều tra là 25/07 trong đó nam giới chiếm 72%, nữ giới 28%, có thâm niên công tác trên 15 năm chiếm 40%, từ 10-15 năm chiếm 32%. Số CBQL có trình độ cao đẳng chiếm 24% và phần lớn là (76%) là cử nhân.

Bảng khảo sát (xem phụ lục 1) cho nhóm CBQL

Bảng khảo sát CBQL gồm 2 phần, phần 1 tập trung vào hỏi ý kiến quản lý, về phương pháp giảng dạy của GV theo chương trình SGK tiếng Anh mới nhìn từ góc độ quản lý và phần 2 tập trung hỏi về chương trình SGK, CSVC và TBDH.

Bảng qui định tính điểm theo bảng khảo sát như sau:

MỨC ĐỘ				ĐIỂM
x	x	Quá nhiều	Tốt	4
x	x	Nhiều	Khá	3
Thường xuyên	Đúng	Vừa phải	TB	2
Không thường xuyên	Không đúng	Ít	Yếu	1

Nhóm GV có 60 người ở 6 điểm trường THCS trong thành phố với phần lớn là nữ giới (75%) và 25% là nam giới. Trình độ học vấn đa số (75%) là cao đẳng, 25% là đại học. Về thâm niên từ 5-15 năm trở lên chiếm 51,7%, số GV trẻ ít hơn 40%, còn lại GV có thâm niên cao (trên 15 năm) thì không đáng kể.

Bảng khảo sát GV (phụ lục 2) đa phần hỏi về hoạt động chuyên môn, phương pháp dạy và học bên cạnh việc kiểm tra - đánh giá học sinh, có một số câu hỏi về CSVC và nội dung chương trình SGK mới.

Nhóm HS THCS (lớp 6 đến lớp 9) gồm 586/344 từ 8 trường trên địa bàn thành phố, với 242 HS nam và 344 HS nữ. Những số liệu thu được ở bảng hỏi của HS *chỉ có ý nghĩa tham khảo và giải thích thêm* số liệu của GV và CBQL.

2.4. Quản lý hoạt động dạy học và mục tiêu môn tiếng Anh THCS

Trong nhiều năm qua Giáo dục và Đào tạo thành phố Cà Mau phát triển mạnh mẽ và thu được nhiều kết quả đầy phần khởi. Mạng lưới trường lớp ổn định và phát triển, nhiều loại hình học tập đa dạng, công tác phổ cập hoàn thành tốt, nhiều trung tâm đào tạo đã đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân. Chất lượng Giáo dục được quan tâm hàng đầu và có chuyển biến tích cực. Để tập trung giải quyết việc thực hiện thay đổi chương trình, nội dung SGK đạt hiệu quả, CSVC và trang thiết bị được đầu tư đúng mức. Đội ngũ GV đạt chuẩn và trên chuẩn rất cao, có phẩm chất chính trị vững vàng đã căn bản thực hiện tốt đổi mới phương pháp dạy học nhằm đảm bảo mục tiêu của Bộ giáo dục và Đào tạo đề ra cho ngành. Chương trình và SGK của Giáo dục phổ thông phải là sự thể hiện cụ thể của mục tiêu giáo dục quy định trong luật GD với những phẩm chất và năng lực được hình thành và phát triển trên nền tảng kiến thức, kỹ năng chắc chắn với mức độ phù hợp với đối tượng ở từng cấp học, bậc học. Làm như vậy thì chương trình SGK mới đóng góp một cách hiệu quả vào quá trình chuẩn bị nguồn nhân lực của đất nước trong những thập kỷ đầu thế kỷ XXI. Với yêu cầu xây dựng mục tiêu đã nêu, chương trình và SGK phải quan tâm đúng mức đến “*dạy chữ*”, “*dạy người*” và “*dạy nghề*”, định hướng nghề nghiệp cho người học trong hoàn cảnh mới của XH Việt Nam hiện đại. Các kiến thức và kỹ năng thực hành được

củng cố để tạo ra 4 năng lực chủ yếu sau: “*Năng lực hành động; Năng lực thích ứng; Năng lực cùng sống và làm việc; Năng lực tự khẳng định mình*”, Phù hợp 4 trụ cột GD thế giới, Thế kỷ XXI là: “*Học để biết, học để làm việc, học để làm người, học để hòa nhập*”. Bốn trụ cột này phải dựa trên nền tảng cũng là hai đặc trưng cơ bản mới của GD thế kỷ XXI “*học tập suốt đời và xã hội học tập*”.

Bảng 2.2: Quản lý hoạt động dạy học của GV tiếng Anh THCS

Nội dung	Cán bộ Quản lý			Giáo viên		
	%	Mean	SD	%	Mean	SD
(1) Có Hiệu phó phụ trách môn tiếng Anh	88.0	1.1	.33	78.3	1.2	.42
(2) Có tổ trưởng phụ trách chuyên môn tiếng Anh theo từng khối lớp	68.0	1.3	.4	69.5	1.3	.46
(3) Có tổ trưởng phụ trách từng chuyên môn tiếng Anh chung cho các khối lớp	4.0	1.9	.20	3.3	1.9	.18

Ghi chú: N(CBQL)= 25

N(GV)= 60

Với ĐTB ý kiến của giáo viên về quản lý hoạt động dạy học môn tiếng Anh ở trường THCS thì hầu hết đều thống nhất là các trường đều có một tổ trưởng phụ trách chuyên môn chung cho các khối lớp ĐTB =1.97 (*được khảo sát trên 60 GV*) Điều này cho thấy các điều kiện thuận lợi quản lý chuyên môn của bộ môn này và sự quan tâm của các cấp lãnh đạo (*không còn xác nhập chung với tổ xã hội, hay không được công nhận thành lập tổ độc lập do nhiều lý do khác nhau*). Tuy nhiên, rất nhiều GV cho biết rằng nhà trường không có Hiệu phó phụ trách chuyên môn tiếng Anh hoặc có tổ trưởng phụ trách từng khối lớp. ĐTB chỉ dao động từ 1.22 đến 1.31. Điều này cho thấy thực tế, các cấp lãnh đạo nên tạo điều kiện bổ nhiệm GV tiếng Anh có năng lực để làm công tác quản lý (*Thay vì trước đây khi đề bạt hoặc tạo nguồn CBQL, ta chỉ chọn GV có năng lực ở một vài môn Văn, Toán ... ở các trường đào tạo, từ trung cấp trở lên, thì chỉ có Trưởng khoa tiếng Anh trở xuống*) ít thấy GV tiếng Anh có năng lực được đề bạt vị trí ở các cấp Phòng, Sở hoặc trong Nhà trường. Đây được xem là một trong những hạn chế của ngành cũng như của cả bộ môn này, trong khi bản thân tiếng Anh nên được công nhận là một bộ môn không thể thiếu trong tất cả các nhà trường cũng như được xem là một công cụ giao tiếp chính hiệu quả trước sự hội nhập của đất nước ta.

Có thể một phần do yếu tố trên tác động đến tâm lí người GV (*thiếu niềm tin, an phận, không phấn đấu*) và nhất là trong quá trình cải cách giáo dục nhiều GV có năng lực thì nghỉ việc và xin làm ở các công ty và dịch vụ khác có thu nhập cao.

Các yếu tố mà mục tiêu mà Bộ giáo dục đặt ra là thay đổi chương trình SGK, về nội dung, về phương pháp, am hiểu về đặc trưng bộ môn thì quả thật khó khăn. Trong đó, vấn đề quản lý thay đổi phương pháp dạy học hay việc nâng cao trình độ GV để đáp ứng cho công tác này cũng chưa được đảm bảo.

Khi khảo sát về việc được nâng cao trình độ từ khi dạy học theo chương trình cải cách tiếng Anh thì đa số GV cho rằng họ chưa được quan tâm đúng mức, các câu hỏi xoay quanh vấn đề này có ĐTB 1.07 đến 1.37 là đa số. Thực tế công tác tập huấn cải cách do Bộ, Sở, Phòng tổ chức về phương pháp chưa đáp ứng cụ thể vào việc giảng dạy của họ, GV phản ánh là các lớp này còn mang đậm tính lý thuyết hơn thực hành, số lượng quá đông số lượng lại quá ít, việc đổi mới so với cái cũ vẫn còn lẫn lộn chưa rõ ràng.

Được biết ở mỗi trường THCS trên địa bàn thành phố Cà Mau, tổ tiếng Anh bước đầu được tách riêng biệt để hoạt động (*trước đây sát nhập vào tổ xã hội*). Tuy nhiên GV các khối lớp vẫn sinh hoạt chuyên môn chung với một tổ trưởng duy nhất mà không phân chia theo từng khối lớp.

Vì thế, mỗi trường THCS nên có ít nhất một giáo viên có năng lực được đề bạt làm tổ trưởng, được bồi dưỡng thường xuyên nhằm nâng cao trình độ chuyên môn và quản lý trực tiếp các thành viên trong tổ, hoạt động chuyên môn riêng biệt (*trường hợp số lượng trên 10, nên có thêm 1 tổ phó*),.. chủ động trong các hoạt động chuyên môn như: xây dựng kế hoạch chuyên môn, ký duyệt giáo án, tổ chức xây dựng, dự giờ, nhất là kế hoạch chủ đạo bồi dưỡng học sinh giỏi, trao đổi kinh nghiệm giảng dạy nhất là trong giai đoạn thay đổi chương trình SGK hiện nay.

Bảng 2.3: Nội dung sinh hoạt chuyên môn của GV

Nội dung	Cán bộ Quản lý			Giáo viên		
	%	Mean	SD	%	Mean	SD
(1) Phân công nhiệm vụ cho GV	28.0	1.7	.46	10.0	1.9	.30
(2) Thông báo chương trình, kế hoạch giảng dạy	20.0	1.8	.41	13.3	1.9	.34
(3) Thông báo kế hoạch kiểm tra, thi cử	24.0	1.8	.44	5.0	1.9	.22
(4) Thông báo kế hoạch kiểm tra chuyên môn	24.0	1.8	.44	13.3	1.9	.34
(5) Trao đổi kinh nghiệm giảng dạy nội dung chương trình cải cách	32.0	1.9	.48	35.0	1.7	.48
(6) Trao đổi những vấn đề khó hiểu trong SGK	40.0	1.6	.50	46.7	1.5	.50
(7) Thảo luận về các phương pháp giảng dạy mới	20.0	1.8	.41	43.3	1.6	.50
(8) Thảo luận về việc nâng cao hiệu quả giảng dạy	28.0	1.7	.46	38.3	1.6	.49
(9) Thảo luận về cách sử dụng trang thiết bị trình chiếu	64.0	1.4	.49	63.3	1.4	.49

(10) Thảo luận rút kinh nghiệm cho các buổi dự giờ, hội giảng	16.0	1.8	.37	5.0	1.9	.22
(11) Bình xét thi đua (học kỳ hoặc cuối năm)	32.0	1.7	.48	16.7	1.8	.38

Ghi chú: $N(CBQL) = 25$ $N(GV) = 60$

Ở cấp Phòng giáo dục nên chú trọng việc đề bạt CBQL như phó hiệu trưởng, cán bộ, chuyên viên Phòng giáo dục cân đối đều giữa các môn, và phải có chuyên viên môn tiếng Anh.

Mức độ thường xuyên phải từ 1,5 đến 2 và không thường xuyên là từ 1 đến 1,4. Với ĐTB ý kiến về nội dung sinh hoạt chuyên môn đa số từ 1.60 đến 1.80 cho thấy được vấn đề này vẫn được đảm bảo tính thường xuyên.

Để rút kinh nghiệm từ đồng nghiệp, nâng cao nghiệp vụ giảng dạy, học hỏi lẫn nhau vẫn là các buổi dự giờ, hội giảng với điểm TB 1.84 là ý kiến các nhà quản lý chiếm 84% và GV với điểm TB là 1.95 chiếm 95%. Cả 2 đối tượng đều thống nhất cao hoạt động là hoạt động chủ lực để củng cố và nâng cao chuyên môn. Thông qua các buổi thảo luận, dự giờ... những nhà quản lý có thể hướng dẫn và giúp đỡ các GV mới hoặc có năng lực chuyên môn hạn chế. Cũng thông qua hoạt động này sẽ là tiêu chí đánh giá năng lực GV với những mức chuẩn xếp loại của Bộ giáo dục. Việc thảo luận trao đổi rút kinh nghiệm các phương pháp dạy mới theo các nhà quản lý là tương đối cần thiết. Tuy nhiên, số đông GV cho biết việc phân công nhiệm vụ, hay thông báo chương trình, kế hoạch giảng dạy hay kiểm tra chuyên môn, thi cử là thường xuyên hơn chiếm 86% đến 95% so với các hoạt động thực tế hỗ trợ chuyên môn.

Nhìn chung, tất cả GV và CBQL đều nhận thức được việc đổi mới phương pháp dạy học, khắc phục lối truyền thụ một chiều, rèn luyện thành nếp tư duy sáng tạo của người học. Từng bước thông qua các buổi thảo luận trao đổi những kinh nghiệm, hay đưa ra những phương pháp để tháo gỡ những vướng mắc, hay các vấn đề mới, khó,... về nội dung sách giáo khoa hay trong phương pháp giảng dạy, cùng nhau nghiên cứu áp dụng các phương pháp tiên tiến và phương tiện hiện đại, hướng dẫn việc tự học, tự nghiên cứu của học sinh, rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn, tác động đến tình cảm, niềm hứng thú trong học tập. Hầu hết cán bộ, giáo viên đều nhận thức được cốt lõi của việc đổi mới phương pháp dạy học ở trường THCS là giúp học sinh hướng tới việc học tập chủ động, chống lại thói quen thụ động.

Tuy nhiên, sự nhận thức và đánh giá về quan điểm này của GV và CBQL “thảo luận các phương pháp dạy mới” trong nội dung sinh hoạt chuyên môn có chênh lệch, ĐTB của CBQL là 1.80 và của GV là 1.57. Điều này chứng tỏ những buổi thảo luận, tập huấn vẫn chưa làm thỏa mãn những bức xúc cho người trực tiếp giảng dạy. Đây cũng là vấn đề cần giải quyết mang tính lâu dài, tất cả những quan điểm định về phương pháp dạy mới vẫn chưa có sự thống nhất giữa

GV và CBQL, giữa GV có kinh nghiệm với GV mới ra trường, giữa GV bảo thủ với GV nhạy bén, ... Vì thế người CBQL phải luôn nghiên cứu chương trình, dự giờ thăm lớp, tránh hoạt động và đánh giá trên cơ sở lý thuyết, độc đoán...

Bên cạnh, trang thiết bị để phục vụ việc dạy và học ngoại ngữ là điều cần thiết, tối thiểu là bộ băng cassettes và đĩa, tranh ảnh bảng biểu hệ thống ngữ pháp và giáo cụ trực quan... Ở những tiết dạy được trang bị hiện đại hơn, hiệu quả hơn và phù hợp hơn sự việc sử dụng máy chiếu hắt (OHP), máy chiếu đa năng hay Multimedia...

Đã xuất hiện nhiều tiết dạy có sử dụng trang thiết bị trình chiếu rất thành công. Tuy nhiên, vấn đề này chỉ xảy ra ở một số điểm trường trong nội ô thành phố có điều kiện, hoặc chỉ xảy ra ở những tiết dạy thao giảng, thi GV giỏi,... Nhiều nơi hầu hết do các yếu tố về CSVC còn nghèo nàn, lạc hậu, vùng sâu chưa có điện, hoặc chất lượng thiết bị khi đưa về quá kém không sử dụng được, có GV ngại sử dụng do sử dụng không quen, không được tập huấn, thiếu nghiên cứu,... Vì vậy các buổi thảo luận thường là thông qua các buổi dự giờ, thao giảng, chủ yếu là tập trung vào các vấn đề truyền đạt nội dung hiệu quả không, và thường là sử dụng phương pháp lời nói, thuyết trình cho học sinh nắm bài... mà chưa hiểu hết được ý nghĩa của việc sử dụng các trang thiết bị hiện đại (*việc tiếp cận, hay kỹ thuật dùng TTB sẽ thu hút các em hơn, GV cũng có thêm kinh nghiệm nghiên cứu với các loại máy móc hiện đại,..*) Về quan điểm của CBQL và GV về vấn đề này là tương đối trùng khớp, ĐTB là 1.36 và 1.37 (*chưa thường xuyên*). Vấn đề này cần được xem xét, vì việc sử dụng TBDH này không những góp phần đáng kể cho công cuộc cải cách giáo dục mà còn là động lực giúp cho người GV tiếp cận với công nghệ hiện đại, khắc phục hiệu quả các mặt nắm bắt yếu kém về CSVC.

“*Trao đổi kinh nghiệm giảng dạy nội dung chương trình cải cách*”, “*Trao đổi những vấn đề khó hiểu trong SGK, thảo luận về các phương pháp giảng dạy mới*” hay “*Thảo luận về việc nâng cao hiệu quả giảng dạy*” với cán bộ quản lý (ĐTB từ 1.60 đến 1.80), với Giáo viên thì (ĐTB từ 1.53 đến 1.65). Và đây là những nội dung trọng điểm của sinh hoạt chuyên môn. Tuy nhiên, giáo viên trực tiếp giảng dạy thì mức độ “*thường xuyên*” trên là chưa thật sự thuyết phục, vẫn còn một số giáo viên chưa đồng tình với các hoạt động chuyên môn ở nhà trường, những hoạt động chuyên môn chỉ trước mắt giải quyết tạm thời nhưng vẫn chưa làm thỏa mãn những bức xúc mới và khó trong quá trình giảng dạy. Tuy nhiên, do nhiều điều kiện khách quan và chủ quan khác nhau, vì thế nội dung sinh hoạt chuyên môn phải được đầu tư cẩn thận, thực tế và lâu dài.

Bảng 2.4. Đánh giá hiệu quả các hoạt động chuyên môn của GV

Nội dung	Cán bộ Quản lý			Giáo viên		
	%	Mean	SD	%	Mean	SD
(1) Các buổi trao đổi kinh nghiệm giảng dạy nội dung chương trình cải cách	16.0	1.84	.35	33.3	1.7	.48
(2) Các đợt tập huấn thay sách	12.0	1.9	.33	21.7	1.8	.42
(3) Các buổi thảo luận về phương pháp dạy - học mới	16.0	1.8	.37	16.7	1.8	.38
(4) Các buổi trao đổi kinh nghiệm giảng dạy	12.0	1.9	.33	8.3	1.9	.28
(5) Các buổi trao đổi về những nội dung trong SGK	16.0	1.8	.37	16.7	1.8	.38
(6) Các buổi thảo luận rút kinh nghiệm cho các buổi dự giờ, hội giảng	8.0	1.9	.28	20.0	1.8	.40
(7) Các buổi thảo luận rút kinh nghiệm cho các buổi dự giờ, hội giảng	16.0	1.8	.37	15.0	1.9	.36

Ghi chú: N(CBQL)= 25 N(GV)= 60

Thực hiện tốt quy chế các hoạt động chuyên môn là quan trọng tuy nhiên để đánh giá hiệu quả các hoạt động chuyên môn ta phải theo một quy trình từ việc tổ chức tốt các đợt tập huấn thay đổi nội dung, chương trình cải cách, các buổi trao đổi kinh nghiệm, chuyên đề hội giảng, thảo luận về phương pháp mới. Tất cả các nhà quản lý và giáo viên đều thống nhất cao các hoạt động trên đều hỗ trợ và nâng cao chuyên môn tốt (*từ 80% GV và CBQL đánh giá tốt trở lên*). Thực tế bộ sách tiếng Anh THCS trước đây chưa mang tính giao tiếp cao GV chỉ cần lên lớp dạy theo lời giải thích ngữ pháp và mục đích cuối cùng là học sinh có thể áp dụng vào bài kiểm tra. Với chương trình SGK mới là một đột phá trong việc dạy ngoại ngữ, phù hợp với xu thế dạy lấy người học làm trung tâm, vận dụng các kỹ năng với nhau ở trong lớp học. Vì thế, người thầy giáo phải luôn nghiên cứu các phương pháp dạy kỹ năng mới, hoặc thông qua các đợt tập huấn, trao đổi trong giảng dạy và đúc kết kinh nghiệm là điều không thể thiếu. Tuy nhiên vấn đề đặt ra là các đợt tổ chức tập huấn, chuyên đề cốt cán phải là một hoạt động chiến lược, lâu dài vừa tốn cả thời gian, công sức và tiền của.

Theo ý kiến đánh giá hiệu quả hoạt động chuyên môn của cán bộ quản lý và GV về các nội dung trên là rất cao, với cán bộ quản lý có ĐTB từ 1.84 đến 1.92, và GV có ĐTB từ 1.67 đến 1.92. Nhìn chung, các hoạt động chuyên môn với các nội dung trên được quán triệt chặt chẽ theo chủ trương của Bộ giáo dục, và tới thời điểm này cho thấy bước đầu đạt hiệu quả và tính khả thi của việc thực hiện chương trình sách giáo khoa nói chung, và bộ môn tiếng Anh nói riêng là rất cao.

Bảng 2.5: Vai trò của người quản lý hoạt động dạy học môn tiếng Anh

Nội dung	Cán bộ Quản lý			Giáo viên		
	%	Mean	SD	%	Mean	SD
(1) Quản lý theo các quy định về hoạt động dạy – học môn tiếng Anh tại trường	100.0	2.0	.00	3.3	1.9	.18
(2) Quản lý quy định về trình tự lập Kế hoạch bài dạy trên lớp (<i>xây dựng mục tiêu bài học, thiết kế phần mở đầu, kết thúc bài dạy</i>)	20.0	1.8	.41	26.7	1.7	.45
(3) Quản lý các bước ra đề và duyệt đề thi	8.0	1.9	.28	6.7	1.9	.25
(4) Có kế hoạch về thời gian sinh hoạt chuyên môn	4.0	1.9	.20	6.7	1.9	.25
(5) Có kế hoạch về chủ đề sinh hoạt chuyên môn	12.0	1.9	.33	21.7	1.8	.42
(6) Tổ trưởng chuyên môn giám sát hoạt động dạy – học của GV	8.0	1.9	.28	10.0	1.9	.30
(7) Tổ trưởng chuyên môn thường kiểm tra Kế hoạch bài dạy của GV trước khi lên lớp	12.0	1.9	.33	5.0	1.9	.22
(8) Dự giờ và đánh giá giờ dạy của giáo viên	100.0	2.0	.00	6.7	1.9	.25
(9) Nắm bắt tình hình học tập môn tiếng Anh của HS các khối lớp để kịp thời có những điều chỉnh phù hợp	8.0	1.9	.28	20.0	1.8	.40
(10) Có sự phân công nhiệm vụ rõ ràng giữa hiệu phó chuyên môn và hiệu trưởng chuyên môn	23.3	1.8	.43	10.0	1.9	.30

Ghi chú : $N(CBQL) = 25$

$N(GV) = 60$

Theo bảng tổng quan trên cho thấy mức độ đồng nhất đánh giá của GV và CBQL về vai trò người quản lý hoạt động dạy học theo các tiêu chí trên chiếm tỉ lệ (%) khá cao. Với CBQL có (ĐTB từ 1.77 đến 2.00) và GV có (ĐTB từ 1.73 đến 1.97)

Bảng 2.6: Thiết kế kế hoạch bài dạy của GV hiện nay

Nội dung	Cán bộ Quản lý			Giáo viên		
	%	Mean	SD	%	Mean	SD
(1) Nghiên cứu kỹ chương trình để xác định vị trí bài dạy	4.0	1.96	.20	1.7	1.9	.13
(2) Phân tích kỹ nội dung bài dạy để xác định phương pháp giảng dạy phù hợp	4.0	1.96	.20	1.7	1.9	.13
(3) Xác định mức độ đạt đến của từng nội dung	12.0	1.9	.33	10.0	1.9	.30
(4) Phân biệt khái niệm chủ yếu/ thứ yếu; khó/ít khó	32.0	1.7	.48	16.7	1.8	.38
(5) Dự kiến hướng kiểm tra đánh giá	28.0	1.7	.46	1.7	1.9	.13
(6) Xác định thời gian cho từng hoạt động	16.0	1.8	.37	11.7	1.9	.32

Ghi chú: $N(CBQL) = 25$

$N(GV) = 60$

Phân tích bảng thống kê cho thấy phần thiết kế hoạch bài dạy “*Việc nghiên cứu kỹ chương trình để xác định vị trí bài dạy*” và “*phân tích kỹ nội dung bài dạy để xác định phương pháp giảng dạy phù hợp*” có ĐTB cao nhất và ngang nhau ($ĐTB = 1.96$). Thấy được việc vạch ra kế hoạch giảng dạy cụ thể của CBQL và GV đều xoay vào chương trình, nội dung và phương pháp của bài dạy, là phù hợp với yêu cầu thực tế giáo dục đã đề ra. Được biết GV ở thành phố Cà mau được tập huấn rất kỹ về chương trình tiếng Anh cải cách. Về nội dung, chương trình phải thống nhất toàn tỉnh. Tuy nhiên để xác định phương pháp dạy phù hợp theo kiểu bài, đối tượng tiếp thu và điều kiện CSVC trường lớp là điều khó khăn, nhất là việc tập trung vào phát triển khả năng giao tiếp của học sinh nhiều hơn là các kiến thức/ kỹ năng khác. Ở một số điểm trường THCS trong thành phố cà mau hiện nay, GV vẫn tập trung vào việc dạy và học từ vựng, ngữ pháp nhằm vào mục đích thi viết chủ yếu. Vì vậy, việc xác định phương pháp phải có sự phối hợp giữa kỹ năng yêu cầu với nội dung bài dạy.

Với nội dung “*phân biệt khái niệm chủ yếu/thứ yếu: khó/ ít khó*” thì ý kiến giữa CBQL và GV có sự chênh lệch ($ĐTB$ của $CBQL = 1.68$ và của $GV ĐTB = 1.83$). Với CBQL đánh giá, phân biệt giữa cái mới, khó không thường xuyên với chương trình cải cách hơn GV, điểm mạnh của GV là người trực tiếp giảng dạy, nhất là với chương trình cải cách thì việc thảo luận vấn đề mới, khó là điều cần thiết. Người dạy học phải phân biệt, so sánh sự khác nhau giữa điểm mạnh và yếu, giữa cái cũ và cái mới, những điểm khó,... của chương trình, từ đó phân đầu, khắc phục,

nghiên cứu, đưa ra thảo luận và giải quyết. Đây cũng là điểm hạn chế trong công tác quản lý trên cơ sở lý thuyết, một phần do chưa nắm được chương trình, một phần do năng lực chuyên môn còn hạn chế hay không được tập huấn bồi dưỡng. Trong việc đổi mới mục tiêu, nội dung dạy học có những phương pháp đổi mới và kéo theo sự đổi mới về kiểm tra đánh giá và kết quả học sinh về đổi mới về công tác QLGD.

Sự chênh lệch về ý kiến đánh giá nội dung “*dự kiến hướng kiểm tra, đánh giá*” với cán bộ quản lý (ĐTB = 1.72) và giáo viên (ĐTB= 1.98). Thực chất vấn đề cho thấy nội dung trên là khâu quan trọng trong việc kiểm tra mức độ thông hiểu và vận dụng của học sinh đến đâu để có biện pháp tiếp theo. Vấn đề là người GV phải kiểm tra cái gì với các đối tượng mình đang dạy, trong giai đoạn nào cho phù hợp,... dự kiến hướng kiểm tra và đánh giá được xem như một chiến lược trong quá trình dạy học, vừa phải mang tính thực tiễn, chính xác, công bằng và khách quan,... nhằm khuyến khích và thúc đẩy cho hoạt động dạy và học một cách hiệu quả.

Bảng 2.7 - Mục tiêu bài học cần đạt sau mỗi tiết học của HS

Nội dung	Cán bộ Quản lý			Giáo viên		
	%	Mean	SD	%	Mean	SD
(1) Soạn mục tiêu bài học	4.0	1.9	.20	3.3	1.9	.18
(2) Soạn mục tiêu về kiến thức mỗi HS cần đạt sau bài học	100.0	2.0	.00	8.3	1.9	.28
(3) Soạn mục tiêu về kỹ năng mỗi HS cần đạt	8.0	1.9	.28	3.3	1.9	.18
(4) Soạn mục tiêu về thái độ mỗi HS cần đạt sau bài học	32.0	1.7	.48	16.7	1.8	.38

Ghi chú: $N(CBQL) = 25$ $N(GV) = 60$

Ta thấy mức độ thường xuyên của các nội dung trên của:

CBQL có ĐTB từ 1.68 đến 2.00 đạt tỷ lệ từ 68 đến 100 % .

GV có ĐTB từ 1.83 đến 1.97 đạt tỷ lệ từ 83.3 đến 96%.

Khâu soạn giảng và đặt ra mục tiêu cần đạt sau mỗi bài là không thể xem nhẹ, với CBQL thì “*soạn mục tiêu về kiến thức mỗi HS cần đạt sau bài học*” là quan trọng, xếp hạng thứ 1 với ĐTB tuyệt đối là 2.00, nhưng quan điểm của GV trực tiếp giảng dạy thì phổ biến và phù hợp với cách đánh giá hiện nay hơn “*soạn mục tiêu bài học và soạn mục tiêu về mỗi kỹ năng mỗi HS cần đạt*” sau mỗi bài học hoặc tiết học, nội dung này chiếm ĐTB cao nhất 1.97. Yếu tố đánh giá này tích cực hơn, vì sau mỗi bài học, GV có chú trọng việc phát triển kỹ năng cho các em ngoài

những kiến thức trọng tâm của bài, các em có thể áp dụng thực tiễn và đi vào cuộc sống tự tin hơn. Tuy nhiên, soạn mục tiêu về thái độ đúng đắn cần đạt của mỗi HS sau mỗi bài cũng là yêu cầu cần thiết giúp các em tự tin và lạc quan hơn khi tiếp xúc trực tiếp với các vấn đề khá nhạy cảm trong xã hội.

Đây là điểm mới, khó cho giáo viên. Được kết quả nhiều tiết dự giờ giáo viên chỉ chủ yếu truyền đạt nội dung trong bài đầy đủ, luyện tập mà không chú trọng “sau bài học , HS rút ra những gì trong cuộc sống , hay kiến thức chung về ngôn ngữ thứ 2 mà các em đã học” Ngoài việc có kiến thức cơ bản, GV còn chú ý giáo dục đến đặc điểm tâm lý lứa tuổi. Có hiểu biết khái quát về đất nước con người của nền văn hóa của một số nước nói tiếng Anh, biết tự hào yêu quý và tôn trọng nền văn hóa và ngôn ngữ của dân tộc mình. Nói cụ thể hơn là giáo dục các em về kỹ năng giao tiếp kỹ năng ngôn ngữ và kiến thức ngôn ngữ đây là một thực trạng mà người GV chưa xác định đầy đủ mục tiêu cần đạt cho học sinh. Vì nội dung bài học các em sẽ quên nhưng vận dụng kiến thức về ngôn ngữ và giao tiếp mới đi vào cuộc sống thực tiễn của các em. Đa số GV khi được phỏng vấn thì mới nhận ra, hoặc có khi khách quan trả lời là thực hiện nội dung bài trong 45 phút là quá ngắn nên không đủ thời gian.

Bảng 2.8: Trình độ Tiếng Anh của HS thành phố Cà Mau

Nội dung	Cán bộ Quản lý			Giáo viên		
	%	Mean	SD	%	Mean	SD
(1) Kỹ năng đọc hiểu	8.0	2.7	.89	71.7	2.4	.72
(2) Kỹ năng viết	32.0	2.0	.84	50.0	1.6	.71
(3) Kỹ năng nghe	48.0	1.8	.87	78.3	1.3	.51
(4) Kỹ năng nói	12.0	2.3	.68	35.0	1.8	.68
(5) Kỹ năng dịch	20.0	2.0	.68	25.0	1.9	.70
(6) Kiến thức về từ vựng	12.0	2.4	.82	8.3	2.4	.76
(7) Kiến thức về ngữ pháp	12.0	2.2	.76	6.7	2.2	.59
(8) Khả năng vận dụng các kỹ năng giao tiếp tiếng Anh trong học tập	36.0	1.8	.75	43.3	1.6	.58

Ghi chú: $N(CBQL) = 25$ $N(GV) = 60$

Qua phân tích bảng tổng quan 2.8 ta thấy ĐTB (mean) xếp theo thứ hạng đánh giá của CBQL và GV về trình độ tiếng Anh của học sinh từ cao đến thấp như sau:

- Kỹ năng đọc hiểu: ở thứ hạng cao nhất, với CBQL là 2.72 và GV là 2.42. Theo CBQL, học sinh có kiến thức về kỹ năng đọc hiểu chiếm 60% khá, tốt trở lên. Riêng kỹ năng này, cả hai

đối tượng đều cho rằng số lượng học sinh yếu là không đáng kể. Nhiều GV và nhà QL cho rằng kỹ năng này không kém phần quan trọng vì khi học sinh học kỹ năng này sẽ học được rất nhiều điều bổ ích bên cạnh cách đọc thể nào cho đúng.

- Về kiến thức từ vựng được đánh giá cao thứ hai và kiến thức về ngữ pháp là thứ hạng tiếp theo. Điều này cho thấy phong trào dạy học tiếng Anh ở đây học sinh vẫn còn bị ảnh hưởng bởi phương pháp dạy học trước đây là đọc, dịch và viết để có hiệu quả ở bài kiểm tra là chủ yếu. GV vẫn chưa đoạn tuyệt với lối dạy cũ. Việc ra đề kiểm tra cũng là một kiểu hạn chế phương pháp dạy học và chưa khuyến khích các em học tập.

- Về kiến thức vận dụng các kỹ năng giao tiếp mà hiện nay Bộ giáo dục đã chú trọng quan tâm trong các cuộc cách mạng cải cách về phương pháp và nội dung chương trình SGK. Điều này vẫn còn hạn chế trong việc GV áp dụng thực hành hai kỹ năng nói và nghe. Được biết trình độ nghe của học sinh là rất kém, một tiết dạy nghe vẫn còn soạn giảng theo lối đọc và dịch thuần túy trước đây. Nguyên nhân của việc GV ít quan tâm đến hoạt động soạn giảng đúng theo yêu cầu dạy kỹ năng hay luyện tập các em với nhiều lý do khách quan và chủ quan khác nhau như CSVC thiếu thốn: không có phòng lab, thiếu cassettes, không có điện, thiếu tài liệu hoặc thông tin... và rất khó cho việc lồng kỹ năng nghe vào một bài kiểm tra để thực hiện giống như yêu cầu, và hàng loạt câu hỏi về nội dung kiểm tra như: Nghe cái gì? Nghe nội dung nào? Nghe thường xuyên như thế nào và nghe từ khi nào,...

Tiểu kết

Thực trạng việc quản lý hoạt động dạy học môn tiếng Anh theo SGK mới THCS chưa hiệu quả: Kết quả phân tích ý kiến của CBQL và đội ngũ GV đang công tác ở các điểm trường được điều tra thành phố Cà Mau cho thấy khá đầy đủ về công việc quản lý hoạt động dạy học môn tiếng Anh SGK mới THCS hiện nay. Đó là một thực trạng về khâu quản lý cũng như công tác dạy học chưa đổi mới tích cực để đáp ứng với cái mới nhằm đảm bảo mục tiêu và nội dung của chương trình tiếng Anh cải cách, cũng nhằm đào tạo cho thế hệ trẻ năng động, học tập tích cực, chủ động và sáng tạo. Nguyên nhân của những thực trạng trên do nhiều yếu tố khách quan lẫn chủ quan, rất ít các điểm trường cũng như cán bộ phòng giáo dục có CBQL về chuyên môn tiếng Anh, vấn đề đề bạt CBQL có trình độ tiếng Anh chưa được quan tâm, về chuyên môn tổ tiếng Anh lại sát nhập với tổ Xã hội, khiến cho sinh hoạt chuyên môn của tổ này gặp nhiều khó khăn hơn. Các hoạt động thực tế hỗ trợ chuyên môn tiếng Anh chưa được quan tâm thường xuyên mà chỉ ưu tiên cho các hoạt động phân công nhiệm vụ, thông báo chương trình, kiểm tra

chuyên môn và thi cử là thường xuyên. Những buổi tập huấn, thảo luận còn nặng tính lý thuyết chưa làm thỏa mãn những bức xúc cho người trực tiếp giảng dạy.

2.5. Quản lý chương trình, nội dung và phương pháp dạy học mới

2.5.1. Quản lý chương trình SGK tiếng Anh mới THCS

2.5.1.1. Chương trình SGK tiếng Anh mới

Chương trình SGK tiếng Anh THCS mới được biên soạn và phát triển trên nhiều chủ điểm điểm lớn. So sánh với thời kỳ trước, bộ SGK mới đã đạt một số tiến bộ, hình thức đẹp và hấp dẫn hơn, với SGK nước ngoài thì chương trình SGK của nước ta không nặng hơn,...Nói chung, bước đầu chương trình và SGK mới đã góp phần thuận lợi không nhỏ cho việc đổi mới chương trình hiện nay. Theo nghị quyết số 40/2000/QH10 của Quốc hội khóa X về đổi mới chương trình giáo dục phổ thông lần này là *“Xây dựng nội dung chương trình, phương pháp giáo dục, SGK phổ thông mới nhằm nâng cao chất lượng toàn diện thể hệ trẻ, đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phù hợp với thực tiễn và truyền thống Việt Nam, tiếp cận trình độ giáo dục phổ thông ở các nước phát triển trong khu vực và trên thế giới”* và *“Việc đổi mới chương trình giáo dục phổ thông phải quán triệt mục tiêu, yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục của các bậc học, cấp học quy định trong Luật Giáo dục; khắc phục những mặt hạn chế của chương trình, SGK; tăng cường tính thực tiễn, kỹ năng thực hành, năng lực tự học, coi trọng kiến thức khoa học xã hội và nhân văn...Đổi mới nội dung chương trình, SGK, phương pháp dạy và học phải thực hiện đồng bộ với việc nâng cấp và đổi mới TBDH, tổ chức đánh giá, thi cử, chuẩn hóa trường sở, đào tạo, bồi dưỡng GV và công tác QLGD”*

Chương trình quy định thời lượng dạy học cho từng phần (chương, bài học, mô đun, chủ đề,...) trong đó có thời lượng dành cho luyện tập, bài tập, ôn tập, thực hành và thời lượng kiểm tra định kỳ tương ứng với các phần đó.

Tại Hội nghị về báo cáo tổng kết sau 7 năm thực hiện đổi mới chương trình, SGK tiếng Anh cấp THCS của Sở Giáo dục và Đào tạo, đã tập trung nêu bậc 5 bài học kinh nghiệm lớn. Đó là: *Kinh nghiệm quán triệt chương trình và sách giáo khoa mới; Kinh nghiệm đổi mới phương pháp giảng dạy bộ môn; Kinh nghiệm quản lý, tổ chức và sử dụng các thiết bị dạy học đáp ứng yêu cầu của chương trình và sách mới; Kinh nghiệm tổ chức, hướng dẫn đổi mới phương pháp học tập của học sinh và Kinh nghiệm kết phối hợp của các cấp quản lý giáo dục đối với việc tổ chức, quản lý, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ đổi mới chương trình và sách giáo khoa.*

Trong thực tế, chương trình mới đã phản ánh được ít nhiều yêu cầu đổi mới phương pháp giảng dạy, phát huy tính tích cực, chủ động của HS, sách giáo khoa cũng giảm bớt tính hàn lâm với nhiều ứng dụng gắn liền với cuộc sống hơn... Thế nhưng, giữa mong muốn và thực tế vẫn đang có khoảng cách không nhỏ.

2.5.1.2. So sánh SGK cũ và SGK mới

Qua hơn hai thập niên được đưa vào sử dụng, bộ sách đã có những đóng góp đáng kể vào việc dạy và học tiếng Anh ở học sinh THCS. Tuy nhiên, trước nhu cầu sử dụng Tiếng Anh ngày càng cao của xã hội Việt Nam hiện đại, trước nhu cầu cần phải tiếp thu nhiều hơn, nhanh hơn những tri thức khoa học và công nghệ mới, tiến tới từng bước hội nhập vào khu vực và quốc tế, bộ sách cũ bộc lộ nhiều nhược điểm: không chú trọng thỏa đáng vào kỹ năng giao tiếp, nhất là giao tiếp khẩu ngữ. Chính vì vậy chủ trương biên soạn lại chương trình và SGK tiếng Anh mới là một chủ trương đúng đắn và phù hợp.

Nhìn chung, chương trình SGK cũ không còn phù hợp với giai đoạn mới. Do sự thay đổi của đối tượng giáo dục, học sinh về thể lực, nhận thức, tâm lí, nhu cầu, khả năng tiếp nhận thông tin ngày càng tăng trong thời đại khoa học, kĩ thuật phát triển mạnh. Với kiến thức SGK cũ, sản phẩm của nhà trường chưa thích ứng với yêu cầu xã hội, chưa đáp ứng phân luồng cho học sinh. Thông tin ngày càng nhiều, nhưng tính sáng tạo và thích nghi không hơn trước. Tâm lý khoa cử còn nặng nề, do vậy, mục đích, động cơ học tập chưa nhằm vào tính phát huy sáng tạo. Và kết quả qua thi cử chưa phản ánh chính xác chất lượng thực. Chất lượng GD còn thấp, phân hóa cũng như tích hợp chưa triệt để, chương trình còn thiếu tính liên thông, cấp học, không tạo điều kiện đổi mới phương pháp giảng dạy, hiện tượng quá tải do nặng về lý thuyết hàn lâm, kinh viện, chỉ chú trọng nhiều đến chứng minh chặt chẽ nên có nhiều nội dung khó, ít thực hành thực tiễn, làm giảm hứng thú học tập của học sinh, chương trình khó nên phụ huynh học sinh ngày càng bất lực trước con em họ dẫn đến việc mất lực lượng hỗ trợ. Vả lại, nội dung chưa đi sâu nhiều đến việc rèn cho học sinh phong cách tự học để có thể học suốt đời.

Qua việc khảo sát lấy ý kiến của nhiều GV giảng dạy trực tiếp “Thầy/cô có hài lòng về nội dung sách giáo khoa mà mình đang sử dụng?” đa số ý kiến cho rằng: So sánh với thời kỳ trước, SGK Tiếng Anh mới của THCS đã đạt được một số điểm tiến bộ, những nhược điểm trong SGK cũ đã được khắc phục một bước. SGK mới với hình thức đẹp và hấp dẫn hơn, so sánh với SGK nước ngoài, SGK của nước ta không nặng hơn. Về mặt nội dung, SGK được đánh giá là phù hợp với chương trình, cung cấp những kiến thức cơ bản, cập nhật, có hệ thống. Tuy nhiên, theo nhận xét so với điều kiện của học sinh THCS, SGK Tiếng Anh còn bất cập ở một số

điểm: mức độ yêu cầu về kiến thức và kỹ năng của chương trình SGK chưa phù hợp với khả năng học tập của học sinh, học sinh có khả năng thực hiện các yêu cầu về kiến thức và kỹ năng quy định trong chương trình nhưng không đủ thời gian để thực hiện những yêu cầu này (*do thời lượng phân bố quá ít*). Bên cạnh, có sự chênh lệch về kết quả học tập giữa học sinh vùng thành thị và các vùng nông thôn, vùng núi,... mức độ vận dụng luôn có kết quả kém so với mức độ nhận biết và thông hiểu.

Sau nhiều đợt tổ chức đánh giá chương trình SGK tiếng Anh THCS, đa số GV có nhận xét cụ thể như sau:

- Bộ sách đã làm thỏa mãn mục tiêu giảng dạy tiếng anh theo quan điểm lấy chủ điểm làm cơ sở xây dựng nội dung. Các chủ điểm được lựa chọn phong phú, gần gũi phù hợp với lứa tuổi, sở thích của học sinh Việt Nam.

- Nội dung chương trình cập nhật, đổi mới và hỗ trợ theo đường hướng đổi mới phương pháp giảng dạy và phát triển kỹ năng ngôn ngữ của học sinh, sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành được chú trọng hơn.

- Chương trình quan tâm việc phát triển 4 kỹ năng và có phần *language focus* hỗ trợ ngữ pháp nhằm giúp học sinh luyện tập và phát triển kỹ năng ngôn ngữ tốt hơn.

- Ngữ liệu được giới thiệu và luyện tập thông qua các tình huống giao tiếp đã đảm bảo được tính chính xác, hiện đại, khoa học và đúng phong cách của người bản ngữ. Hệ thống bài tập sinh động, phát huy được vai trò tích cực của học sinh trong quá trình học tập, giúp HS vừa phát triển năng lực giao tiếp đồng thời nắm bắt được hệ thống cấu trúc ngữ pháp, tạo tiền đề phát triển ngôn ngữ và vận dụng kiến thức vào cuộc sống. Bên cạnh việc thay đổi kênh hình, kênh chữ rõ ràng, màu sắc hấp dẫn đã gây hứng thú học tập cho HS.

* Tuy nhiên vẫn có những mặt hạn chế như: Nội dung chương trình còn nặng nề so với thời lượng phân phối chương trình của Bộ giáo dục, kiến thức cho từng chủ điểm quá rộng so với thực tế của một số địa phương, nhất là vùng sâu (*sử dụng các từ thông dụng hơn, thêm các giải thích, rút ngắn, đổi bài đọc khác phù hợp với trình độ của học sinh, cắt giảm bớt một cách hợp lý theo nhu cầu*).

- Ở một số địa phương số học sinh quá đông, CSVC nghèo nàn rất khó cho việc tổ chức học nhóm khó thực hiện việc yêu cầu thực hành của SGK. Ngoài ra, bộ SGK còn đang dần hoàn thiện nên việc phải chỉnh sửa thường xuyên cho phù hợp về nội dung, hoặc các số liệu,...

Qua việc điều tra, khảo sát thực tế và tọa đàm với GV và CBQL của Thành phố Cà Mau về: Trình độ đào tạo của GV, sự nắm vững chương trình SGK Tiếng Anh mới, năng lực sư

phạm,...cho thấy: tuyệt đại đa số GV dạy tiếng Anh THCS đạt trình độ đào tạo theo chuẩn. Như vậy, về mặt lý thuyết, GV dạy tiếng Anh có kiến thức cơ bản có thể dạy được theo chương trình SGK tiếng Anh mới. Kết quả thông qua thanh tra, dự giờ cho thấy có 30% GV tiếng Anh rất tự tin, không gặp trở ngại hay khó khăn gì,...Bên cạnh cũng có nhiều GV tỏ ra lúng túng khi dạy theo phương pháp mới hay truyền đạt nội dung SGK vừa mới lại vừa khó.

Như vậy, qua khảo sát bảng hỏi cho thấy, chương trình SGK mới được toàn thể GV đánh giá cao và đón nhận như một niềm tin đầy tâm huyết,...và nếu như việc bồi dưỡng, tập huấn thường xuyên hơn và đầy đủ hơn để nâng cao và bổ sung về trình độ kiến thức và kỹ năng dạy học cho GV có thể sẽ đảm bảo cho họ tiếp nhận chương trình cải cách này một cách tâm đắc và khả thi hơn...Thực trạng việc tập huấn ở một số nơi còn mang tính chiếu lệ, không tới nơi tới chốn, chưa thực hiện tốt yêu cầu hay ý đồ của tác giả đã không làm thỏa mãn những bức xúc của người dạy, vì thế nhiều nơi đã xảy ra việc *“chương trình và nội dung đã thay đổi nhưng phương pháp vẫn cũ”*

Theo bảng khảo sát khi hỏi *“Thầy/ Cô có hài lòng với bộ sách giáo khoa mình đang sử dụng”* và *“Theo Thầy/ Cô học sinh có hài lòng với bộ sách giáo khoa các em đang học không?”* kết quả cho thấy ý kiến đánh giá của giáo viên về hai nội dung trên là ngang nhau. Bởi lẽ phần lớn việc giáo viên thỏa mãn với bộ sách giáo khoa mới hay không có ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng dạy và học. Nói chung, người giáo viên là cầu nối cho các em khám phá, tiếp thu nội dung sách giáo khoa. Tuy nhiên, việc thay đổi chất lượng sách cũng tác động tích cực đến việc học của các em như về kênh hình, kênh chữ, nội dung phong phú kích thích tư duy sáng tạo, có thể tự học và tự nghiên cứu cho các em.

Giáo viên cũng đã cho biết thêm, kiến thức trong sách giáo khoa cung cấp không quá cao nên đây không là nguyên nhân quá tải, mà sự quá tải được quan niệm hiện nay là đồng nhất với không đủ thời gian để dạy hết nội dung trong sách giáo khoa cho học sinh, và các em không thể thực hành hết kỹ năng theo yêu cầu.

Tuy nhiên nhiều giáo viên và cán bộ quản lý cho rằng, yếu tố làm cho các em thích học ngoại ngữ, yêu mến bộ sách đang học là vai trò của người GV, phải hướng cho các em yêu thích môn học, có động cơ học tập mạnh mẽ và đây là nhu cầu bức thiết trong giao tiếp mà các em phải học ngoại ngữ.

2.5.2. Quản lý nội dung SGK mới THCS

2.5.2.1. Ý kiến của CBQL và GV về SGK

Bảng 2.9: Ý kiến của CBQL và GV về SGK mới

Nội dung	Cán bộ Quản lý			Giáo viên		
	%	Mean	SD	%	Mean	SD
(1) Nội dung SGK mới phù hợp với trình độ của HS	32.0	1.7	.48	53.3	1.5	.50
(2) Chương trình giảng dạy của sách giáo khoa mới phù hợp với trình độ của HS	48.0	1.5	.51	53.3	1.5	.50
(3) Nội dung chương trình SGK tiếng Anh mới đã đáp ứng yêu cầu giáo dục toàn diện	44.0	1.6	.51	38.3	1.6	.52
(4) Nội dung SGK tiếng Anh đã đáp ứng yêu cầu giảm tải áp lực càng nhiều càng tốt	60.0	1.4	.50	71.7	1.3	.45
(5) Đổi mới nội dung theo hướng đảm bảo cơ bản, tinh giản, thiết thực	16.0	1.8	.37	51.7	1.5	.50
(6) Đổi mới nội dung theo hướng tăng cường thực hành, giảm bớt tính kinh viện	36.0	1.6	.49	26.7	1.7	.45
(7) Giúp học sinh biết cách tự học, tích cực hoạt động, tự lực chiếm lĩnh tri thức	24.0	1.8	.44	20.0	1.8	.40
(8) Giúp giáo viên dễ dạy	58.3	1.4	.50	43.3	1.6	.50
(9) Giúp học sinh dễ học	52.0	1.5	.51	41.7	1.6	.49
(10) Sách hướng dẫn giáo viên có tác dụng hỗ trợ GV trong dạy - học	28.0	1.7	.46	15.0	1.9	.36
(11) Cách trình bày của SGK tạo điều kiện thuận lợi cho GV đổi mới phương pháp dạy - học	24.0	1.8	.44	15.0	1.9	.36

Ghi chú: $N(CBQL) = 25$

$N(GV) = 60$

Từ khi có bộ SGK Tiếng Anh mới ra đời, bên cạnh những hạn chế không đáng kể, thì đã phần nào làm thỏa mãn nhu cầu cho người dạy. Nội dung chương trình cũ không còn phù hợp với sự thay đổi của đối tượng giáo dục về thể lực, nhận thức, tâm lí, nhu cầu, khả năng tiếp nhận thông tin ngày càng cao, đòi hỏi phải có sự thích nghi, sáng tạo. Nội dung, chương trình SGK cũ mang nặng tâm lí khoa cử, quá tải về lý thuyết hàn lâm, kinh viện. Trong học tập, do nhu cầu phát triển, học sinh hiện nay không còn phù hợp với vai trò của người tiếp thu thụ động như trước, không chỉ chấp nhận các giải pháp đã có sẵn. Trước mắt chúng ta hiện nay, bộ sách giáo khoa mới đang dần được hoàn thiện trên nhiều cơ sở khoa học, thực tiễn, tâm lí, và sự phát triển (bên cạnh vẫn còn một số ý kiến chưa tích cực về bộ sách) nó cũng thể hiện cụ thể của mục tiêu giáo dục, quan tâm đến 3 yếu tố “*dạy chữ*”, “*dạy người*” và “*dạy nghề*” cho học sinh.

Nghiên cứu bảng tổng quan trên ta cũng thấy việc nhìn nhận giữa hai đối tượng CBQL và GV về nhiều nội dung trên có sự chênh lệch nhau, ở vị trí khác nhau theo quan điểm khác nhau.

Nội dung (5) “*đổi mới nội dung theo hướng đảm bảo cơ bản, tinh giản, thiết thực*” với CBQL xếp hạng 1 và (ĐTB = 1.84), trong khi GV (ĐTB = 1.48) xếp hạng thứ 8? Và chỉ có 48,3% GV cho rằng “*đúng*”. Điều này cho thấy nhiều nhà quản lý chưa đi sâu sát với thực tế, với giáo viên và cả chương trình sách giáo khoa mới... Gần đây, theo các chuyên gia nghiên cứu, điều tra và khảo sát (tọa đàm với GV) cho thấy kết quả khoảng 60% GV trực tiếp giảng dạy theo chương trình mới này gặp khó khăn. Không phải vì lý do năng lực chuyên môn, mà do thời lượng PPCT của Bộ giáo dục quy định quá ít, bên cạnh việc phải luyện tập cho học sinh biết vận dụng thực tiễn các kỹ năng với những nội dung mới và khó...chương trình có thể nặng, nhiều bài tập vượt tầm hiểu biết, ..(*bên cạnh chưa thể hiện tính đại chúng, học sinh vùng sâu, xa, vùng núi...*). Đây cũng là một thực trạng trong công tác quản lý lồng lẻo cần khắc phục một cách tích cực hơn.

“*Nội dung Sách giáo khoa mới phù hợp với trình độ của học sinh*”, có 68% CBQL cho rằng “*đúng*” (ĐTB = 1.68), trong khi chỉ có 46,7% GV đồng ý (ĐTB = 1.47). Thực tế hiện nay giáo viên và học sinh rất thích bộ sách giáo khoa mới với chất lượng in ấn và kênh hình đẹp mắt thu hút cho việc dạy và học. Tuy nhiên, về nội dung có những phần cần được điều chỉnh lại cho phù hợp với các đối tượng và mang tính đại chúng hơn. Việc “*học về ngoại ngữ*” xem chừng dễ hơn “*học ngoại ngữ*”, việc vận dụng kiến thức kỹ năng theo yêu cầu kết hợp với nội dung vừa mới, vừa khó là không “*dễ*” tí nào.

“*Nội dung sách giáo khoa tiếng anh đã đáp ứng yêu cầu giảm tải áp lực càng nhiều càng tốt*” CBQL có (ĐTB = 1.40) và GV (ĐTB = 1.28), bên cạnh ý kiến “*giúp GV dễ dạy*” với chương trình SGK này, (ĐTB = 1.42) và nội dung giúp “*học sinh dễ học*” (ĐTB = 1.48) đều thấp hơn ý kiến của GV về “*giúp GV dễ dạy*” (ĐTB = 1.57) và “*học sinh dễ học*” (ĐTB = 1.58). Thật sự mà nói GV và học sinh hiện nay rất phấn khởi với bộ SGK mới này, nhưng để đánh giá vấn đề “*dễ dạy, dễ học*” thì thực tiễn cho thấy “*không dễ tí nào*” về việc lĩnh hội và truyền đạt nội dung mới và khó, có những bài học “*quá ngưỡng*” cho các em trong lượng thời gian “*quá ngắn*” là một thực trạng không phù hợp dẫn đến việc GV phải ưu tiên thời gian chuyển tải lượng kiến thức của bài cho HS và đương nhiên việc thực hành kỹ năng phải rút ngắn lại.

2.5.2.2. Ý kiến của CBQL và GV về nội dung SGK

Bảng 2.10: Nội dung SGK tiếng Anh mới THCS

Nội dung	Cán bộ Quản lý			Giáo viên		
	%	Mean	SD	%	Mean	SD
(1) Phần luyện tập ngữ pháp	20.0	2.7	1.1	5.1	2.8	.92
(2) Phần luyện tập từ vựng	8.0	3.3	.68	6.8	3.5	.79
(3) Phần luyện tập về những kỹ năng đọc hiểu	60.0	3.4	.50	1.7	3.2	.43
(4) Phần luyện tập về những kỹ năng nghe	4.0	3.2	.52	1.7	2.8	.68
(5) Phần luyện tập về kỹ năng viết	4.0	3.4	.57	5.0	2.8	.87
(6) Phần luyện tập về những kỹ năng nói	4.0	3.4	.77	5.0	2.9	.95
(7) Nội dung SGK không hoàn toàn phù hợp với mục đích đề ra	16.0	3.0	.58	8.5	2.7	.87

Ghi chú: $N(CBQL) = 25$ $N(GV) = 60$

Về nội dung sách giáo khoa, theo góc độ đánh giá, cho ý kiến của 2 đối tượng có chênh lệch nhau: theo nhận xét và thực tế cho thấy, người trực tiếp giảng dạy (*GV đánh giá có cơ sở và chính xác hơn các nhà quản lý*). Với GV, có trên 90% khi dự giờ trực tiếp cho biết: nội dung sách giáo khoa tiếng Anh mới, lượng từ vựng vừa mới, vừa quá ngưỡng học sinh quá nhiều, xuất hiện trong các bài đọc hiểu, những từ không thông dụng và cũng không phù hợp với đối tượng học sinh THCS, phần này có thứ hạng cao nhất theo thứ tự ($\bar{DTB} = 3.46$), trong khi ý kiến của các nhà quản lý thì xếp hạng thứ 4 với ($\bar{DTB} = 3.28$)?. Xếp hạng thứ 2 của GV là “*phần luyện tập về những kỹ năng đọc hiểu*” GV với ($\bar{DTB} = 3.18$) và CBQL là ($\bar{DTB} = 3.40$) có sự đánh giá khác nhau. Theo nội dung trên (GV) đề nghị trong các bài đọc hiểu nên rút ngắn lại, giảm bớt các từ vựng khó, hoặc đổi lại các bài khác phù hợp hơn. Vì GV thường mất thời gian để truyền đạt kiến thức, nội dung những bài đọc dẫn đến việc không còn thời gian để luyện tập các kỹ năng.

“*Phần luyện tập về những kỹ năng nói*” xếp hạng thứ 3 ($\bar{DTB} = 2.87$), trong khi CBQL có ($\bar{DTB} = 3.44$), sự chênh lệch này cho thấy cách đánh giá, phối hợp giữa 2 đối tượng giáo dục chưa có sự thống nhất về chuyên môn nghiệp vụ. Với GV, do lượng kiến thức về từ vựng nhiều nên ảnh hưởng đến việc luyện tập kỹ năng nói rất nhiều, và đặc biệt khi luyện nói về nội dung bài học. Trong khi chủ trương là kỹ năng nói phải tăng về thời lượng trong lớp học, khi yêu cầu luyện tập các kỹ năng còn lại thì kỹ năng nói vẫn là phương tiện chính, xảy ra suốt quá trình dạy và học tiếng Anh. Vì thế, để giúp người GV thực hiện được môi trường ngoại ngữ trong một tiết dạy tiếng Anh, nhà biên soạn phải tính đến việc chuẩn bị chuẩn về kiến thức ngôn ngữ và nội dung bài sao cho phù hợp và thực tiễn.

“*Phân luyện kỹ năng nghe và kỹ năng viết*”, với GV có (ĐTB = 2.82) ngang nhau, hai hoạt động này về yêu cầu kiến thức và thời lượng là ngang nhau. Tuy nhiên, qua điều tra, dự giờ thì việc thực hiện kỹ năng viết được ưu tiên hơn, bởi vì lý do trong bài viết học sinh phải thể hiện

2.5.3. Quản lý PPDH mới môn tiếng Anh của GV THCS

2.5.3.1. Quản lý việc thực hiện các PPDH mới của GV

Bảng 2.11 - Ý kiến của CBQL và GV về việc sử dụng phương pháp dạy – học tiếng Anh hiện nay

Nội dung	Cán bộ Quản lý			Giáo viên		
	%	Mean	SD	%	Mean	SD
(1) Phương pháp rèn luyện ngữ pháp - dịch	56.0	1.4	.51	64.4	1.4	.48
(2) Phương pháp rèn luyện kỹ năng nghe - nói	20.0	1.9	.41	15.0	1.8	.36
(3) Phương pháp giao tiếp	20.0	1.8	.41	25.0	1.8	.44
(4) Phổ biến là Thầy đọc-trò chép	88.0	1.1	.33	90.0	1.1	.30
(5) Có đổi mới phương pháp dạy - học khác nhưng còn chậm	16.0	1.7	.37	28.3	1.8	.45
(6) Đổi mới phương pháp chủ yếu ở các giáo viên giỏi	80.0	1.3	.41	75.0	1.2	.44
(7) Chỉ đổi mới rõ trong các đợt thao giảng	76.0	1.3	.44	75.0	1.2	.44
(8) Đổi mới đồng đều ở tất cả giáo viên	20.0	1.8	.41	18.3	1.8	.39

Ghi chú: $N(\text{CBQL}) = 25$

$N(\text{GV}) = 60$

Xét thấy: với CBQL đánh giá trong việc quản lý phương pháp dạy học của GV hiện nay “*Phương pháp rèn luyện kỹ năng nghe – nói*” hạng thứ 1 (ĐTB = 1.85), “*Đổi mới đồng đều ở tất cả GV*”, xếp hạng thứ 2 với ĐTB=1.82. “*Phương pháp giao tiếp*” thứ 3 “*Có đổi mới phương pháp dạy- học khác nhưng còn chậm*” thứ 4. Điều này cho thấy lãnh đạo rất quan tâm đến các điều kiện xung quanh việc đổi mới cải cách giáo dục, vừa hướng HS rèn luyện tốt các yếu điểm mà trước đây SGK cũ GV không thực hiện được đó là kỹ năng nghe - nói và phương pháp giao tiếp, bên cạnh tất cả các đối tượng GV phải được tập huấn một cách đồng bộ, được cập nhật tất cả các thông tin có liên quan... tuy nhiên, một số CBQL có ý kiến cho rằng bước đầu “*có đổi*

mới phương pháp dạy - học nhưng còn chậm” đây cũng là những hạn chế khách quan, vì tất cả kế hoạch hay chiến lược nào cũng cần có thời gian để biến đổi vấn đề là phải rút ngắn hơn nữa.

Rất ít CBQL đồng ý “đúng” với các nội dung về phương pháp dạy học sau: “*Phổ biến là Thầy đọc - Trò chép*” (ĐTB=1.10 và 12% cho rằng đúng), “*Đổi mới phương pháp chủ yếu ở các giáo viên giỏi*” (ĐTB=1.25 và chỉ 20% đồng ý), “*Chỉ đổi mới rõ trong các đợt thao giảng*”(ĐTB = 1.25 và 24% đúng), còn phương pháp rất phổ biến và phù hợp với bộ SGK trước đây là “*phương pháp rèn luyện ngữ pháp – dịch*” có 44% đồng ý và ĐTB = 1.36. Đây là bước đầu thành công trong quan điểm quản lý, đã so sánh và đối chiếu để chỉ đạo nhằm khắc phục dần các phương pháp cổ hủ, lạc hậu

Nhìn lại bảng 2.5.1, ta thấy sự đồng ý “đúng” của GV với CBQL là tương đối giống nhau. Tuy nhiên các thứ hạng theo quan điểm của người trực tiếp đứng lớp và người quản lý có thay đổi: “*Có đổi mới phương pháp dạy- học khác nhưng còn chậm*” xếp thứ 1 (ĐTB= 1.84) có 71.7% GV đồng ý, cùng xếp đồng hạng 2 là các nội dung như “phương pháp rèn luyện kỹ năng nghe- nói” có 85% GV cho rằng đúng, “*đổi mới đồng đều ở tất cả GV*” có 81.7% cho rằng đúng và “*phương pháp giao tiếp*” có 75% GV đồng ý đúng, cả 3 nội dung trên đều có ĐTB= 1.80. Vì đa số GV cho rằng các tiêu chí trên là quan trọng và hiệu quả như nhau trong việc áp dụng phương pháp mới hiện nay, yếu tố đổi mới đồng đều ở tất cả GV mà ngay từ khi thí điểm SGK, Bộ giáo dục và Đào tạo đã có những chủ trương hết sức đúng đắn, không chỉ quan tâm đến các tiết dạy thao giảng, thi GV giỏi,... mà kiểm tra đánh giá ngay trong tiết dạy đại trà của tất cả GV đứng lớp...Rất ít GV đồng tình với phương pháp “*Thầy đọc- trò chép*”, chỉ có 10% GV cho rằng đúng về vấn đề này, “*đổi mới phương pháp chủ yếu ở các tiết dạy giỏi hay các tiết dạy thao giảng*” có 25% GV đồng ý và “*phương pháp luyện ngữ pháp – dịch*” có 35.6% GV đồng ý,...Điều này cho thấy vẫn còn một số GV bảo thủ, cổ hủ không thể đoạn tuyệt với các phương pháp truyền thống đi ngược lại ý đồ của của nội dung, chương trình SGK và các chủ trương của Đảng và nhà nước ta trong công cuộc cải cách giáo dục.

2.5.3.2. Ý kiến của GV về việc sử dụng PPDH tích cực

Bảng 2.12: Lý do GV thường sử dụng PPDH tích cực

Nội dung	Cán bộ Quản lý			Giáo viên		
	%	Mean	SD	%	Mean	SD
(1) Dễ sử dụng	32.0	1.7	.48	41.7	1.6	.49
(2) Chủ động thời gian	28.0	1.7	.46	18.3	1.8	.39
(3) Không phải đầu tư nhiều cho giảng	76.0	1.2	.44	88.3	1.1	.32

dạy.						
(4) Kích thích tính tích cực của học sinh	8.0	1.9	.28	3.3	1.9	.18
(5) Bảo đảm sự vận dụng các kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ	20.0	1.8	.41	16.7	1.8	.38
(6) Truyền đạt được nhiều kiến thức trong một thời gian ngắn	64.0	1.4	.49	26.7	1.7	.45

Ghi chú: $N(CBQL) = 25$

$N(GV) = 60$

Dựa vào bảng thống kê 2.12, xét về thứ hạng của lý do GV thường sử dụng phương pháp dạy học có ĐTB từ cao xuống thấp, và trật tự các thứ hạng của CBQL và GV tương đối giống nhau. Điều này cho thấy cùng quan điểm tích cực là GV sử dụng phương pháp phù hợp sẽ kích thích tính tích cực của HS, ĐTB của CBQL là 1.92 và GV là 1.97 (chiếm tỉ lệ cho là “đúng” khá cao từ 92 đến 96,7%) và số % “không đúng” là không đáng kể. “Bảo đảm sự vận dụng các kỹ năng giao tiếp ngoại ngữ” xếp hạng thứ 2 với CBQL (ĐTB= 1.80) và GV (ĐTB=1.83), xếp hạng thứ 3 có nội dung “chủ động thời gian” ĐTB từ (1.72 đến 1.82), lý do “phương pháp để sử dụng” đứng vị trí tiếp theo, CBQL (ĐTB=1.68 và GV ĐTB=1.58)...Điều này cho thấy % “đúng” của CBQL và GV với lý do GV để sử dụng phương pháp dạy học là tương đối cao (từ 58.3 đến 68% đúng). Thực tế là rất khó trong việc lựa chọn phương pháp phù hợp với kiểu bài, với đối tượng học sinh và điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường,... Vì thế, kết quả này cho thấy vẫn còn số lượng đông CBQL và GV xem nhẹ việc đào sâu, nghiên cứu các phương pháp giảng dạy,...

“Truyền đạt được nhiều kiến thức trong một thời gian ngắn” về nội dung này quan điểm của CBQL và GV có sự chênh lệch khá cao, cụ thể CBQL (ĐTB = 1.36) và GV (ĐTB = 1.73). Rất nhiều nhà quản lý khiếm tốn cho rằng vấn đề này là không đúng. Thực chất người GV sử dụng phương pháp để truyền đạt số lượng nhiều kiến thức nội dung bài học là không dễ mà cần có sự đầu tư, nghiên cứu, nhất là với lượng kiến thức theo yêu cầu của chương trình SGK mới là nhiều và quá tải bên cạnh phải đảm bảo kỹ năng giao tiếp (*interacted skills or communicative approach*), thường là người GV dùng các phương pháp chỉ để truyền đạt lượng kiến thức trong bài học, và thời lượng 1 tiết học là 45 phút là ít để tải nội dung bài theo yêu cầu của SGK hiện nay. Nhiều GV dạy hết giờ mà nội dung bài học vẫn còn, nhất là các tiết dạy kỹ năng viết và phần luyện tập (*post*) của mỗi đơn vị bài dạy.

Khi được hỏi về nội dung: GV dạy có sử dụng phương pháp thì “không phải đầu tư nhiều cho giảng dạy?” Quan điểm của nhà Quản lý (ĐTB = 1.24) và GV (ĐTB = 1.12), có

nghĩa vẫn còn 24% CBQL và 11.7 % GV nhận thức vấn đề nghiên cứu, đầu tư cho hoạt động giảng dạy chưa tích cực, xem nhẹ việc đầu tư vào bài giảng...và nhất là trong giai đoạn cải cách giáo dục hiện nay kết hợp với công nghệ hóa trường học, thì mọi nhà giáo phải không ngừng nghiên cứu, cập nhật thông tin thường xuyên, kể cả những giáo viên giỏi, những nhà quản lý tài ba, hay các vị làm công tác nghiên cứu khoa học, các nhà biên soạn SGK,...vẫn không ngừng nghiên cứu trong mọi thời đại. Nói chung hoạt động đầu tư, nghiên cứu cho giảng dạy là nhu cầu cần thiết cho mọi đối tượng hoạt động giáo dục, vì sản phẩm của GD là sự phát triển, là con người,...Về số lượng đồng ý “*đúng*” trên cho thấy việc không đầu tư, hay xem nhẹ hoạt động dạy học ở giai đoạn hiện nay là một thực trạng đáng quan tâm, trong đó trách nhiệm của các nhà quản lý là cần thiết.

2.5.3.3. Trọng tâm đổi mới phương pháp dạy học của GV

Bảng 2.13: Nội dung đổi mới phương pháp dạy học tích cực của GV

Nội dung	Cán bộ Quản lý			Giáo viên		
	%	Mean	SD	%	Mean	SD
(1) Tăng cường thực hành, vận dụng kiến thức	4.0	1.9	.20	6.7	1.9	.25
(2) Phát huy tính tích cực chủ động của học sinh	4.0	1.9	.20	5.0	1.9	.22
(3) Chú trọng bồi dưỡng phương pháp tự học cho học sinh	12.0	1.9	.33	25.0	1.8	.44
(4) Giảng dạy tinh giản, trọng tâm	44.0	1.6	.51	50.0	1.5	.50

Ghi chú: $N(CBQL) = 25$ $N(GV) = 60$

Những vấn đề chung về đổi mới giáo dục phổ thông bao gồm: Đổi mới chương trình giáo dục phổ thông, đổi mới chương trình - sách giáo khoa, đổi mới đánh giá kết quả dạy học, bên cạnh tích cực thực hiện đổi mới công tác bồi dưỡng giáo viên và trọng tâm là đổi mới các phương pháp dạy học.

Xét tổng thể bảng 13 ta thấy ý kiến của CBQL và GV là tương đối giống nhau về cách đánh giá về quan điểm dạy học theo phương pháp mới: “*Phát huy tính tích cực chủ động của học sinh*” (với CBQL có ĐTB = 1.96 và GV là 1.95), “*Tăng cường thực hành, vận dụng kiến thức*” xếp hạng thứ 2, CBQL có ĐTB = 1.96 và GV ĐTB = 1.93), “*Chú trọng bồi dưỡng phương pháp tự học cho học sinh*” đứng thứ 3 (CBQL có ĐTB = 1.88 và GV ĐTB = 1.75), đây là những thông số rất cao, phù hợp với quan điểm với đổi mới các phương pháp dạy học hiện

nay. Luật giáo dục 2005 (Điều 5) quy định: “*Phương pháp giáo dục phải phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, tư duy sáng tạo của người học; bồi dưỡng cho người học năng lực tự học, khả năng thực hành, lòng say mê học tập và ý chí vươn lên*”. Với mục tiêu giáo dục phổ thông là: giúp học sinh phát triển toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng cơ bản, phát triển năng lực cá nhân, tính năng động và sáng tạo, hình thành nhân cách con người Việt Nam xã hội chủ nghĩa, xây dựng tư cách và trách nhiệm công dân; chuẩn bị cho HS tiếp tục học lên hoặc đi vào cuộc sống lao động, tham gia xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Chương trình giáo dục phổ thông ban hành kèm theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ giáo dục và đào tạo cũng đã nêu “*Phải phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, sáng tạo của HS; phù hợp với đặc trưng môn học, đặc điểm đối tượng học sinh, điều kiện của từng lớp học; bồi dưỡng cho học sinh phương pháp tự học, khả năng hợp tác; rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn; tác động đến tình cảm, đem lại niềm vui, hứng thú và trách nhiệm học tập cho học sinh*”.

Thực tế qua việc dự giờ, thăm lớp trong từng học kỳ và từng năm học, cũng như trao đổi, thăm dò ý kiến GV về trọng tâm đổi mới phương pháp dạy học THCS với các nội dung trên, đa số đều thấy rõ hiệu quả khi áp dụng phương pháp mới. Qua nhiều tiết dạy, nhiều GV cũng đã thể hiện được nhiệm vụ này từ khâu tổ chức, và học sinh bị cuốn hút vào các hoạt động học tập do GV chỉ đạo, các em không còn thụ động tiếp thu những tri thức được GV xếp đặt như trước mà được lồng ghép vào những tình huống đời sống thực tế, người học trực tiếp quan sát, thảo luận, làm thí nghiệm và giải quyết các vấn đề đặt ra theo cách suy nghĩ của mình, từ đó nắm được kiến thức kỹ năng mới, vừa nắm được phương pháp “*làm ra*” kiến thức, kỹ năng, không rập theo “*khuôn mẫu*” sẵn có, phát huy tính sáng tạo.

Với nhiều câu hỏi xoay quanh việc sử dụng phương pháp tích cực hay lấy HS làm trung tâm. Nhiều GV có kinh nghiệm cho biết: Dạy theo cách này, GV không chỉ giản đơn truyền đạt tri thức mà còn hướng dẫn các em hành động, tham gia vào cộng đồng, rất nhiều tiết dạy đã thể hiện được vai trò “*Thầy chủ đạo, trò chủ động*”. GV cũng nhận định: “*Dạy học phương pháp tích cực, hoạt động nhiều làm cho lớp ồn ào hơn, nhưng là sự ồn ào hiệu quả*”.

“*Chú trọng bồi dưỡng phương pháp tự học cho học sinh*”, nội dung này còn hạn chế mặc dù GV đã áp dụng nhiều thủ thuật và phương pháp mới để truyền đạt nội dung bài học cho HS. Tuy nhiên nội dung giảng dạy đa phần chỉ hạn chế trong bài học mà chưa hướng dẫn các em ý thức tự học, tự nghiên cứu sâu,..... để cho các em có thói quen tự nghiên cứu, tự học. Hay tự làm ra kiến thức... các em được thảo luận theo nhóm, cặp, nhưng nội dung bị ràng buộc, gói gọn trong bài khiến cho buổi thảo luận kém phong phú và đi đến nhàm chán, các em không

được phát biểu theo ý của mình, thực tế cuộc sống, và trong lớp các em phát biểu sôi nổi nhưng khi vận dụng thực tế thì không có kĩ năng.

Tiểu kết

Thực trạng quản lý chương trình, nội dung và phương pháp dạy học mới cho thấy, đa số GV có nghiên cứu và áp dụng phương pháp dạy học tích cực cho HS, tuy nhiên khi được hỏi thì các nhà quản lý cho rằng có đồng bộ đổi mới phương pháp nhưng còn chậm, bên cạnh vẫn còn không ít CBQL và GV vẫn còn xem nhẹ hoạt động này, chương trình và nội dung trong giai đoạn mới thay sách thì nhiều, khiến người dạy vừa gặp khó khăn về nội dung cả lẫn thời gian. Một yếu tố khách quan khác về chương trình SGK tiếng Anh còn nhiều điểm hạn chế: Mức độ yêu cầu về kiến thức và kỹ năng của chương trình chưa phù hợp với khả năng học tập của HS; HS có khả năng thực hiện các yêu cầu về kiến thức và kỹ năng quy định trong chương trình, nhưng không đủ thời gian để thực hiện những yêu cầu này (quá tải về thời gian học tập). Vì thế, muốn đạt mục tiêu của chương trình mà Bộ giáo dục đề ra, đội ngũ CBQL và GV phải nỗ lực hơn nhiều nhằm rút ngắn thời gian.

2.6. Quản lý PP kiểm tra đánh giá kết quả học tập của HS

2.6.1. Mục đích kiểm tra HS

Bảng 2.14: Ý kiến của CBQL và GV về mục đích kiểm tra HS

Nội dung	Cán bộ Quản lý			Giáo viên		
	%	Mean	SD	%	Mean	SD
(1) Khảo sát chất lượng học sinh đầu năm	4.0	1.9	.20	15.3	1.9	.36
(2) Phân loại học sinh theo trình độ khác nhau	12.0	1.9	.33	25.4	1.8	.44
(3) Kiểm tra khả năng tiếp thu bài học của HS	100.0	2.0	.00	1.7	1.9	.13
(4) Kiểm tra cuối năm	32.0	1.7	.48	16.9	1.8	.38
(5) Kiểm tra để khuyến khích học sinh	28.0	1.7	.46	10.2	1.9	.31

Ghi chú: $N(CBQL) = 25$ $N(GV) = 60$

Qua bảng miêu tả tổng quan 2.14, chúng ta có thể thấy ĐTB mục đích kiểm tra của CBQL và cả GV từ 1.68 đến 2.00 cho thấy CBQL và GV đều đồng ý vấn đề quan trọng của mục đích kiểm tra học lực của học sinh. Cả hai đối tượng đều thống nhất cao nội dung “*Kiểm tra khả năng tiếp thu bài của học sinh*” là dạng kiểm tra hiệu quả nhất, chất lượng và thực tiễn nhất. Học sinh tiếp thu bài và vận dụng kiến thức vào các kỳ kiểm tra là một kết quả đích thực không thể chối cãi được. Đây cũng là điều đáng mừng về việc nhận thức quan điểm đúng đắn trong giảng dạy của GV. Nếu như vì thành tích như trước đây tất cả chỉ nhằm vào mục tiêu cuối

cùng là “*Kiểm tra cuối năm*” để lấy thành tích mà thiếu đi tính khuyến khích khi năm bắt từng đối tượng các em tiếp thu đến đâu để kịp thời uốn nắn.

Các nhà quản lý và GV cho rằng việc kiểm tra cuối năm chỉ là chốt lại quá trình học tập và phần đầu của các em. Và vì thế, GV cho rằng “*Việc kiểm tra để khuyến khích học sinh*” là vấn đề quan trọng thứ 2 (ĐTB 1.90), cách kiểm tra thế nào cho phù hợp từng đối tượng trong lớp. Việc ra đề thế nào cho phù hợp, các loại bài kiểm tra như thế nào mới vừa sức từng đối tượng ... được GV quan tâm hơn. Đây là một mục tiêu cơ bản của kiểm tra đánh giá kết quả học tập, đây là mục tiêu trực tiếp tác động và động viên học sinh phần đầu không ngừng, thích thú môn học, có niềm tin hơn để hoàn thiện tri thức, hoàn thiện quá trình học tập của mình. Ngược lại, các nhà quản lý chưa đánh giá cao loại hình kiểm tra này, có thể một phần không đứng lớp dạy trực tiếp , hay họ cảm thấy kiểm tra này không mang lại kết quả cuối cùng như họ mong đợi (*vì loại kiểm tra này phải là cả một quá trình, khuyến khích, tìm hiểu kiến thức đối tượng có khi rời rạc không tập trung*).

2.6.2. Nhận xét của CBQL và GV về kĩ năng-kiến thức của HS

Bảng 2.15: Ý kiến của CBQL và GV về kỹ năng – kiến thức của HS

Nội dung	Cán bộ Quản lý			Giáo viên		
	%	Mean	SD	%	Mean	SD
(1) Đọc hiểu	12.0	1.9	.33	16.7	1.8	.38
(2) Viết	48.0	1.5	.51	30.0	1.7	.46
(3) Nghe	68.0	1.3	.48	68.3	1.3	.47
(4) Nói	40.0	1.6	.50	35.0	1.7	.48
(5) Từ vựng	12.0	1.9	.33	6.7	1.9	.25
(6) Ngữ pháp	20.0	1.8	.41	13.3	1.9	.34
(7) Dịch	68.0	1.3	.48	75.0	1.3	.44
(8) Hiểu biết về văn hóa – xã hội	76.0	1.2	.44	70.0	1.3	.46

Ghi chú: $N(CBQL)= 25$ $N(GV)= 60$

Qua bảng tổng quan 2.15 cho thấy:

- + Với CBQL điểm TB ở nội dung (1), (2), (4), (5) và (6) là thường xuyên, còn các mục còn lại (3), (7) và (8) là không thường xuyên.
- + Với GV thì hoàn toàn thống nhất với CBQL. Điều này cho thấy điểm tương đồng trong quan điểm kiểm tra các kỹ năng kiến thức học sinh của GV và CBQL.

Qua phân tích thống kê cho thấy, kiểm tra từ vựng là kiến thức nền tảng mà mỗi người học phải chuẩn bị để cho việc học các kỹ năng tiếp theo, được GV và CBQL quan tâm nhất với

ĐTB của CBQL là 1.88 và GV ĐTB là 1.93. Tiếp theo là việc kiểm tra ngữ pháp đứng hai ĐTB của CBQL là 1.80 và của GV là 1.87; kiểm tra đọc hiểu của CBQL với ĐTB 1.88 và của GV 1.83, kiểm tra viết đúng thứ hạng 4, CBQL với ĐTB 1.52 và của GV là 1.70. Điều này cho thấy phần lớn CBQL và GV đều thống nhất chỉ kiểm tra học sinh chú trọng vào từ vựng, ngữ pháp và viết nhiều hơn các loại kỹ năng khác. Đa phần vẫn cho rằng từ vựng là một trong những nội dung học tập quan trọng bên cạnh ngữ pháp. Vấn đề này cho thấy đi ngược với mục tiêu dạy tiếng Anh mới cải cách do Bộ giáo dục và Đào tạo đề ra là phát triển khả năng giao tiếp, có thể vận dụng tiếng Anh vào thực tiễn cuộc sống.

Được biết đã được tập huấn việc dạy học tiếng Anh cải cách, theo từng kỹ năng rất kĩ, những định hướng chính về phương pháp của chương trình được thể hiện trong từng bài, từng chương trong SGK mới. Tuy nhiên khi ra đề kiểm tra ở một số địa phương là khó do nhiều yếu tố mà kiểm tra các kỹ năng theo khung % quy định (*% kiến thức từ vựng ngữ pháp, % đọc hiểu, % viết, % nghe*). Nội dung đề kiểm tra chỉ tập trung vào từ vựng, ngữ pháp và viết. Nhìn lại bảng tổng quan, ta thấy ĐTB kiểm tra nghe của CBQL là 1.32 và ĐTB của GV 1.32 chứng tỏ loại hình kiểm tra này không thường xuyên.

Với GV, kỹ năng nói vẫn còn hạn chế. Trong một bài kiểm tra định kỳ thì việc kiểm tra kỹ năng này là khó. Nhiều GV cũng thông qua hoạt động nói để kiểm tra các em và cho điểm để khuyến khích thì các em này phát triển nói rất tốt. Thực ra rất ít GV làm được việc này do quá nhiều yếu tố. Họ chỉ thể hiện vào bài (*warm up, getting started*). Bởi lẽ, lớp quá đông việc kiểm tra nghe nói là mất thời gian.

Bảng 2.16: Các dạng bài kiểm tra môn tiếng Anh

Nội dung	Cán bộ Quản lý			Giáo viên		
	%	Mean	SD	%	Mean	SD
(1) Trắc nghiệm nhiều lựa chọn	8.0	1.9	.28	8.3	1.9	.28
(2) Điền khuyết (với lựa chọn hạn chế)	44.0	1.6	.51	53.3	1.5	.50
(3) Điền khuyết (với đáp án mở)	20.0	1.8	.41	43.3	1.6	.50
(4) Trắc nghiệm lựa chọn đúng / sai	20.0	1.8	.41	23.3	1.8	.43
(5) Những câu hỏi dịch	80.0	1.2	.41	93.3	1.1	.25
(6) Những câu hỏi mở	48.0	1.5	.51	43.3	1.6	.50
(7) Viết bài luận ngắn	72.0	1.3	.46	86.7	1.1	.34
(8) Viết tóm tắt	96.0	1.0	.20	88.3	1.1	.32
(9) Viết báo cáo	100.0	1.0	.00	95.0	1.1	.22

Ghi chú: $N(\text{CBQL}) = 25$

$N(\text{GV}) = 60$

Xét điểm trung bình của bảng tổng quan trên ta thấy CBQL và GV có quan điểm tương đối giống nhau trong việc lựa chọn các dạng bài tập để kiểm tra ở mức độ thường xuyên từ 1.5 đến 2.0 và không thường xuyên là <1.5. Ý kiến cho thấy 5 thứ hạng đầu tiên có điểm trung bình >1.5 là thuộc về các dạng bài tập trắc nghiệm: Trắc nghiệm nhiều lựa chọn (ĐTB = 1.92), trắc nghiệm lựa chọn đúng – sai thứ hạng thứ 2 – CBQL (ĐTB = 1.80) và GV (ĐTB = 1.77), trắc nghiệm điền khuyết (với *đáp án mở*) – CBQL (ĐTB = 1.80) và GV (ĐTB = 1.57), những câu hỏi mở – CBQL (ĐTB = 1.52) và GV (ĐTB = 1.57), và trắc nghiệm điền khuyết (với lựa chọn hạn chế) – CBQL (ĐTB = 1.56) và GV (ĐTB = 1.47) là có sự khác biệt, tuy nhiên mức độ chênh lệch là không đáng kể. Đây là các dạng bài tập mà GV thống nhất với CBQL là sử dụng nhiều nhất. Điều này cho thấy, GV trong quá trình chuẩn bị kiến thức cho HS, khi tổ chức và lựa chọn nội dung để kiểm tra đánh giá kết quả thông qua các bài kiểm tra thường xuyên, định kì, bài kiểm tra chỉ ở dạng kiến thức mở ở mức độ nhận thức thấp, chỉ những kiến thức HS nhớ trong SGK, tài liệu, chưa quan tâm đến các kết quả học tập quan trọng khác của các em, bài kiểm tra chưa thể hiện được tất cả những kiến thức mà các em đã được học trong nhà trường theo các dạng bài tập khác ở mức độ nhận thức cao hơn (*phân tích, tổng hợp, đánh giá*) của các dạng bài tập như viết tóm tắt, viết bài luận ngắn hoặc viết báo cáo thì rất ít được GV và CBQL quan tâm. Hơn thế nữa việc soạn đề kiểm tra các dạng bài tập trắc nghiệm nhiều lựa chọn ở mức độ cao như vậy đòi hỏi năng lực soạn bài kiểm tra của một GV rất cao, phải nghiên cứu và đào sâu kiến thức trọng tâm của các em, GV phải tốn thời gian để đọc và sưu tầm các loại sách tham khảo khác nhau. Nếu đánh giá chỉ dựa trên chỉ tiêu điểm số của HS có thể làm lệch lạc mục tiêu đào tạo con người toàn diện.

Bảng 2.17: Các hình thức kiểm tra môn tiếng Anh

Nội dung	Cán bộ Quản lý			Giáo viên		
	%	Mean	SD	%	Mean	SD
(1) Kiểm tra miệng theo hình thức trước đây	40.0	1.6	.50	67.8	1.3	.47
(2) Kiểm tra tự luận theo hình thức trước đây	56.0	1.4	.51	84.7	1.2	.36
(3) Kiểm tra bằng trắc nghiệm khách quan	32.0	1.7	.48	45.8	1.6	.53
(4) Hình thức kiểm tra miệng có cải tiến	44.0	1.6	.51	10.0	1.9	.33
(5) Hình thức kiểm tra tự luận có cải tiến	52.0	1.5	.51	30.5	1.7	.46
(6) Kết hợp tự luận về trắc nghiệm khách quan	24.0	1.8	.44	27.1	1.7	.45
(7) Làm bài tập	36.0	1.6	.49	5.1	1.9	.22

$$\text{Ghi chú: } N(\text{CBQL}) = 25$$

$$N(\text{GV}) = 60$$

Bảng 2.17 cho thấy các hình thức được GV kiểm tra thường xuyên theo các thứ hạng từ cao là: Làm bài tập (ĐTB = 1.95) chiếm 94,9%, hình thức kiểm tra miệng có cải tiến (ĐTB = 1.92) chiếm 88.3 %, Kết hợp tự luận về trắc nghiệm khách quan (ĐTB = 1.73), hình thức kiểm tra tự luận có cải tiến (ĐTB = 1.69), Kiểm tra bằng trắc nghiệm khách quan (ĐTB = 1.56). Nhận xét bảng tổng quan trên ta thấy GV có quan điểm tiến bộ khi lựa chọn các hình thức kiểm tra đúng đắn phù hợp với đổi mới phương pháp dạy học hiện nay, bên cạnh xác định mục tiêu bài kiểm tra, nội dung bài kiểm tra, cấu trúc bài kiểm tra, xây dựng ma trận đề kiểm tra, đánh giá và cho điểm... thì GV khi ra đề cũng đã nghiên cứu chọn các hình thức của bài sao cho phù hợp, trong đó phải có sự cân đối về kỹ năng ngôn ngữ và kiến thức ngôn ngữ của mỗi bài kiểm tra. Ý kiến số đông GV cho thấy sự phối hợp các kỹ năng và các kiến thức ngôn ngữ, từ vựng, ngữ pháp trong kiểm tra với các hình thức lựa chọn trên theo mức độ thường xuyên là tương đối hợp lý. Tuy nhiên, đa số GV cho rằng hình thức làm bài tập sẽ hiệu quả nhất trong việc kiểm tra kiến thức các em, học sinh chỉ luyện tập thao tác các dạng bài tập để hoàn thành tốt cho bài kiểm tra với ĐTB = 1.95? Với các đề kiểm tra này, điều hiển nhiên là hình thức kiểm tra duy nhất có thể thực hiện được là viết (*giấy bút*), với điểm của các học kỳ là chính. GV chỉ máy móc đo được phần nào kiến thức của các em mà không đánh giá được kiến thức kỹ năng theo yêu cầu và như thế GV khó có thể điều chỉnh phương pháp, tìm hiểu học sinh cũng như không thể giúp học sinh rèn luyện lý năng, định hướng việc học ngoại ngữ....chưa tính đến ở một số địa phương số lượng học sinh trong một lớp là quá đông, điều này khó cho GV kiểm tra chính xác và phân loại học sinh để có biện pháp giúp đỡ các em kịp thời. Việc kiểm tra miệng theo hình thức cải tiến chủ yếu là phát triển kỹ năng nói cho học sinh, các em có thể hội thoại với bạn, thầy cô theo chủ đề hay tự phát triển lý luận theo chủ điểm...chứ không như hình thức kiểm tra miệng trước đây chỉ máy móc đọc lại những nội dung đã học ở những bài trước, không tư duy đi ngược lại với yêu cầu khả năng tư duy ngôn ngữ của mục tiêu dạy và học ngoại ngữ.

Về phía CBQL 5 thứ hạng được xếp theo ý kiến thường xuyên từ cao đến thấp 1.76 đến 1.56 là: Kết hợp tự luận về trắc nghiệm khách quan (ĐTB = 1.76), Kiểm tra bằng trắc nghiệm khách quan (ĐTB = 1.68), làm bài tập (ĐTB = 1.64), kiểm tra miệng theo hình thức trước đây (ĐTB = 1.60), hình thức kiểm tra miệng có cải tiến (ĐTB = 1.56).

Tiểu kết

Thực trạng quản lý phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập cho thấy một thực trạng đáng quan tâm là do các yếu tố khách quan lẫn chủ quan tác động đến hoạt động dạy

và học, một số cán bộ quản lý và giáo viên vẫn chưa thấy được đánh giá kết quả học tập có vai trò hỗ trợ GV kiểm soát việc dạy và học trên lớp, giúp GV cải tiến được nội dung, kiến thức và phương pháp giảng dạy của bản thân, cũng như giúp HS tự đánh giá bản thân và điều chỉnh việc học của mình. Một số GV cho rằng mục đích của việc kiểm tra và đánh giá chỉ nhằm vào chất lượng cuối năm, thông qua thi cử, là phương tiện báo cáo thành tích, đáp ứng chỉ tiêu thi đua của nhà trường. Vì thế, một điều quá rõ là các kỳ thi học kỳ và cuối năm chỉ tập trung luyện cho HS những kỹ năng/ kiến thức nào sẽ được thi (chủ yếu tập trung vào *ngữ pháp, từ vựng và viết*), còn những kỹ năng/ kiến thức khác (nghe, nói, đọc hiểu và dịch) đã bị GV bỏ ngỏ. Cách dạy học theo kiểu đối phó với thi cử này đã dẫn đến một thực trạng là *cách thi quyết định việc dạy và học*) GV không dạy theo đúng mục tiêu và nội dung chương trình của SGK mới, trong đó có tập trung hình thành khả năng giao tiếp cho HS thông qua các kỹ năng nói và nghe hiểu sau đó mới đến kỹ năng đọc hiểu và viết. Và *ngữ pháp – từ vựng* được xem như *công cụ* phục vụ giao tiếp và trao đổi thông tin chứ không phải là mục đích cuối cùng của quá trình học

2.7. Quản lý đội ngũ GV môn tiếng Anh THCS

Để tìm hiểu và thảo luận về đội ngũ giáo viên tiếng Anh và việc quản lý đội ngũ giáo viên tiếng Anh THCS của thành phố Cà Mau với câu hỏi phỏng vấn: “*Trong các năm học vừa qua, Thầy, Cô đã dự giờ bao nhiêu tiết dạy?*”.

Bảng 2.18: Ý kiến thông tin về đội ngũ GV môn tiếng Anh THCS

Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ
- Tổng số CBQL các trường THCS đến điều tra	24	*
- Số CBQL có trình độ chuyên môn tiếng Anh		4,1%
- Tổng số giáo viên dạy tiếng Anh THCS trong các trường điều tra	01	*
- Số giáo viên nam	60	28,3%
- Số giáo viên có thâm niên 15 năm trở lên		*
- Số giáo viên được đi học nâng cao nghiệp vụ (hệ ĐH tại chức)	17	
	0	38,3%
- Số giáo viên tốt nghiệp hệ CĐ sư phạm chính quy	23	100%
	60	
- Số lần được đi tập huấn hay dự lớp bồi dưỡng về phương pháp giảng dạy	58	96,7%

Có những điểm cần lưu ý ở đây. Thứ nhất là, tỉ lệ cán bộ quản lý có trình độ chuyên môn tiếng Anh là rất hạn chế (4,1%) vì vậy việc quản lý và chỉ đạo chuyên môn thường gặp những

khó khăn nhất định, bên cạnh các trường không có tổ tiếng Anh sinh hoạt riêng mà ghép vào các tổ khác chiếm tỉ lệ khoảng 20%. Đây là vấn đề bức thiết ở các điểm trường nói trên; điều này giải thích một phần tại sao phương pháp giảng dạy tiếng Anh mới chưa được thực hiện tốt ở các trường THCS, thiếu sự chỉ đạo, sự giúp đỡ trực tiếp, mặc dù về trình độ phần lớn là đủ chuẩn để giảng dạy, nhưng vì lý do nào đó rất nhiều giáo viên chưa hiểu và thực hiện được phương pháp dạy học tích cực, và rất mơ hồ về quan niệm thế nào là đường hướng giao tiếp và đường hướng lấy người học làm trung tâm trong dạy ngoại ngữ. Hạn chế khác quan khác là sự chưa hợp lý về phân bổ thời lượng của một tiết học với lượng kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng theo yêu cầu. Nhiều tiết dạy đã hết thời gian mà nội dung bài vẫn còn đó thì làm sao luyện tập các kỹ năng. Dẫn đến một thực trạng phổ biến hiện nay là: *“nội dung, chương trình mới, nhưng phương pháp cũ”*.

Để dạy và học ngoại ngữ thành công, ngoài cố gắng của cá nhân học sinh, của giáo viên, của gia đình và cộng đồng còn phải kể đến sự ủng hộ của các cấp lãnh đạo, trực tiếp là của ban giám hiệu nhà trường. Nhìn chung khi tìm hiểu, hầu hết ban giám hiệu nhà trường đều ý thức tầm quan trọng của ngoại ngữ, đặc biệt là của tiếng Anh trong giao tiếp quốc tế và trong tiếp thu phát triển khoa học công nghệ. Tuy nhiên, do nhiều ban giám hiệu không có đại diện của ngoại ngữ nên làm thế nào để dạy ngoại ngữ một cách có hiệu quả thường là câu hỏi các ban giám hiệu khó trả lời, nhiều người trong họ chưa thấy được đặc thù của môn học này và cho rằng muốn học tiếng Anh giỏi thì học sinh cũng phải học giống như học những môn khác, các em phải có động cơ học tập cao, chịu khó học tập, giáo viên phải dạy tốt,... Cá biệt hơn, có một vài nhà quản lý chưa hoàn toàn ý thức tầm quan trọng của học tiếng Anh nên việc hình dung ra được làm thế nào để hỗ trợ việc dạy học ngoại ngữ có hiệu quả là rất khó.

Từ những cứ liệu trên có thể nhận định khái quát như sau:

- Giáo viên ở một số điểm trường thiếu sự chỉ đạo trực tiếp của CBQL có trình độ chuyên môn tiếng Anh dẫn đến việc một số giáo viên chưa quen với phương pháp dạy ngoại ngữ theo hướng giao tiếp.
- Giáo viên được học nâng cao nghiệp vụ chỉ thông qua con đường đào tạo hệ tại chức, không có giáo viên có trình độ ĐH chính quy.
- Trình độ tiếng (*lý thuyết*) và kỹ năng giao tiếp (*thực hành*) thấp, ít có cơ hội giao tiếp bằng tiếng Anh với người nước ngoài, không có động cơ giao tiếp bằng tiếng Anh ở trường, và ít có điều kiện để cập nhật với những phát triển mới trong dạy và học ngoại ngữ.

Những thực trạng thực tế này giải thích một phần tại sao đổi mới phương pháp giảng dạy tiếng Anh ở bậc Trung học là việc làm bức thiết.

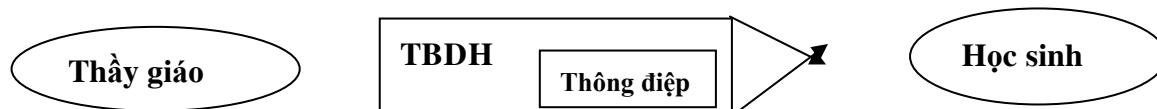
2.8. Quản lý CSVC, các phương tiện kỹ thuật phục vụ giảng dạy môn tiếng Anh THCS thành phố Cà mau

**Bảng 2.19: Ý kiến về việc quản lý CSVC
và phương tiện kỹ thuật giảng dạy**

Nội dung	Cán bộ Quản lý			Giáo viên		
	%	Mean	SD	%	Mean	SD
(1) Sách giáo khoa mới cho tất cả HS	8.0	1.9	.28	11.7	1.9	.32
(2) Sách bài tập cho HS	16.0	1.8	.37	28.3	1.7	.45
(3) Sách tham khảo cho HS	44.0	1.6	.51	66.7	1.3	.48
(4) Máy cassettes	12.0	1.9	.33	15.0	1.9	.36
(5) Băng cassettes	20.0	1.8	.41	50.0	1.5	.51
(6) Băng hình	80.0	1.2	.41	78.3	1.2	.42
(7) Phòng Lab học ngoại ngữ	84.0	1.2	.37	81.7	1.2	.390
(8) Các loại tranh ảnh minh họa cho bài học	40.0	1.6	.57	55.0	1.5	.50
(9) Phần mềm hỗ trợ soạn bài kiểm tra	92.0	1.1	.44	90.0	1.1	.30

Ghi chú: $N(CBQL) = 25$

$N(GV) = 60$



Phương pháp

Sơ đồ 2.2: Hiệu quả của PPDH với TBDH

Đi đôi với việc cải cách nội dung và chương trình sách giáo khoa tiếng Anh mới, cải tiến và phát triển cơ sở vật chất, các phương tiện kỹ thuật phục vụ giảng dạy là điều kiện không thể thiếu được cho việc triển khai chương trình, SGK nói chung và đặc biệt cho việc triển khai đổi mới PPDH hướng vào hoạt động tích cực, chủ động của HS. Đáp ứng yêu cầu này, phương tiện thiết bị dạy học phải tạo điều kiện thuận lợi cho HS thực hiện các hoạt động độc lập hoặc các hoạt động nhóm.

Cơ sở vật chất của nhà trường cũng cần hỗ trợ đắc lực cho việc tổ chức dạy học được thay đổi dễ dàng, linh hoạt, phù hợp với dạy học cá thể, dạy học hợp tác. Quá trình biên soạn sách giáo khoa, các tác giả đã chú ý lựa chọn, chuẩn bị các thiết bị dạy học theo yêu cầu nhằm phát

huy vai trò của TBDH. Những yêu cầu này, cán bộ quản lý phải quán triệt và phối hợp cùng triển khai trong phạm vi mình phụ trách. TBDH không chỉ để minh họa, còn là nguồn tri thức không thể thiếu được nhằm đáp ứng đổi mới phương pháp dạy học và thực hiện mục tiêu dạy học.

Xét bảng trên ta thấy việc quán triệt và nhận thức sử dụng trang thiết bị trường học của CBQL và GV là tương đối đồng bộ (*9 thứ hạng của 2 đối tượng được xếp theo trật tự ngang nhau*) mặc dù có vài nội dung được đánh giá chênh lệch nhau khá rõ: “*Máy cassettes, băng cassettes*” là phương tiện nghe thuần túy nhất, dễ sử dụng nhất mà yêu cầu xuyên suốt quá trình dạy kỹ năng nghe phải có. Được biết hầu hết các điểm trường đều trang bị thiết bị này cho bộ môn tiếng Anh, nó được xem như một “*bầu bố*” phổ biến trong việc sử dụng ĐDDH trong những lần thao giảng, thanh tra, hoặc thi giáo viên giỏi,... Tuy vậy, thực trạng của loại trang thiết bị này còn nhiều bất cập: Rất nhiều trường, GV cho biết số máy cassttes trang bị chỉ để tượng trưng hoặc để đối phó, vì cả trường có 36 lớp học mà chỉ có 3 cassettes, nhiều nơi cassettes chỉ để đó hàng năm mà không dùng được, hoặc những nơi chưa có điện, giáo viên phải tự trang bị pin cho những tiết dạy. “*Băng*” cassettes mà Bộ giáo dục ban hành lại có nội dung khác với SGK, vừa thiếu, vừa kém chất lượng lại vừa có nội dung khác,... điều này khiến cho người GV hết sức khó khăn trong khâu soạn giảng. “*Sách tham khảo cho HS*” hiện nay rất nhiều trên thị trường, việc định hướng sử dụng loại sách nào cho phù hợp.

2.9. Phân tích nguyên nhân thực trạng công tác quản lý hoạt động dạy học môn tiếng Anh theo SGK mới THCS ở thành phố Cà Mau

2.9.1. Những nguyên nhân tác ảnh hưởng đến HDDH của GV

Bảng 2.20: Phân tích nguyên nhân ảnh hưởng đến HDDH của GV

Nội dung	Cán bộ Quản lý			Giáo viên		
	%	Mean	SD	%	Mean	SD
(1) Do đời sống GV khó khăn nên đã hạn chế đổi mới PPDH	64.0	1.4	.58	69.5	1.3	.46
(2) Do GV chưa được tập huấn phương pháp giảng dạy theo SGK mới	92.0	1.1	.28	78.0	1.2	.42
(3) Do GV ít được dự giờ các buổi thao giảng của GV dạy giỏi	52.0	1.5	.51	40.7	1.6	.49
(4) Các trường sư phạm chưa đổi mới nội dung về phương pháp dạy - học cho GV	76.0	1.2	.44	76.3	1.2	.43
(5) Chưa có quy định chặt chẽ về hoạt động dạy - học môn tiếng Anh mới	52.0	1.5	.51	57.6	1.4	.49
(6) Chưa có phương pháp kiểm tra	56.0	1.4	.51	64.4	1.4	.48

đánh giá GV phù hợp						
(7) Chưa có sự phối hợp hoạt động chuyên môn tốt giữa hiệu phó phụ trách chuyên môn về các tổ trưởng phụ trách các khối lớp	92.0	1.1	.28	62.7	1.4	.49
(8) Dạy - học còn chạy theo thành tích	76.0	1.2	.44	35.6	1.6	.48
(9) Nội dung SGK nhiều, không phù hợp với số tiết học được quy định cho mỗi khối lớp	68.0	1.3	.48	30.5	1.7	.46
(10) Các hình thức kiểm tra đánh giá học sinh tại trường chưa phù hợp	80.0	1.2	.41	61.0	1.4	.49

Ghi chú: $N(CBQL) = 25$

$N(GV) = 60$

Phân tích bảng tổng quan trên về nguyên nhân-thực trạng quản lý hoạt động dạy học Tiếng Anh theo SGK mới ta thấy sự chênh lệch về quan điểm của CBQL và GV về các nội dung sau : “*Dạy học còn chạy theo thành tích*” với CBQL (ĐTB = 1.24) xếp hạng 6 và GV (ĐTB = 1.64) xếp hạng thứ 2, nội dung SGK nhiều, không phù hợp với số tiết học được qui định cho mỗi khối lớp”, vấn đề này CBQL có (ĐTB = 1.32) xếp hạng 5 và GV có (ĐTB = 1.69) xếp hạng thứ 1. “*Chưa có sự phối hợp hoạt động chuyên môn tốt giữa Hiệu phó chuyên môn và các tổ trưởng phụ trách các khối lớp*” với CBQL có (ĐTB = 1.08) xếp hạng thứ 10 và Giáo viên có (ĐTB = 1.37), xếp hạng thứ 6. Nghiên cứu sự chênh lệch khá nhiều của hai đối tượng trên cho thấy sự lỏng lẻo trong quản lý chuyên môn, sự thiếu nhạy bén nắm bắt những vấn đề bức xúc trong công tác dạy và học theo chương trình cải cách, một phần do năng lực hạn chế của các nhà quản lý. Với giáo viên, nguyên nhân hạn chế nhất là sự phân bố thời gian không hợp lý với nội dung, chương trình mới (xếp hạng 1), đặc biệt là sự gán ghép 2 kỹ năng trong cùng một tiết dạy 45 phút xuyên suốt chương trình là sự quá tải về việc vận dụng cho học sinh. Được biết sách giáo khoa nước ngoài soạn cách dạy kỹ năng tách biệt, trong một thời lượng hẳn hoi, kể cả bài kiểm tra. Vì vậy, người giáo viên vừa áp dụng phương pháp mới, nội dung mới, khó, lại phải sử dụng lối “*interacted skills*” với đối tượng học sinh cấp THCS thì không dễ tí nào. Vì vậy một thực trạng của hệ quả trên là “*sách mới, phương pháp cũ*”. Khi thực tế phỏng vấn, rất nhiều cán bộ quản lý không phải là chuyên trách bộ môn Tiếng Anh mà là các môn tự nhiên hay xã hội khác, dẫn đến hạn chế việc am hiểu về đặc trưng bộ môn này, thiếu đi sự cảm thông, chia sẻ kinh nghiệm,... Các phòng giáo dục, Sở giáo dục vẫn chưa có chuyên viên Tiếng anh, các đợt tập huấn, thanh tra, hay chấm thi Giáo viên giỏi thường là kết hợp với cộng tác viên có chuyên môn, kinh nghiệm từ các trường. Đây là một thực trạng chưa chú trọng đến việc

đào tạo, bồi dưỡng hay đề bạt cán bộ quản lý cho cân đối và hợp lý. Chỉ có 32% trong Cán Bộ quản lý cho rằng nội dung trên là “đúng”?

“Dạy – học còn chạy theo thành tích”, với đánh giá của giáo viên đây là nguyên nhân thứ 2 (xếp hạng thứ 2) làm ảnh hưởng khá nhiều đến hoạt động dạy và học, trở thành một căn bệnh mà hiện nay không phải trị khỏi một sớm hay chiều mà phải có biện pháp cụ thể theo cả hệ thống, có kế hoạch, có chiến lược lâu dài (mặc dù Bộ giáo dục đã có chủ trương “hai không với bốn nội dung” trên cả hệ thống giáo dục Việt nam)

Từ những nguyên nhân thực trạng trên cũng đã dẫn đến nguyên nhân khác “Chưa có sự phối hợp hoạt động chuyên môn giữa Hiệu phó chuyên trách chuyên môn và các tổ trưởng phụ trách các khối lớp” Có 8% cán bộ quản lý cho rằng “đúng”, nhưng ngược lại có 37.3% giáo viên cho rằng nội dung trên “đúng”, với đội ngũ giáo viên trực tiếp giảng dạy xem đây là một thực trạng cần có biện pháp nhằm dần nâng cao hiệu quả giảng dạy, nên có chiến lược phát triển đội ngũ cán bộ quản lý lâu dài

2.9.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động dạy học của GV

Bảng 2.21: Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động dạy và học của GV và HS

Nội dung	Cán bộ Quản lý			Giáo viên		
	%	Mean	SD	%	Mean	SD
(1) Phương pháp dạy học của GV	16.0	1.8	.37	27.1	1.7	.45
(2) Ý thức trách nhiệm của GV	20.0	1.8	.41	39.7	1.6	.49
(3) Ý thức học tập của học sinh	4.0	1.9	.20	6.8	1.9	.25
(4)Nội dung chương trình môn tiếng Anh	28.0	1.7	.46	29.3	1.7	.46
(5) Trình độ của học sinh	8.0	1.9	.28	6.9	1.9	.26

Ghi chú: $N(CBQL) = 25$ $N(GV) = 60$

Qua nhận xét của CBQL và GV “Ý thức học tập của học sinh” là có % đồng ý cao nhất, xếp hạng thứ I (ĐTB từ 1.93 đến 1.96), tiếp theo vẫn là “trình độ của học sinh” xếp hạng thứ 2 (ĐTB từ 1.92 đến 1.93). Điều này cho thấy CBQL và GV đã ý thức được tính chủ động của học sinh là trên hết. Vấn đề là phải định hướng giáo dục và xây dựng cho học sinh một ý thức học tập và một trình độ phù hợp thì vai trò của nhà trường, gia đình và xã hội vẫn phải được quan tâm và đồng bộ hơn. Đây cũng là một trong những chủ trương chủ đạo trong phương pháp dạy học hiện nay “Thầy chủ đạo, trò chủ động”. Để xây dựng được những vấn đề trên phải dựa vào

nhiều yếu tố như chương trình, nội dung sách giáo khoa, phương pháp của người Thầy với thiết bị dạy học phù hợp. Nhằm loại bỏ đi những thói quen trì trệ, thụ động chỉ trông chờ vào người dạy của học sinh trước đây. Vấn đề này đòi hỏi tốn nhiều thời gian và công sức. Hầu hết GV khi được hỏi đều nói rằng họ đã và đang rất cố gắng, nhưng việc học sinh thiếu động cơ học tập là nguyên nhân chủ yếu. Lúc đầu, các em rất hồ hởi ham học do đặc trưng bộ môn, nhưng thời gian sau động cơ đó giảm dần. Nhiều học sinh được hỏi cũng trả lời rằng các em thấy các bài học buồn chán và cảm thấy thất vọng khi bị điểm kém hay khi mắc lỗi và bị Thầy cô chữa lỗi trước các bạn... Điều này cho thấy “*Phương pháp dạy học của GV*” còn nhiều hạn chế cần khắc phục, với nội dung này có ĐTB (CBQL = 1.84 và của GV = 1.73), những điều kiện khách quan khác là lớp học đông học sinh, GV khó có thể tạo cơ hội cho từng cá nhân để sử dụng ngoại ngữ một cách tự nhiên. Học sinh vùng nông thôn rất ngại việc nói tiếng Anh trong lớp, và các bài kiểm tra tiếng Anh vẫn chủ yếu tập trung vào kỹ năng đọc, ngữ pháp và viết ở cấp độ câu. Thói quen này dẫn đến GV hạn chế sử dụng các phương pháp sáng tạo vì phần nhiều chỉ chú trọng vào hình thức ngôn ngữ hơn là vào ý nghĩa của nó, trong khi các kỹ năng chủ đạo khác như nghe và nói hầu như bị lãng quên. GV cũng chưa khuyến khích các em học môn học này một cách tích cực, và cũng chưa tạo động cơ học tập tốt cho các em.

2.9.3. Các biện pháp nâng cao hiệu quả giảng dạy của GV

Bảng 2.22: Biện pháp nâng cao hiệu quả giảng dạy môn tiếng Anh của đội ngũ GV THCS

Nội dung	Cán bộ Quản lý			Giáo viên		
	%	Mean	SD	%	Mean	SD
(1)Đổi mới phương pháp dạy-học của GV	4.0	1.9	.20	5.1	1.9	.22
(2)Giảm tải nội dung trong SGK	20.0	1.8	.41	32.2	1.7	.47
(3)Tăng cường công tác quản lý HS	4.0	1.9	.00	5.1	1.9	.22
(4)Tăng cường công tác quản lý chuyên môn với GV	20.0	1.8	.41	13.6	1.8	.34
(5) Nâng cấp cơ sở vật chất	100.0	2.0	.00	8.5	1.9	.28
(6) Bổ sung trang thiết bị dạy - học	100.0	2.0	.00	3.3	1.9	.18
(7) Đổi mới PP kiểm tra đánh giá	16.0	1.8	.37	10.2	1.7	.31

Ghi chú: $N(CBQL) = 25$

$N(GV) = 60$

Nhận xét bảng 2.22 các ý kiến cho thấy đa số các nội dung của bảng tổng quan trên là cốt lõi của các biện pháp nâng cao hiệu quả giảng dạy ở các môn học nói chung và ở môn tiếng Anh nói riêng. Các nhà quản lý rất đồng tình với các nội dung trên ĐTB từ 1.80 đến 2.00 (đạt

đến 100%), với GV tuy ĐTB có thấp hơn một ít, nhưng cũng rất tán thành ĐTB từ 1.68 đến 1.95. Vấn đề đặt ra của các nhà quản lý dù cho nội dung SGK có thay đổi, các phương pháp mới được tập huấn,... rầm rộ như thế nào đi chăng nữa mà CSVC của nhà trường thiếu thốn, nghèo nàn và lạc hậu thì vẫn hạn chế hiệu quả giảng dạy. Bên cạnh, trang thiết bị dạy học cũng góp phần đất lực trong việc luyện tập thực tiễn nội dung bài dạy cho học sinh nhất là trong giai đoạn chủ trương công nghệ hóa học đường, ngoài điều kiện như phòng ốc sạch sẽ, các phòng chức năng như phòng nghe nhìn, trang thiết bị hỗ trợ đất lực từ thấp đến cao: Tranh ảnh, bảng biểu hệ thống ngữ pháp và giáo cụ trực quan, cho đến các thiết bị hiện đại và hiệu quả hơn như máy chiếu hắt (OHP), máy và băng cassette, đầu Video và TV, máy chiếu đa năng (*rất hiệu quả cho việc học ngoại ngữ, thu hút sự chú ý cao của người học, thúc đẩy sự tương tác giữa người dạy và người học, bài giảng uyển chuyển, kích thích khả năng nhận thức của các em, tiết kiệm thời gian đọc chép, tăng thời gian luyện tập, thảo luận...*), máy vi tính là phương tiện cơ động, kết nối và chia sẻ thông tin của con người trong thời đại CNTT phát triển, và Multimedia như (*power point, ms.word, giáo trình điện tử, CD-room...*)... Như vậy, chúng ta không phủ nhận rằng CSVC của nhà trường là hết sức quan trọng hỗ trợ tích cực cho việc đổi mới nội dung chương trình và PPDH mới. Vấn đề đặt ra cho các nhà trường chỉ mang tính lý thuyết, hình thức... việc cung cấp trang thiết bị có chất lượng cho nhà trường và tập huấn cho GV sử dụng chúng vẫn là những đề tài cần bàn, có đến 90% GV cho rằng họ chỉ dạy học theo lối “ dạy chay” như trước vì đồ dùng dạy học đưa về nhà trường rất chậm, và lại trên 50% trong chúng là hư hỏng, kém chất lượng và không phù hợp... Ý kiến về những khó khăn từ CSVC và trang thiết bị của nhà trường xoay quanh các vấn đề sau:

- Hầu hết đã có CSVC riêng cho các điểm trường, từng bước xây dựng trường kiên cố ở các vùng khó khăn, tuy nhiên còn không ít trường, lớp là phòng học tạm, CSVC chưa đảm bảo cho việc thực hiện đổi mới.

- Thiếu phòng thí nghiệm, phòng bộ môn, thư viện.

- Các trường đều được trang bị đồ dùng dạy học nhưng chất lượng chưa cao, hiệu quả sử dụng thấp, chỉ đạt 40% yêu cầu. Nhiều điểm trường hoàn toàn không có. Có trường được trang bị nhưng không sử dụng vì cũ, chất lượng kém, GV dạy nhiều giờ, không có cán bộ phụ trách thí nghiệm thiết bị chuẩn bị cho giờ thực hành. Theo một số nhà QL thì GV chưa có nếp dạy học sử dụng thiết bị dạy học.

- Theo ý kiến ở một số GV, do thiếu và khó khăn nên việc kiểm tra đánh giá của GV, các cấp quản lý giáo dục dường như ít đề cập đến TBDH.

- Hầu như chưa có định hình, kinh nghiệm về hoạt động của phòng học bộ môn.
- Khả năng tự làm TBDH rất hạn chế do khả năng của đội ngũ GV; hạn chế về thời gian, về kinh phí và thực tế chưa được coi trọng đúng mức.
- Ở thành phố Cà Mau, khoảng 70% các trường có thư viện, và 50% đạt chuẩn. Song việc khai thác sử dụng thực tiễn còn yếu.

Đổi mới phương pháp dạy - học của GV và tăng cường công tác quản lý học sinh đều được các nhà quản lý và GV đồng tình (xếp hạng thứ 2 với ĐTB = 1.96), đây được xem là quan điểm nhận thức đúng đắn đồng nhất của các nhà giáo dục. Bởi vì, mục tiêu và nội dung chương trình SGK có thay đổi đến mấy mà phương pháp không thay đổi thì vẫn chỉ là ở vạch xuất phát. Quan điểm đổi mới PP dạy – học của GV hiện nay là hướng vào việc phát triển tính năng động, sáng tạo và tích cực của học sinh nhằm tạo khả năng nhận biết và giải quyết vấn đề cho các em, vì thế phải coi trọng người học, các em là chủ thể hoạt động, khuyến khích các hoạt động học tập tích cực, chủ động sáng tạo của các em trong quá trình dạy học là cần thiết. Và trong dạy học ngoại ngữ, quan điểm này càng đúng vì không ai có thể thay thế người học trong việc nắm các phương tiện ngoại ngữ và sử dụng chúng trong hoạt động giao tiếp bằng chính năng lực giao tiếp của các em (*communicative competences*)....Đa số GV có hướng phấn đấu, nghiên cứu giảng dạy theo quan điểm đúng đắn này dù ít nhiều khó khăn và hạn chế khách quan vẫn dai dẳng tồn tại ở từng địa phương.... Tuy nhiên, vẫn còn một số GV không thoát khỏi những phương pháp Thầy đọc- trò chép, hay dạy chay khiến cho lớp học nhàm chán, thiếu tư duy, không tạo niềm vui, không khuyến khích giúp đỡ các em phát triển các kỹ năng hay khám phá và lĩnh hội kiến thức theo mục tiêu đề ra, số khác thì ngại sử dụng đồ dùng dạy học, chuẩn bị bài dạy sơ sài, học sinh không được thực tập nhiều dẫn đến thiếu hiệu quả,.....Được biết ở một số điểm trường, CBQL thiếu năng lực quản lý lẫn chuyên môn, hoặc quản lý sơ sài thiếu biện pháp, không nắm vững chủ trương đổi mới giáo dục, không nắm được chương trình, SGK hay phương pháp hoặc phương tiện dạy học...GV thì có cố gắng mà CBQL thay vì động viên khen thưởng kịp thời ngược lại không quan tâm, không tạo điều kiện hay đánh giá sai vẫn còn tồn tại ở một số điểm trường

Bên cạnh việc thực hiện các yếu tố tích cực nhằm chuyển hóa mạnh cuộc cải cách giáo dục như các đợt tập huấn, phương pháp, CSVC và trang thiết bị,.... Thì việc đổi mới phương pháp kiểm tra đánh giá của các nhà QL với GV và của GV với học sinh cũng phải thay đổi theo hướng tích cực hơn, CBQL với điểm TB hạng thứ 3 là 1.84 và GV 1.68

Chương 3

ĐỀ XUẤT MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC MÔN TIẾNG ANH THEO CHƯƠNG TRÌNH SÁCH GIÁO KHOA MỚI THCS THÀNH PHỐ CÀ MAU

3.1. Cơ sở đề xuất các biện pháp quản lý nâng cao hiệu quả hoạt động dạy học môn Tiếng Anh theo chương trình THCS sách giáo khoa mới

- Căn cứ vào cơ sở lý luận về quản lý HĐDH ở trường THCS, những văn bản pháp qui của Đảng, Nhà nước của ngành về công tác quản lý HĐDH đã tổng hợp phân tích ở chương 1.

- Căn cứ vào thực trạng những vấn đề tồn tại trong công tác quản lý HĐDH môn tiếng Anh chương trình THCS sách giáo khoa mới ở các trường THCS tỉnh Cà Mau

- Căn cứ vào chỉ đạo của Sở Giáo Dục và Đào tạo: ngày 24 tháng 8 năm 2007, Sở Sở Giáo Dục và Đào tạo Cà Mau tổ chức Hội nghị tổng kết năm học 2006 - 2007, triển khai nhiệm vụ năm học 2007- 2008, Tiến sỹ Thái Văn Long, giám đốc Sở đã chỉ đạo: *“Đẩy mạnh công tác quản lý hoạt động dạy học các môn tiếng nước ngoài. Các cấp quản lý giáo dục, đơn vị trường học cần quan tâm đầu tư bồi dưỡng đội ngũ giáo viên ngoại ngữ, tiếp tục đổi mới phương pháp theo sự chỉ đạo của Bộ giáo dục và Đào tạo nhằm động viên khuyến khích giáo viên, học sinh và có tác động tích cực vào quá trình dạy học”*.

3.2. Các nhóm biện pháp nâng cao hiệu quả công tác quản lý HĐDH môn Tiếng Anh chương trình THCS

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận, phân tích kết quả khảo sát thực trạng công tác quản lý HĐDH môn tiếng Anh ở một số trường THCS tỉnh Cà Mau, chúng tôi đề xuất các nhóm biện pháp như sau:

3.2.1. Nhóm biện pháp 1: Nâng cao nhận thức của đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, học sinh và gia đình về việc đầu tư cho HĐDH môn tiếng Anh ở trường THCS

3.2.1.1. Biện pháp nâng cao nhận thức của đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, học sinh và gia đình về việc đầu tư cho HĐDH môn tiếng Anh

Nhận thức là quá trình và kết quả phản ánh, tái tạo thực tiễn vào trong tư duy con người. Nhận thức là để làm thay đổi thực tiễn theo hướng phục vụ con người. Do vậy để thay đổi thực tiễn công tác quản lý HĐDH nhằm nâng cao hiệu quả việc thực hiện mục tiêu nâng cao chất lượng môn tiếng Anh, vấn đề đầu tiên là phải tác động đến CBQL, GV, HS và gia đình học sinh có được nhận thức đúng đắn về vai trò, mục tiêu, ý nghĩa tầm quan trọng cũng như những vấn

đề đang tồn tại trong thực trạng của công tác quản lý HĐDH để thống nhất ý chí, hành động đề ra và thực hiện những biện pháp đảm bảo cả tính cần thiết và tính khả thi. Đây là một yêu cầu cấp thiết trong tình hình triển khai thực hiện HĐDH môn tiếng Anh ở nhà trường THCS hiện nay.

- Đối với cán bộ quản lý và giáo viên

Thực tiễn cho thấy nhận thức của CBQL và GV về HĐDH môn tiếng Anh ở các nhà trường THCS tỉnh Cà Mau nhìn chung là tương đối đúng đắn. Nhưng trước tình hình chất lượng mũi nhọn đang còn gặp khó khăn, một bộ phận CBQL, GV có tâm lý ngại khó, thiếu niềm tin, chưa đổi mới tư duy, chưa mạnh dạn đầu tư... Vì vậy, để tập hợp, huy động cả hai lực lượng thành một khối thống nhất, quyết tâm chỉ đạo và thực hiện kỳ quyết mục tiêu nâng cao chất lượng môn tiếng Anh, phát triển tiềm năng cho mục tiêu “*bồi dưỡng nhân tài*” thì phải vận dụng linh hoạt các giải pháp tác động nâng cao ý thức, nhận thức cho cán bộ quản lý và giáo viên :

+ Nội dung tác động là nâng cao nhận thức khoa học, khoa học về quản lý, khoa học về nghiệp vụ sư phạm và những vấn đề đổi mới của giáo dục, bồi dưỡng ý thức trách nhiệm đối với nhiệm vụ giáo dục nói chung và DH môn tiếng Anh nói riêng ở THCS trong tình hình hiện nay.

+ Hình thức tác động: tổ chức tuyên truyền, quán triệt các nghị quyết chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước, các văn bản chỉ đạo của ngành về những vấn đề có liên quan đến công tác quản lý HĐDH môn tiếng Anh, với các hoạt động như : Hội nghị cán bộ, họp Hội đồng sư phạm, sinh hoạt chuyên môn, các hoạt động chuyên đề và phải chú ý đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi về tài liệu, phương tiện, thời gian để cán bộ quản lý và giáo viên có thể tự bồi dưỡng trình độ nhận thức của bản thân.

- Đối với học sinh

Học sinh là lực lượng chính trong HĐDH môn tiếng Anh, các em phải có nhận thức đúng đắn về vai trò, ý nghĩa của việc học tiếng Anh. Từ nhận thức đúng sẽ tạo cơ sở cho việc xác định mục tiêu học tập và hướng phấn đấu của cá nhân. Nhiệm vụ của nhà quản lý là phải tác động, tuyên truyền, giáo dục cho HS hiểu được học tiếng Anh không chỉ để mở rộng, nâng cao kiến thức môn học mà còn phát triển năng khiếu, rèn luyện các kỹ năng học tập, giao tiếp nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu học tập trong xã hội hiện đại, nền giáo dục hiện đại. Việc tác động nhận thức cho học sinh phải phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý lứa tuổi, tránh nặng nề, khiên cưỡng, áp đặt. Các biện pháp khả thi có thể nêu ra như sau:

+ Cung cấp và hướng dẫn cho học sinh tìm hiểu, nghiên cứu những tài liệu, những thông tin về vai trò, ý nghĩa, tầm quan trọng, động cơ, mục đích và lợi ích lâu dài của môn tiếng Anh

+ Tuyên truyền qua các buổi sinh hoạt tập thể: chào cờ đầu tuần, câu lạc bộ, sinh hoạt chuyên đề của Câu lạc bộ tiếng Anh

- Đối với gia đình học sinh

Với tốc độ phát triển nhanh về kinh tế - văn hoá - xã hội, trình độ dân trí nâng lên, sự phổ biến nhanh chóng của các nguồn thông tin ... nhiều gia đình đã có đủ điều kiện để quan tâm đến việc đầu tư việc học tập của con em mình từ việc lựa chọn trường lớp, các hình thức học tập và định hướng nghề nghiệp tương lai. Do vậy, yếu tố gia đình có ảnh hưởng rất lớn đến quá trình giáo dục nói chung và nói riêng cho HDDH tiếng Anh ở các nhà trường.

3.2.1.2. Biện pháp cải tiến phương pháp dạy học của GV thông qua việc thường xuyên mở các lớp tập huấn

Nhằm giúp cho GV, CBQL quán triệt đúng đắn về đổi mới trong giáo dục, xem đây là sự cần thiết phải thực hiện, nắm vững những yêu cầu cần đạt của SGK và các chuyên gia biên soạn, từ chương trình, nội dung SGK, phương pháp dạy học tích cực, hay TBDH,...

Nhằm trang bị cho giáo viên những kiến thức và kỹ năng chuyên môn cần thiết để đáp ứng yêu cầu đổi phương pháp dạy học theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và khả năng tự học của học sinh. Quan tâm đến việc bồi dưỡng và bồi dưỡng lại cho giáo viên dạy các lớp đã thay sách.

Hướng dẫn cách thiết kế, xây dựng kế hoạch dạy học, sử dụng thiết bị dạy học, làm thí nghiệm thực hành và tự làm đồ dùng dạy học. Đổi mới công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh...

Tổ chức bồi dưỡng thường xuyên cho giáo viên theo tài liệu bồi dưỡng thường xuyên của Bộ và tài liệu do địa phương biên soạn.

Hiện nay, theo số liệu thống kê Việt Nam có khoảng 800.000 giáo viên từ cấp Trung học cơ sở đến Trung học phổ thông. Chất lượng đội ngũ giáo viên, trừ một bộ phận khá, giỏi, còn lại số đông còn lúng túng trong việc vận dụng phương pháp dạy học mới khi chương trình sách giáo khoa có sự cải tiến, bổ sung.

Một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là do kỹ năng, phương pháp dạy học của các trường sư phạm cho giáo sinh còn chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học ở phổ thông. Ngoài ra, nhiều giáo viên còn chưa chủ động trau dồi kiến thức, đổi mới phương pháp dạy học trong khi đó chương trình sách giáo khoa bậc phổ thông thường xuyên có sự cải tiến, thay đổi.

Việc bồi dưỡng giáo viên không chỉ dừng lại và bằng lòng với những lớp học bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ (*hàng năm các Sở giáo dục, phòng giáo dục - đào tạo vẫn tổ chức các khóa bồi dưỡng nhưng vì nhiều lý do hiệu quả không cao*) mà chính là dành thêm thời gian cho giáo viên tự học hỏi, nghiên cứu, cung cấp thêm phương tiện, tạo điều kiện làm việc thoải mái cho giáo viên.

Trong quá trình học tập các giáo viên còn được hỗ trợ kinh phí mua tài liệu. Theo chương trình giảng dạy, hàng năm, Ngành giáo dục thường xuyên mở các lớp tập huấn thay sách giáo khoa cho cán bộ quản lý, giáo viên trực tiếp giảng dạy... Bằng nhiều biện pháp khắc phục yếu kém trong đội ngũ cán bộ, giáo viên.

Bên cạnh những kết quả tích cực, việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục ở Cà Mau vẫn còn những hạn chế: Một số cán bộ giáo viên chưa nhận thức được tầm quan trọng của việc học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ nên trình độ yếu, không đáp ứng được so với yêu cầu; việc ứng dụng công nghệ thông tin trong nhà trường còn yếu và chưa kịp thời; công tác luân chuyển giáo viên còn hạn chế...

Để khắc phục những hạn chế này, tỉnh đã có một số giải pháp: Lựa chọn cán bộ đi đào tạo phải đảm bảo chất lượng và sử dụng đội ngũ này có hiệu quả; đẩy mạnh phong trào tự học, tự rèn luyện trong mỗi cán bộ giáo viên; quan tâm đặc biệt đến đội ngũ nhà giáo biết tiếng dân tộc thiểu số, có ý thức trách nhiệm, lương tâm nghề nghiệp, không ngại khó, ngại khổ, sẵn sàng phục vụ học sinh vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn.

3.2.2. Nhóm biện pháp 2: Nâng cao trình độ đội ngũ giáo viên, giáo viên cốt cán cho hoạt động dạy học môn tiếng Anh

3.2.2.1. Biện pháp nâng cao trình độ đội ngũ giáo viên, giáo viên cốt cán tiếng Anh

Trước những yêu cầu mới của sự phát triển giáo dục trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đang có những hạn chế và bất cập. Số lượng giáo viên còn thiếu, đặc biệt ở các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số... Cơ cấu giáo viên đang mất cân đối giữa các môn học, bậc học, các vùng, miền. Chất lượng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhà giáo còn có mặt chưa đáp ứng nhu cầu đổi mới của giáo dục, phần nhiều truyền đạt lý thuyết, ít chú ý đến phát triển tư duy, năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành của người học. Vì vậy, ngày 15 tháng 6 năm 2004 Ban Bí thư TW Đảng đã ban hành Chỉ thị số 40-CT/TW về việc “Xây dựng nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục”.

Căn cứ trên cơ sở lý luận và qua kết quả điều tra, khảo sát thực trạng chúng tôi đề xuất các biện pháp xây dựng đội ngũ giáo viên cốt cán cho hoạt động QLDH tiếng Anh và đã được đánh giá là cần thiết và khả thi. Đó là:

- Tuyển dụng giáo viên bộ môn có trình độ khá giỏi
- + Căn cứ tình hình, đặc điểm, điều kiện môi trường giáo dục của đơn vị, Hiệu trưởng xây dựng đề án trung hạn, dài hạn về “xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ”, trong đó cụ thể hoá chỉ tiêu về số lượng và yêu cầu về chất lượng có hướng đến tạo nguồn lực lượng cho HĐDH tiếng Anh.
- + Hiệu trưởng cần tích cực tham mưu, đề xuất, yêu cầu lãnh đạo Sở chấp thuận đề nghị tuyển dụng giáo viên tiếng Anh về trường có trình độ khá giỏi.
- + Xây dựng chuẩn về giáo viên dạy môn tiếng Anh
- + Lãnh đạo nhà trường nghiên cứu xây dựng hệ thống các tiêu chí về kế hoạch chuẩn hoá giáo viên dạy môn tiếng Anh. Bao gồm các tiêu chí đánh giá về đạo đức nghề nghiệp, trình độ chuyên môn, thực hiện qui chế kỷ luật lao động, thành tích công tác ...
- + Trong việc nâng cao chất lượng dạy học, đội ngũ Giáo viên là nhân tố có tính quyết định, vì vậy công tác xây dựng và phát triển đội ngũ Giáo viên về cả số lượng lẫn chất

lượng, đây là tiêu chí hàng đầu để xây dựng thành công nhà trường phát triển bền vững và toàn diện. Với các yêu cầu trên nhà quản lý phải luôn quan tâm đến xây dựng đội ngũ đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng, đồng bộ về cơ cấu, đủ sức thực hiện mục tiêu và kế hoạch của nhà trường. Muốn xây dựng được đội ngũ Giáo viên đạt được những tiêu chí trên, nhà quản lý phải có kế hoạch bồi dưỡng dài hạn, ngắn hạn, mở các lớp tập huấn cho Giáo viên. Năm qua, ngành Giáo dục và Đào tạo đã thực hiện các loại hình đào tạo bồi dưỡng: đào tạo bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng theo chu kỳ, bồi dưỡng thay sách, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ sư phạm, bồi dưỡng chính trị. Trong công tác này, Ban giám hiệu các nhà trường phải lập kế hoạch tham mưu với Phòng Giáo dục để Phòng Giáo dục liên kết với các cơ sở đào tạo, mở các lớp tại chức, chuyên tu, từ xa tạo cơ hội cho Giáo viên được học tập, nâng cao trình độ chuyên môn. Cụ thể là từ năm 2000 đến nay, Ban giám hiệu nhà trường cùng phối hợp với Phòng giáo dục, trường Cao Đẳng Sư Phạm liên kết đào tạo với trường Đại Học Sư Phạm Huế mở các lớp từ xa, tại chức. Riêng đối với Giáo viên tiếng Anh THCS, đã được tạo điều kiện tham gia lớp Chuyên tu của Đại Học Sư Phạm Hồ Chí Minh từ hè năm 2004 đến nay, có trên 100 Giáo viên đã tốt nghiệp. Ngoài ra, hàng năm Phòng giáo dục kết hợp với Sở giáo dục mở các lớp tập huấn hè để Giáo viên cập nhật thông tin, nắm bắt được những đổi mới chương trình, nội dung phương pháp dạy mới. Nhờ có sự quan tâm và chỉ đạo sát sao của ngành Giáo dục thành phố Cà Mau, trình độ đội ngũ Giáo viên được nâng lên cho nên khả năng thực hiện chương trình SGK mới được thuận lợi và hiệu quả giáo dục cũng được nâng lên rất nhiều.

Bên cạnh, đội ngũ Giáo viên xác định rõ ý thức về tự học, tự bồi dưỡng, khắc phục mọi khó khăn để thực hiện tốt nhiệm vụ tự nghiên cứu tài liệu, các phương tiện đồ dùng dạy học như máy chiếu, phương tiện nghe nhìn, các công tác tự bồi dưỡng thường xuyên chuyên môn của đội ngũ Giáo viên đã không những góp phần nâng cao kết quả giảng dạy mà còn khẳng định chất lượng đội ngũ một cách toàn diện về nhận thức, tự trang bị bổ sung các kiến thức cơ bản một cách có hệ thống, tăng cường đổi mới phương pháp dạy học, góp phần thực hiện tốt nhiệm vụ dạy học chương trình SGK mới.

- Tổ chức các hoạt động nghiên cứu khoa học, làm đề tài SKKN để nâng cao trình độ quản lý và kinh nghiệm bồi dưỡng học sinh giỏi

Ngày 09.06.2000, Quốc hội khoá X đã thông qua Luật Khoa học và Công nghệ; Điều 2 ở văn bản luật này xác định: *“Hoạt động phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất là hoạt động khoa học và công nghệ”*. Sáng kiến kinh nghiệm giáo dục tiên tiến là kết quả lao động sáng tạo của cán bộ, giáo viên. SKKN có tác dụng thúc đẩy tiến bộ khoa học giáo dục và mang lại hiệu quả cao trong quản lý, giảng dạy, đào tạo, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện và thực hiện các mục tiêu đổi mới của ngành.

+ Trong giai đoạn đổi mới, chủ trương của ngành là không ngừng nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục, các nhà trường cần hết sức coi trọng công tác nghiên cứu khoa học, báo cáo sáng kiến kinh nghiệm, phổ biến áp dụng kết quả nghiên cứu khoa học và các sáng kiến kinh nghiệm có chất lượng, tránh tình trạng đơn thuần chạy theo số lượng.

+ Để phục vụ cho công tác quản lý HDDH tiếng Anh, Hiệu trưởng cần chỉ đạo chặt chẽ về nội dung nghiên cứu SKKN giáo dục tiên tiến nên tập trung vào những lĩnh vực đổi mới và trong đó có chú ý đề tài

nghiên cứu về HĐDH tiếng Anh như: đổi mới hoạt động quản lý HĐDH tiếng Anh, đổi mới nội dung, phương pháp bồi dưỡng. Trong trường hợp cần thiết, lãnh đạo nhà trường có thể phân công hay “*đặt hàng*” cho cá nhân hoặc nhóm thực hiện nghiên cứu các đề tài có liên quan trực tiếp đến thực trạng công tác quản lý HĐDH tiếng Anh, cụ thể như:

- + SKKN về công tác quản lý, chỉ đạo, triển khai các mặt hoạt động trong công tác quản lý dạy học tiếng Anh.

- + SKKN về hoạt động tổ chức bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, giáo viên dạy tiếng Anh

- + SKKN về việc thực hiện tổ chức hoạt động các phòng học bộ môn, phòng thiết bị và đồ dùng dạy học, phòng lab; xây dựng cơ sở vật chất và tổ chức hoạt động thư viện, cơ sở thực hành phục vụ cho HĐDH tiếng Anh

- + SKKN về cải tiến về nội dung bài giảng, phương pháp giảng dạy bộ môn, phương pháp kiểm tra, đánh giá cho điểm phù hợp yêu cầu đổi mới của ngành về phương pháp kiểm tra, đánh giá qua các kỳ thi.

Đề tài SKKN phải được thông qua đánh giá, xếp loại nghiêm túc, khách quan của Hội đồng khoa học cấp trường, cấp Sở. Tổ chức hội thảo báo cáo đề tài khoa học, SKKN chuyên đề độc lập, phạm vi nghiên cứu sâu về công tác quản lý và dạy bồi dưỡng học sinh giỏi, để CBQL và GV có dịp trao đổi, thảo luận, học tập, tiếp thu những kiến thức, những kinh nghiệm mới về lĩnh vực quản lý và bồi dưỡng chất lượng mũi nhọn ở nhà trường THCS. Yêu cầu đối với biện pháp tổ chức các hoạt động nghiên cứu khoa học, làm đề tài SKKN để nâng cao trình độ quản lý và kinh nghiệm dạy học tiếng Anh là phải đảm bảo tính chuyên sâu về chuyên môn, hiệu quả ứng dụng thực tiễn cao, duy trì thường xuyên, liên tục, nghiêm túc và chất lượng.

- Đưa giáo viên đi học tập các chuyên đề về dạy môn tiếng Anh, giao lưu, trao đổi kinh nghiệm với các đơn vị khác

- + Hiệu trưởng cần chủ động sắp xếp thời gian, lượng công việc trong năm học để tạo điều kiện thuận lợi cho lực lượng CBQL và GV đang làm nhiệm vụ quản lý và trực tiếp dạy học môn tiếng Anh được dự đầy đủ các chuyên đề bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, đặc biệt là các chuyên đề về đổi mới dạy học môn tiếng Anh.

3.2.2.2. Biện pháp lãnh đạo tạo điều kiện về thời gian cho Giáo viên tự bồi dưỡng chuyên môn

Trong việc nâng cao chất lượng dạy học, đội ngũ Giáo viên là nhân tố có tính quyết định, vì vậy công tác xây dựng và phát triển đội ngũ Giáo viên về cả số lượng lẫn chất lượng, đây là tiêu chí hàng đầu để xây dựng thành công nhà trường phát triển bền vững và toàn diện. Với các yêu cầu trên nhà quản lý phải luôn quan tâm đến xây dựng đội ngũ đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng, đồng bộ về cơ cấu, đủ sức thực hiện mục tiêu và kế hoạch của nhà trường. Muốn xây dựng được đội ngũ Giáo viên đạt được những tiêu chí trên, nhà quản lý phải có kế hoạch bồi dưỡng dài hạn, ngắn hạn, mở các lớp tập huấn cho Giáo viên. Năm qua, ngành Giáo dục và Đào tạo đã thực hiện các loại hình đào tạo bồi dưỡng: đào tạo bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng theo chu kỳ, bồi dưỡng thay sách, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ sư phạm, bồi dưỡng chính trị. Trong công tác này, Ban giám hiệu các nhà trường phải lập kế hoạch tham mưu với Phòng Giáo dục để Phòng Giáo dục liên kết với các cơ sở đào tạo, mở các lớp tại chức, chuyên tu, từ xa tạo cơ hội cho Giáo viên được học tập, nâng cao trình độ

chuyên môn. Cụ thể là từ năm 2000 đến nay, Ban giám hiệu nhà trường cùng phối hợp với Phòng giáo dục, trường Cao Đẳng Sư Phạm liên kết đào tạo với trường Đại Học Sư Phạm Huế mở các lớp từ xa, tại chức. Riêng đối với Giáo viên tiếng Anh THCS, đã được tạo điều kiện tham gia lớp Chuyên tu của Đại Học Sư Phạm Hồ Chí Minh từ hè năm 2004 đến nay, có trên 100 Giáo viên đã tốt nghiệp. Ngoài ra, hàng năm Phòng giáo dục kết hợp với Sở giáo dục mở các lớp tập huấn hè để Giáo viên cập nhật thông tin, nắm bắt được những đổi mới chương trình, nội dung phương pháp dạy mới. Nhờ có sự quan tâm và chỉ đạo sát sao của ngành Giáo dục thành phố Cà Mau, trình độ đội ngũ Giáo viên được nâng lên cho nên khả năng thực hiện chương trình SGK mới được thuận lợi và hiệu quả giáo dục cũng được nâng lên rất nhiều.

Bên cạnh, đội ngũ Giáo viên xác định rõ ý thức về tự học, tự bồi dưỡng, khắc phục mọi khó khăn để thực hiện tốt nhiệm vụ tự nghiên cứu tài liệu, các phương tiện đồ dùng dạy học như máy chiếu, phương tiện nghe nhìn, các công tác tự bồi dưỡng thường xuyên chuyên môn của đội ngũ Giáo viên đã không những góp phần nâng cao kết quả giảng dạy mà còn khẳng định chất lượng đội ngũ một cách toàn diện về nhận thức, tư trang bị bổ sung các kiến thức cơ bản một cách có hệ thống, tăng cường đổi mới phương pháp dạy học, góp phần thực hiện tốt nhiệm vụ dạy học chương trình SGK mới.

Trong nền Giáo dục Cà Mau của nước ta hiện nay, Đảng và Nhà nước đã và đang quan tâm đến Giáo dục tạo mọi điều kiện thuận lợi để mọi người đều có quyền bình đẳng về cơ hội trong Giáo dục, nhất là trong việc phát triển đội ngũ Giáo viên cả về số lượng lẫn chất lượng. Nhưng thực tế không phải Giáo viên nào cũng có khả năng và điều kiện để tự trau dồi và rèn luyện thêm trong chuyên môn. Vì vậy, Đảng và Nhà nước cần có những chính sách hỗ trợ các nhà quản lý phải thấu hiểu những tâm tư, nguyện vọng của người Giáo viên trong việc cố gắng vươn lên trong việc nâng cao trình độ, ... và các nhà quản lý phải đảm bảo không để bất cứ Giáo viên nào chỉ vì hoàn cảnh khó khăn về điều kiện thời gian và kinh tế mà không thực hiện được những nguyện vọng chính đáng, nhất là trong giai đoạn đổi mới và ngành Giáo dục đang cần những con người như vậy

3.2.2.3. Biện pháp lãnh đạo tạo điều kiện về tài chính cho Giáo viên tự bồi dưỡng chuyên môn

Công tác bồi dưỡng chuyên môn thay sách, đặc biệt là đổi mới phương pháp giảng dạy các bộ môn và đổi mới công tác đánh giá kết quả học tập của học sinh... là công việc rất quan trọng. Làm thế nào để CBQL, GV thấu suốt được từ nội dung chương trình, phương pháp, sách giáo khoa, đổi mới bậc học là công việc khó khăn. Lâu dài. Vì vậy công tác bồi dưỡng và tự bồi dưỡng chuyên môn, chuyên đề, hội thảo giúp cho CBQL, GV thực hiện chương trình thuận lợi, có hiệu quả. Ngoài các chính sách về tài chính theo quy định cho GV tự nâng cao trình độ, nghiệp vụ, lãnh đạo phải xem xét và hỗ trợ cho GV bằng các nguồn kinh phí tự tạo của nhà trường, giúp cho Cán bộ - GV phấn đấu học tập và xem đây như một phong trào tích cực.

Từ năm 1998 về trước, các lớp đào tạo bồi dưỡng GV đều được phân bổ kinh phí đào tạo, người học và cơ quan cử đi học không phải đóng học phí. Ngoài ra người học còn được trợ cấp sinh hoạt phí, tiền tài liệu.

Hiện tại cơ chế tài chính cho công tác đào tạo và bồi dưỡng GV như sau:

- Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chỉ tiêu đào tạo cho trường CDSP và nguồn kinh phí bình quân 6,3 triệu đồng/sinh viên, phân bổ cho Sở giáo dục và Đào tạo chỉ tiêu đào tạo và nguồn kinh phí mở các lớp ĐHSP tại chức. Sở giáo dục và Đào tạo thông báo chỉ tiêu cử đi học đào tạo nâng chuẩn cho các huyện thị.

- Đối với giáo viên chưa đạt chuẩn đào tạo ĐHSP được đào tạo đạt chuẩn bằng nguồn kinh phí do Dự án phát triển giáo dục THCS hỗ trợ.

- Giáo viên đi học thạc sĩ, nghiên cứu sinh được tỉnh chi trả học phí, hỗ trợ tiền tài liệu, được hỗ trợ sau khi tốt nghiệp 20 triệu đồng nếu tốt nghiệp được cấp bằng thạc sĩ và 40 triệu nếu có bằng tiến sĩ. Nguồn trên do Ủy ban nhân dân tỉnh trả theo Quyết định số 110/QĐ-UB, về Phê duyệt một số chính sách về thu hút, đãi ngộ và sử dụng nhân tài của tỉnh.

- Giáo viên đi học các lớp Đại học từ xa, việc đóng học phí bằng nguồn tự có của mỗi giáo viên. Ngân sách giáo dục hỗ trợ chế độ công tác phí theo quy định của tỉnh.

- Kinh phí mở các lớp tập huấn theo chương trình thay sách, theo chuyên đề do Sở giáo dục và Đào tạo, Phòng giáo dục và Đào tạo tổ chức lấy từ ngân sách sự nghiệp giáo dục. Trong quá trình học tập các giáo viên còn được hỗ trợ kinh phí mua tài liệu theo chương trình giảng dạy hàng năm.

3.2.3. Nhóm giải pháp 3: Xây dựng qui trình quản lý hoạt động DH tiếng Anh

3.2.3.1. Biện pháp CBQL xây dựng qui trình quản lý hoạt động DH tiếng Anh

Qua kết quả nghiên cứu thực trạng cho thấy một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến một số tồn tại, hạn chế của công tác quản lý HDDH tiếng Anh ở các trường THCS Tỉnh Cà Mau là vấn đề CBQL chưa thực hiện tốt nội dung “*xây dựng qui trình quản lý HDDH tiếng Anh*”. Trên cơ sở đó, chúng tôi đề xuất nhóm biện pháp quản lý về các nội dung trong phạm vi nhiệm vụ của CBQL là “*xây dựng qui trình quản lý HDDH tiếng Anh*” và đã nhận được kết quả khảo sát ý kiến đánh giá là đảm bảo được tính cần thiết và khả thi, đó là:

- Xây dựng kế hoạch dạy học môn tiếng Anh

+ Hiệu trưởng cần chủ động tập hợp trí tuệ tập thể để xây dựng chiến lược về công tác đầu tư chất lượng bộ môn tiếng Anh trong giai đoạn 5 năm, 10 năm. Chiến lược phải đảm bảo được xây dựng trên cơ sở phân tích, đánh giá tình hình đặc điểm của đơn vị về đội ngũ, chất lượng học sinh, các điều kiện về môi trường giáo dục, bối cảnh và thời cơ, thách thức đối với công tác quản lý HDDH tiếng Anh các quan điểm chỉ đạo, mục tiêu phát triển theo từng giai đoạn, đề ra các giải pháp và cách thức tổ chức thực hiện chiến lược đạt hiệu quả.

+ Các biện pháp được đề ra trong quá trình xây dựng kế hoạch phải có tác dụng giúp cho CBQL chủ động trong công tác chỉ đạo, quản lý chặt chẽ việc thực hiện qui chế chuyên môn, lường trước được những khó khăn, biến động để kịp thời đề ra cách khắc phục.

* Hiệu trưởng cần tăng cường công tác tư tưởng và chỉ đạo bộ phận kiểm tra, giám sát thường xuyên quá trình dạy học GV. Chỉ đạo tinh thần tự chịu trách nhiệm về chất lượng dạy học của cá nhân và của nhóm.

+ Kiểm tra việc thực hiện qui chế chuyên môn trong HDDH tiếng Anh của GV

* Hiệu trưởng chỉ đạo nghiêm túc, chặt chẽ việc thực hiện qui chế chuyên môn trong HDDH tiếng Anh từ các khâu: soạn và trình ký giáo án, giờ lên lớp, kiểm tra, đánh giá học sinh, tiến độ thực hiện chương trình của giáo viên dạy.

* Qui định các yêu cầu soạn giảng phù hợp với đối tượng HS. Chú ý khâu trình duyệt không chỉ kiểm tra về số tiết đã soạn, hình thức soạn mà phải quan tâm nhiều đến nội dung và phương pháp của từng loại bài được thể hiện trong giáo án và mức độ đầu tư của giáo viên về

đổi mới phương pháp, ứng dụng khoa học công nghệ cập nhật thông tin và các hình thức hỗ trợ khác ... Tiến hành dự giờ, rút kinh nghiệm sư phạm cho các giờ lên lớp dạy tiếng Anh để không ngừng nâng cao chất lượng chuyên môn giảng dạy của GV.

- + Kiểm tra tình hình tiếp thu của học sinh để điều chỉnh phương pháp quản lý và bồi dưỡng

Kiểm tra, đánh giá là một hình thức để đo lường, kiểm định chất lượng sản phẩm giáo dục. HS là sản phẩm không chấp nhận phê phẩm của Giáo dục nên việc kiểm tra đánh giá là rất quan trọng.

GV phải xác định rõ mục tiêu của kiểm tra:

- + Kiểm tra mức độ, kỹ năng vận dụng kiến thức của học sinh sau khi tiếp thu một đơn vị kiến thức, một chuyên đề nội dung.

- + Kiểm tra chương phần theo kết cấu chương trình

- + Kiểm tra định kỳ và đột xuất.

- + Kiểm tra sát hạch trước các kỳ thi chính thức.

- + Hình thức kiểm tra: viết, vấn đáp (*cả tự luận và trắc nghiệm*), sản phẩm là bài viết và bài nói của học sinh.

- + Kiểm tra qua hình thức trưng cầu ý kiến học sinh về phương pháp, nội dung và các điều kiện hỗ trợ khác trong quá trình học tập

Sau kiểm tra cần tiến hành đánh giá đúng qui định (*cho điểm và nhận xét*), thông báo kết quả kiểm tra, đánh giá kịp thời cho học sinh cấp trên và bộ phận quản lý. GV phải rút ra được vấn đề cần điều chỉnh sau kết quả kiểm tra, tự giải quyết nếu vấn đề nằm trong phạm vi trách nhiệm, quyền hạn của mình hoặc báo cáo tham mưu cho cấp trên sớm có ý kiến chỉ đạo điều chỉnh, khắc phục kịp thời.

- + Xây dựng ngân hàng đề thi, đa dạng hóa các hình thức kiểm tra, đánh giá môn tiếng Anh theo yêu cầu từng năm học

3.2.3.2. Biện pháp tăng cường công tác kiểm tra đánh giá giáo viên

Kiểm tra, đánh giá giáo viên là chức năng đích thực của quản lý giáo dục, là khâu đặc biệt quan trọng trong chu trình quản lý, kịp thời giúp người quản lý hình thành cơ chế điều chỉnh hướng đích trong quá trình quản lý hoạt động dạy và học. Với đối tượng kiểm tra thì đây là một tác động đến ý thức, hành vi của con người, nâng cao tinh thần trách nhiệm, động viên thúc đẩy việc thực hiện nhiệm vụ, uốn nắn, sửa chữa những sai sót, tuyên truyền kinh nghiệm giáo dục đào tạo.

Kiểm tra nhằm để đánh giá, phân tích, xác nhận giá trị thực trạng về mức độ hoàn thành nhiệm vụ, chất lượng và hiệu quả công việc, trình độ, sự phát triển, những kinh nghiệm được hình thành...

Kiểm tra nhằm để phát hiện tìm ra mặt tốt để động viên, kích thích hoặc tìm ra những lệch lạc

Công tác kiểm tra đánh giá giáo viên nếu được đánh giá khách quan, công bằng sẽ dẫn tới việc tự kiểm tra, tự đánh giá tốt của đối tượng cần kiểm tra.

Đây là việc có thể xem là khó nhất trong quản lý. Trước đây, để đánh giá năng lực sư phạm chủ yếu dựa vào kết quả các tiết lên lớp. Có nhiều cách xếp loại một tiết dạy như: Chia ra nhiều tiêu chí để cho điểm, rồi cộng lại để đánh giá toàn bộ tiết dạy đó. Tuy nhiên nếu làm theo kiểu này sẽ bộc lộ nhiều hạn chế: không khách quan, vô tư đối với tay nghề, trình độ nghiệp vụ đối với giáo viên. Rất khó có thể cho bao nhiêu điểm khi

giáo viên đã thực hiện nội dung tiêu chí đó để phù hợp với công sức, đồng thời đối với đặc thù của một tiết dạy, môn học nào đó, mà giáo viên không cần thực hiện một hay nhiều tiêu chí, nếu cho điểm thì không có căn cứ, trái lại nếu không cho điểm thì tụt mất tổng số điểm, khi bài dạy đó không có những tồn tại cần góp ý, rút kinh nghiệm. Có lúc lại vội vàng kết luận đối với một giáo viên nào đó trong lúc chưa xem xét toàn diện các điều kiện cần thiết: Hệ thống đào tạo, trình độ học vấn, thâm niên công tác, những thiếu sót cần được bổ sung, hỗ trợ và cả các điều kiện khách quan khác. Vô hình chung ta đã làm giảm sút ý chí phấn đấu của giáo viên. Từ đó, tạo ra không khí nặng nề trong xây dựng đội ngũ: có sự so sánh với nhau về trình độ nghiệp vụ, thiếu sự tin cậy trong đánh giá của nhà trường, thậm chí có trường hợp cho rằng đã xúc phạm đến nghề nghiệp của mình ...

Trên cơ sở đó để đánh giá năng lực sư phạm của một giáo viên, ngoài những cải tiến của Bộ, hiện nay nhà trường đã tiến hành từng bước phù hợp, thận trọng hơn. Đối với một giáo viên, khi đánh giá phải xem xét trên nhiều khía cạnh (*Đặc điểm chung và riêng của con người cụ thể*). Trong đó điều đầu tiên hiểu được là cái đang có (*Trình độ, kiến thức, phong cách, lý tưởng nghề nghiệp,...*), nhưng phải thể hiện cho được trình độ nắm vững các nội dung, vận dụng các phương pháp bao gồm: Kiến thức, kỹ năng, thái độ cần hình thành cho học sinh qua tiết dạy, kiến thức phải rộng để vận dụng các phần trước đó, kiến thức trong đời sống thực tiễn, nhằm chọn lọc đưa vào nội dung cần truyền đạt đến học sinh. Yêu cầu kiến thức như vậy, phải tìm tòi suy nghĩ những PPGD thống nhất, có hướng tới cải tiến PPDH nhằm phát huy hiệu quả, mức độ lĩnh hội kiến thức của học sinh. Ngoài ra xử lý các tình huống sư phạm một cách linh hoạt, sáng tạo cũng nói lên trình độ, nghiệp vụ của một giáo viên, nghệ thuật, bản lĩnh đứng lớp cũng không kém phần quan trọng trong việc đánh giá. Góc độ tâm lý, điều kiện khách quan cần được chú trọng, có khi giáo viên giỏi lại dạy một số tiết không đạt là do đâu? Người đánh giá cần hiểu được một cách thấu đáo.

Làm thế nào, giáo viên mới thấy mình thật sự được tôn trọng, nhận rõ những điều mình còn thiếu để bổ sung, những kinh nghiệm cần tích lũy, mới dám bộc bạch hết những gì còn thắc mắc, điều chưa nghĩ đến, có khi nhờ chúng ta hiến kế cho quá trình phấn đấu trong nghề nghiệp mà họ đã chọn.

Trong quá trình đánh giá năng lực sư phạm giáo viên thời gian qua, đã tạo nên sự chuyển biến tích cực, giáo viên tự tìm đến nhau để học hỏi, bổ sung kiến thức sư phạm, dự giờ lẫn nhau, trao đổi kinh nghiệm các môn khó, tiết khó. Không đánh giá quá cao giáo viên giỏi, đồng thời không hạ thấp giáo viên còn hạn chế về khả năng sư phạm, nên thấy được ưu điểm của từng giáo viên (*dù rất nhỏ*), là phương châm trong đánh giá của BGH nhà trường. Giáo viên tin tưởng chuyên môn của bản thân, xem trọng uy tín về chuyên môn của BGH, tất cả đã ra sức phấn đấu vươn lên trong giảng dạy, tiến bộ nhanh qua từng năm học, mạnh dạn hơn trong suy nghĩ và cách làm, cùng nhau tháo gỡ khó khăn trong quá trình dạy – học, tính đoàn kết nhất trí, thể hiện tâm huyết ngày một rõ nét hơn.

Trong thời kỳ giáo dục có nhiều cải cách, nhiều vấn đề đổi mới để chấn hưng và phát triển, mục tiêu bước kịp những thành tựu về giáo dục của khu vực và thế giới thì mỗi nhà trường, mỗi CBQL và GV phải quán triệt được tinh thần xung kích trên mặt trận văn hoá giáo dục, kiên quyết khắc phục những trở ngại, không ngừng nỗ lực, kiên trì học tập nâng cao trình độ và lựa chọn tiếp thu cái mới trong thực tiễn công tác. Quản lý HGDH tiếng Anh trong những năm gần đây càng gặp khó khăn vì đòi hỏi ngày càng cao của các kỳ thi. Tình trạng học sinh cấp THCS học môn tiếng Anh không đạt hiệu quả cao như tỉnh Cà Mau đang là một thực trạng

lớn mà một trong những nguyên nhân gây ra đó chính là những hạn chế trong cách ra đề, cách kiểm tra đánh giá ở các nhà trường chưa hoà nhập kịp với những đổi mới. Do vậy, việc xây dựng ngân hàng đề thi, đa dạng hoá các hình thức kiểm tra đánh giá HS theo yêu cầu của từng năm học là yếu tố cần thiết và có điều kiện khả thi trong công tác quản lý HĐDH tiếng Anh hiện nay.

Biện pháp cụ thể như sau:

- * Hiệu trưởng chỉ đạo lập đề án xây dựng ngân hàng đề thi với định hướng đa dạng hoá các hình thức kiểm tra đánh giá theo yêu cầu của từng năm học phục vụ cho hoạt động dạy học nói chung trong đó đặc biệt chú ý đến đối tượng HS học môn tiếng Anh.

- * Phân công các bộ phận, cá nhân phụ trách từng phần việc từng mảng nội dung trong đề án như: bộ phận phụ trách kỹ thuật, bộ phận kiểm tra, sửa lỗi, bộ phận chịu trách nhiệm về nội dung, bộ phận theo dõi và báo cáo...

- * Huy động trí tuệ tập thể trong việc thiết kế, hoàn thiện các dạng câu hỏi, đề thi, kiểm tra để gửi vào ngân hàng. Đặt chỉ tiêu cho mỗi GV về số lượng thực hiện và chất lượng sản phẩm.

- * Định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết để đánh giá tiến độ thực hiện dự án và chất lượng hiệu quả đạt được.

- + Đầu tư đổi mới phương pháp dạy để phát huy năng lực học tập tích cực, độc lập sáng tạo của học sinh

Hội nghị lần thứ II, Ban chấp hành TW Đảng khoá VIII, ngày 16 tháng 2 năm 1996 đã đề ra nghị quyết về định hướng chiến lược phát triển giáo dục đào tạo có chỉ rõ nhiệm vụ quan trọng của ngành Giáo dục và Đào tạo là: *“Đổi mới mạnh mẽ phương pháp giáo dục đào tạo, khắc phục lối truyền thụ một chiều, rèn luyện thói quen nền nếp tư duy sáng tạo của người học”*. Do vậy, vấn đề đổi mới phương pháp dạy học là một trong những khâu quan trọng trong toàn bộ qui trình quản lý HĐDH môn tiếng Anh. Với những yêu cầu như trên, trước thực trạng về một số tồn tại và nguyên nhân của những tồn tại về công tác đổi mới PPDH, chúng tôi đề ra các biện pháp quản lý việc đầu tư đổi mới PPDH đã được đánh giá là cần thiết và khả thi như sau:

- * Thành lập Tiểu ban chỉ đạo đổi mới PPDH, xây dựng quy chế, quyền hạn, nhiệm vụ, kinh phí và lề lối làm việc của Tiểu ban để giúp Hiệu Trưởng quản lý hoạt động đổi mới PPDH.

- * Các tổ bộ môn thống nhất chi tiết về các chuẩn đánh giá tiết dạy theo hướng đổi mới PPDH, quy trình đánh giá các nhiệm vụ chuyên môn (*dạy và học; sản phẩm học tập, kiểm tra và thi của HS...*), nhất là yêu cầu và quy trình soạn, giảng, kiểm tra; thống nhất các biểu mẫu báo cáo sơ kết, tổng kết, báo cáo tiến độ, báo cáo bài học kinh nghiệm để làm công cụ phục vụ cho công tác đổi mới PPDH.

- * Kiểm tra, đầu tư nâng cấp các điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của đơn vị có thể phục vụ tốt nhất cho hoạt động đổi mới PP dạy học

- * Sơ tổng kết kịp thời sau mỗi định kỳ kiểm tra đánh giá học sinh để đo lường mức độ hiệu quả của việc vận dụng đổi mới PPDH.

- * Khen thưởng kịp thời những cá nhân, tập thể có thành tích nghiên cứu, ứng dụng đổi mới PPDH đạt hiệu quả cao. Nhân rộng điển hình, phát động phong trào thi đua đầu tư cho công tác đổi mới PPDH.

3.2.4. Nhóm biện pháp 4: Phối hợp các lực lượng giáo dục trong và ngoài nhà trường để nâng cao hiệu quả hoạt động bồi dưỡng học sinh giỏi

- Điều 11 trong Luật Giáo dục (1988) khi nói về xã hội hóa giáo dục đã khẳng định : Mọi tổ chức, gia đình và công dân đều có trách nhiệm chăm lo cho sự nghiệp giáo dục, xây dựng phong trào học tập và môi trường giáo dục lành mạnh, phối hợp với nhà trường thực hiện mục tiêu giáo dục.

- Ngày 24-8-1999, Bộ Chính trị (khóa VIII) ban hành Chỉ thị số 50-CT/TW “*Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Hội khuyến học Việt Nam*”. Nghị quyết số 05/2005/NQ-CP của Chính phủ; Quyết định số 20/2005/QĐ-BGD&ĐT và đề án của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về xã hội hoá giáo dục. Các cấp quản lý giáo dục phối hợp với các ban ngành, đoàn thể các cơ quan thông tin đại chúng, tuyên truyền kịp thời, sâu rộng các chủ trương, chính sách giáo dục của đảng và nhà nước về mục tiêu “*bồi dưỡng nhân tài*”.

- Công tác quản lý HДДH tiếng Anh nằm trong kế hoạch quản lý các hoạt động giáo dục nói chung ở một nhà trường. Chỉ tiêu chất lượng mũi nhọn là một chỉ tiêu lớn, với nhiều thách thức khó khăn về các yếu tố chủ quan và khách quan. Trên cơ sở pháp lý vừa nêu trên, cùng với thực trạng đã được khảo sát, chúng tôi đề ra các biện pháp có tính khả thi về việc phối hợp các lực lượng giáo dục trong và ngoài nhà trường để nâng cao hiệu quả hoạt động dạy học môn tiếng Anh ở nhà trường THCS như sau:

+ Phối hợp giữa Ban giám hiệu và các tổ chuyên môn: cần tăng cường mức độ thường xuyên, chặt chẽ. Ban giám hiệu chỉ đạo chung về quan điểm, tư tưởng, các yêu cầu về việc triển khai kế hoạch. Các tổ chuyên môn cụ thể hoá nội dung kế hoạch, từng bước báo cáo về lãnh đạo về tiến độ thực hiện và hiệu quả đạt được.

+ Tăng cường sự phối hợp với lực lượng Giáo viên chủ nhiệm, giáo viên bộ môn. Hiệu trưởng phải phân công nhiệm vụ cho GVCN và GVBM cùng phối hợp trong vấn đề quan tâm đến thái độ chuyên cần và kết quả học tập của HS học môn tiếng Anh. Kịp thời phát hiện và điều chỉnh những biểu hiện tâm lý, động cơ, ý chí của học sinh trong suốt quá trình tham gia học tập

+ Phối hợp với tổ chức Công đoàn cơ sở phát động phong trào thi đua “*dạy tốt, học tốt*”. Trong các nội dung thi đua, cần có chỉ đạo ưu tiên cho công tác đầu tư cho công tác quản lý HДДH môn tiếng Anh.

3.2.5. Nhóm biện pháp 5: Tăng cường cơ sở vật chất, phương tiện, trang thiết bị dạy học, nguồn kinh phí và các điều kiện hỗ trợ khác cho HДДH tiếng Anh

- Đảm bảo CSVC, điều kiện, phương tiện, trang thiết bị cho hoạt động bồi dưỡng học sinh giỏi: Một trong những khó khăn kéo dài của ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh Cà Mau đến nay vẫn chưa khắc phục được là việc xây dựng các phòng chức năng, thư viện đạt chuẩn còn rất chậm và thiếu đồng bộ. Việc triển khai các thiết bị dạy học, nhất là đối với các khối lớp giảng dạy học tập theo chương trình sách giáo khoa mới không theo kịp tiến độ chương trình. Do vậy, đảm bảo cơ sở vật chất, điều kiện, phương tiện, trang thiết bị phục vụ hoạt động dạy và học ở trường THCS nói chung và nói riêng cho HДДH môn tiếng Anh là rất quan trọng. Đây

là khâu quản lý có ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng của hoạt động đổi mới PPDH nên rất cần sớm có các biện pháp khắc phục, cải thiện.

+ Hiệu trưởng phải coi trọng và chỉ đạo kiên quyết, chặt chẽ công tác quản lý cơ sở vật chất nhà trường. Hằng năm phải chủ động trong kế hoạch đầu tư mua sắm mới các loại sách giáo khoa, sách tham khảo cho thư viện, thường xuyên sửa chữa, nâng cấp các phòng dạy tiếng Anh, phương tiện nghe nhìn phục vụ cho dạy và học tiếng Anh

+ Phân công 01 Phó Hiệu trưởng phụ trách CSVN, điều hành, kiểm tra, bảo quản tốt các điều kiện về phòng học, trang thiết bị dạy học phục vụ cho mọi hoạt động giáo dục trong nhà trường.

+ Phát động phong trào “*Tự tạo đồ dùng dạy học*” môn tiếng Anh để kích thích khả năng sáng tạo, ý thức đầu tư chuyên môn của giáo viên. Những sản phẩm “*đồ dùng dạy học*” có giá trị sử dụng cao, nhà trường nên chỉ đạo phổ biến ứng dụng đại trà và bảo quản theo đúng qui định về bảo quản thiết bị của nhà trường.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Quản lý nói chung và quản lý hoạt động dạy học tiếng Anh theo chương trình SGK tiếng Anh mới THCS nói riêng, là một nhiệm vụ rất quan trọng trong thời kỳ hội nhập. Đây là hoạt động vừa mang tính cấp bách trước mắt, tính chiến lược lâu dài nhằm thực hiện thành công chiến lược phát triển của ngành giáo dục giai đoạn 2001-2010 và tầm nhìn đến năm 2020.

Đề tài nghiên cứu *thực trạng quản lý hoạt động dạy học môn tiếng Anh THCS theo chương trình SGK mới* đã cho thấy còn nhiều bất cập trong hoạt động quản lý và hoạt động này phần nào cũng chưa đáp ứng được việc đổi mới chương trình dạy học hiện nay.

Dưới đây là một số kết luận được rút ra từ kết quả nghiên cứu:

1.1. Nghiên cứu đã tìm hiểu những khái niệm và các chức năng cơ bản về quản lý: Quản lý, quản lý giáo dục, quản lý trường THCS, quản lý dạy học trong trường THCS, và quản lý hoạt động dạy học tiếng Anh theo chương trình SGK tiếng Anh mới THCS, bên cạnh nghiên cứu những vấn đề đổi mới THCS mà Bộ Giáo dục và Đào tạo đang tiến hành. Hệ thống hóa các khái niệm cơ bản và những nội dung đổi mới chương trình giáo dục phổ thông được xem xét nhằm phục vụ cho việc nghiên cứu thực trạng và đề ra các biện pháp quản lý dạy học đối với các trường THCS thực hiện chương trình - SGK mới hiện nay ở thành phố Cà mau.

1.2. Nghiên cứu đã tiến hành khảo sát thực trạng quản lý hoạt động dạy học môn tiếng Anh THCS theo SGK mới của đội ngũ giáo viên, thực trạng học tiếng Anh của học sinh, thực trạng các điều kiện dạy và học, thực trạng quản lý dạy học và đánh giá về trạng quản lý hoạt động dạy học môn tiếng Anh ở các trường THCS thực hiện chương trình - SGK mới tại thành phố Cà Mau. Đồng thời tìm ra những nguyên nhân để có hướng khắc phục.

1.3. Từ kết quả nghiên cứu lý luận và thực tiễn, đề tài đã đề xuất 05 nhóm biện pháp quản lý hoạt động dạy học của các nhà quản lý ở các trường THCS thực hiện chương trình – SGK tiếng Anh mới tại tp. Cà Mau như sau:

- *Nhóm biện pháp 1:* Nâng cao nhận thức của đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, học sinh và gia đình về việc đầu tư cho HĐDH môn tiếng Anh ở trường THCS

- *Nhóm biện pháp 2:* Nâng cao trình độ đội ngũ giáo viên, giáo viên cốt cán cho hoạt động dạy học môn tiếng Anh (Biện pháp lãnh đạo tạo điều kiện về thời gian cho Giáo viên tự bồi dưỡng chuyên môn; biện pháp lãnh đạo tạo điều kiện về tài chính cho Giáo viên tự bồi dưỡng chuyên môn)

- *Nhóm biện pháp 3:* Xây dựng quy trình quản lý hoạt động DH tiếng Anh

- *Nhóm biện pháp 4:* Phối hợp các lực lượng giáo dục trong và ngoài nhà trường để nâng cao hiệu quả hoạt động bồi dưỡng học sinh giỏi

- *Nhóm biện pháp 5:* Tăng cường cơ sở vật chất, phương tiện, trang thiết bị dạy học, nguồn kinh phí và các điều kiện hỗ trợ khác cho HĐDH tiếng Anh

2. Kiến nghị

2.1. Đối với Bộ giáo dục và Đào tạo

- Cần có quy hoạch về đào tạo và bồi dưỡng giáo viên theo chu kỳ, các lớp tập huấn phải được tổ chức thường xuyên hơn, cụ thể hơn, không chỉ để đối phó, dừng lại ở mức độ GV nắm được nội dung SGK mà còn phải khái quát được cả chương trình.

- Với mục tiêu của chương trình SGK mới quan trọng là dạy cho HS có thể vận dụng được các yêu cầu kỹ năng giao tiếp, vì vậy ngoài việc tổ chức các lớp tập huấn về kiến thức, kỹ năng soạn giảng, hạn chế trường hợp GV chỉ dạy đối phó với thi cử... Bộ GD&ĐT còn hỗ trợ tài liệu nghiên cứu.

Bộ GD&ĐT cần cụ thể hoá nội dung quản lý dạy học của hiệu trưởng các trường THCS thực hiện chương trình - SGK mới trong cả nước, cần hướng dẫn một số nội dung trong chương trình, nội dung SGK tiếng Anh mới, khó,.. hướng dẫn quỹ thời gian bố trí dạy phù hợp cho việc dạy kỹ năng. Cần điều chỉnh một số bài trong sách giáo khoa cho ngắn gọn và phù hợp hơn, số tiết trên tuần cần giảm bớt, một số sai sót về kênh hình, kênh chữ. Các trang thiết bị, đồ dùng dạy học cần trang bị thêm và chất lượng tốt hơn, chính xác hơn, thiết thực hơn. Cơ chế phối hợp chỉ đạo giữa Bộ GD&ĐT, Sở giáo dục và Đào tạo, Phòng Giáo dục và Đào tạo cần chặt chẽ và đồng bộ hơn.

Thông qua nội dung, chương trình, sách giáo khoa, sách giáo viên, tài liệu của Bộ GD&ĐT, qua dự giờ, hội thảo, chủ đề hàng tháng do phòng giáo dục tổ chức tập trung vào những bài dài, khó, những vấn đề lý luận về phương pháp giảng dạy các bộ môn... rút ra phương án khả thi cho bộ môn, cho bài dạy đạt hiệu quả, phát huy tính tích cực của học sinh, nhất là khả năng tự học, tự rèn; nâng cao vai trò chủ đạo của người thầy trên lớp.

2.2. Đối với Sở Giáo dục và Đào tạo

Cần có kế hoạch bồi dưỡng giáo viên chu đáo hơn, kịp thời hướng dẫn, chỉ đạo những vấn đề chưa rõ để thống nhất trong toàn tỉnh. Cần đầu tư ngân sách mua sắm trang thiết bị, đồ dùng dạy học cho các nhà trường. Cần đầu tư giáo viên đủ số lượng, đồng bộ về cơ cấu.

2.3. Đối với Ủy Ban Nhân Dân thành phố

Chỉ đạo các xã có kế hoạch xây dựng thêm phòng học, phòng chức năng, phòng học bộ môn, cần hỗ trợ ngân sách cho các địa phương, chỉ đạo công tác xã hội hoá mạnh hơn nữa. Cấp uỷ, chính quyền và nhân dân tích cực ủng hộ, chăm lo cho sự nghiệp giáo dục, ủng hộ chủ trương đổi mới chương trình giáo dục phổ thông bậc THCS.

2.4. Đối với Phòng Giáo dục - Đào tạo

Cần hướng dẫn các trường một cách cụ thể từng nội dung đổi mới. Công tác bồi dưỡng cán bộ giáo viên cần được cải tiến theo hướng cụ thể thiết thực, có biện pháp tháo gỡ cho các trường những khó khăn, vướng mắc. Cần tham mưu với Ủy Ban Nhân Dân huyện, Phòng tài chính hàng năm cần đầu tư ngân sách cho xây dựng trường học, trang thiết bị, đồ dùng dạy học.

2.5. Đối với cán bộ quản lý các trường THCS trong thành phố

Cán bộ quản lý các trường THCS trong huyện cần tích cực đổi mới công tác quản lý theo hướng kế hoạch- kỷ cương- hiệu quả, coi đây là khâu đột phá. Tích cực chăm lo xây dựng đội ngũ giáo viên coi đây là khâu then chốt để làm chuyển biến chất lượng giáo dục. Cần đổi mới công tác tham mưu với các cấp Ủy đảng,

chính quyền. Cần xây dựng cơ chế phối hợp với các ban ngành, đoàn thể, các lực lượng xã hội... nhằm đẩy mạnh công tác xã hội hoá.

Hiệu trưởng nhà trường đặc biệt chú trọng công tác tự học, tự rèn của GV, chú trọng phát huy vai trò của tổ trưởng, GV giỏi làm nòng cốt chuyên môn, phân công đối tượng này giúp đỡ các GV mới, tay nghề còn hạn chế nâng cao chất lượng bài dạy, giờ dạy trên lớp.

2.6. Đối với giáo viên và học sinh các trường THCS trong thành phố

Đội ngũ giáo viên cần tích cực, mạnh dạn đổi mới phương pháp dạy học, tích cực bồi dưỡng phẩm chất chính trị, lối sống đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, trình độ chuyên môn và tay nghề. Các em học sinh cần xây dựng động cơ, thái độ học tập đúng đắn, rèn luyện ý chí vươn lên vì ngày mai lập nghiệp. tích cực đổi mới cách học, biết cách tự học, xây dựng ý thức học tập suốt đời.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tứ Anh, Phan Hà, May Vi Phương (2006), *Hướng dẫn phương pháp dạy theo chương trình tiếng Anh mới*, Nxb Giáo Dục.
2. Đặng Quốc Bảo (2000), Về phạm trù nhà trường và nhiệm vụ phát triển nhà trường trong bối cảnh hiện nay", *Quản lý giáo dục: Thành tựu và xu hướng*, tr 63-65.
3. Nguyễn Ngọc Bảo (1995), *Phát triển tính tích cực của học sinh trong quá trình dạy học*, Bộ Giáo dục – Đào tạo, Vụ Giáo viên.
4. Nguyễn Ngọc Bảo (Chủ biên), Trần Kiểm (2008), *Lý luận dạy học ở trường THCS*.
5. Nguyễn Ngọc Bảo, Hà Thị Đức (2001), *Hoạt động dạy học ở trường THCS*, NXB Giáo dục.
6. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2000), *Chương trình thí điểm THCS, môn tiếng Anh*, Hà Nội
7. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2002), *Tài liệu tập huấn GV cốt cán môn tiếng Anh trường THCS*.
8. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2002), *Đề cương nội dung tập huấn cán bộ cốt cán cấp tỉnh*, Hà Nội.
9. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Tài liệu tập huấn cán bộ quản lý giáo dục triển khai thực*.
10. Các nghị quyết Trung Ương Đảng 2001- 2004.
11. Nguyễn Hữu Châu (2005), *Những vấn đề cơ bản về chương trình và quá trình dạy học*, NXB Giáo dục.
12. Nguyễn Hải Châu- Nguyễn Mạnh Hà- Vũ Thị lợi (2007), *Những vấn đề chung về đổi mới giáo dục THCS môn tiếng Anh*.
13. Lê Văn Hải, *Một số biện pháp đổi mới công tác đánh giá chất lượng giảng dạy của GV ở các trường THCS*.
14. Phạm Minh Hạc (2003), Tầm nhìn về chất lượng giáo dục ở Việt Nam, *Phát triển giáo dục* (02).
15. Nguyễn Thị Bích Hạnh, Trần Thị Hương (2004), *Lý luận dạy học*, Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh.
16. Nguyễn Phụng Hoàng (1996), *Phương pháp kiểm tra – đánh giá thành quả học tập*, Hà Nội: NXB Giáo dục.
17. Nhà xuất bản Giáo dục, *Hoạt động dạy học ở trường THCS*.
18. Hà Sĩ Hồ (1985), *Những bài giảng về quản lý trường học*, tập 2, NXB Giáo dục.
19. Bùi Văn Huệ, Đỗ Mộng Tuân, Nguyễn Ngọc Bích (1995), *Tâm lý học xã hội*, NXB Giáo dục.
20. Mai Hữu Khuê (1996), *Tâm lý học trong quản lý nhà nước*, Học viện hành chính quốc gia, Hà Nội.
21. Trần Kiểm (2004), *Khoa học quản lý giáo dục - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Giáo dục.
22. Trần Kiểm (1997), *Quản lý giáo dục và trường học*, Viện Khoa học Giáo dục.
23. Trần Kiều (chủ biên) (1996), *Bước đầu đổi mới kiểm tra kết quả học tập các môn học của HS lớp 6*.
24. Trần Kiều (1995), “Đổi mới đánh giá – Đòi hỏi bức thiết của đổi mới phương pháp dạy học”, NCGD số 11.
25. Nguyễn Kỳ (chủ biên) (1995), *Phương pháp giáo dục tích cực lấy người học làm trung tâm*, NXB Giáo dục.
26. Nguyễn Văn Lê (1985), *Khoa học quản lý nhà trường*, NXB thành phố Hồ Chí Minh.

27. Đào Ngọc Lộc (chủ biên), Nguyễn Hạnh Dung, Vũ Thị Lợi (2007), *Một số vấn đề về đổi mới phương pháp dạy học môn tiếng Anh THCS*.
28. Tsunesaburo Makiguchi (1994), *Giáo dục vì cuộc sống sáng tạo*, nhóm tác giả dịch, Trường ĐHTH thành phố Hồ Chí Minh và NXB Trẻ.
29. Marold Koontz Cyric O'Donnell Weimrich Heinz (1992), *Những vấn đề cốt yếu của quản lý*, Vũ Thiều, Nguyễn Mạnh Quân, Nguyễn Đăng Dâu dịch, NXB Khoa học – Kỹ thuật.
30. Đỗ Hạnh Nga (2006), *Khảo sát kiểm tra, đánh giá môn tiếng Anh lớp 6 các trường THCS ở thành phố Hồ Chí Minh*. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, trường Đại học sư phạm Tp. HCM.
31. NXB Giáo Dục, *Hoạt động dạy học ở trường THCS*.
32. Ngô Đình Qua (2005), *Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục*, Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh.
33. Nguyễn Ngọc Quang (1989), *Những khái niệm cơ bản về lý luận quản lý giáo dục*, Trường Cán bộ Quản lý Giáo dục TWI.
34. Nguyễn Gia Quý (1996), "Bản chất của hoạt động quản lý", *Quản lý Giáo dục, thành tựu và xu hướng*, Hà Nội.
35. Nguyễn Cảnh Toàn (2002), *Bàn về Giáo dục Việt Nam*, NXB Lao động
36. Nguyễn Cảnh Toàn (chủ biên) (2004), *Học và dạy cách học*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.
37. Dương Thiệu Tống (1973), *Trắc nghiệm và đo lường thành tích học tập*, ĐHQG. Hà Nội.
38. Chỉ thị số 15 ngày 20/04/1999 của Bộ Giáo dục – Đào tạo về việc “*Đẩy mạnh hoạt động đổi mới phương pháp giảng dạy và học tập trong các trường sư phạm*”.
39. Tài liệu kỷ yếu hội thảo “*Đổi mới phương pháp dạy học bậc trung học (THPT, THCS)*” do Viện Nghiên cứu Giáo dục thuộc trường ĐHSP thành phố Hồ Chí Minh tổ chức ngày 08/05/2004.
40. Hoàng Văn Vân (chủ biên) (2006), Nguyễn Thị Chi, Hoàng Thị Xuân Hoa, *Đổi mới phương pháp dạy tiếng Anh ở THPT Việt Nam*.
41. Phạm Viết Vượng (2008), *Lý luận giáo dục*.

PHỤ LỤC 1

PHIẾU ĐIỀU TRA (DÀNH CHO CÁN BỘ QUẢN LÝ)

Kính thưa Quý Thầy, Cô!

Nhằm góp phần nâng cao chất lượng quản lý giảng dạy bộ môn tiếng Anh theo chương trình sách giáo khoa mới bậc THCS của thành phố Cà Mau, chúng tôi thực hiện đề tài: “**Thực trạng quản lý hoạt động dạy - học môn tiếng Anh theo chương trình sách giáo khoa mới THCS thành phố Cà Mau**”. Xin quý Thầy/Cô vui lòng điền các thông tin vào phiếu điều tra này (Xin khoanh tròn vào số chọn).

Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của quý thầy/cô.

A- THÔNG TIN CÁ NHÂN

- Câu 1.** Giới tính (Xin khoanh tròn vào số chọn): 1. Nam 2. Nữ
- Câu 2.** Năm sinh:
- Câu 3.** Thầy /Cô đang là CBQL cấp:
1. Tổ trưởng chuyên môn 2. Hiệu phó/Hiệu trưởng
3. Phòng GDĐT 3. Sở GDĐT
- Câu 4.** Thầy/Cô đang dạy tiếng Anh lớp (nếu có): 1. Lớp 6 2. Lớp 7 3. Lớp 8 4. Lớp 9
- Câu 5.** Trường:
- Câu 6.** Thâm niên công tác: 1. Dưới 5 năm 2. Từ 5 - 10 năm
3. Từ 10 – 15 năm 4. Trên 15 năm
- Câu 7.** Trình độ học vấn: 1. Cao đẳng 2. Cử nhân 3. Thạc sĩ hay cao hơn

B- CÂU HỎI KHẢO SÁT

Câu 8: Trường của Thầy/ Cô có cách quản lý hoạt động dạy - học môn tiếng Anh như thế nào?

Quản lý hoạt động dạy – học	Đúng	Không đúng	Tại sao?
(1) Có Hiệu phó phụ trách chuyên môn tiếng Anh	2	1	
(2) Có tổ trưởng phụ trách chuyên môn tiếng Anh theo từng khối lớp	2	1	
(3) Có tổ trưởng phụ trách từng chuyên môn tiếng Anh chung cho các khối lớp	2	1	
(4) Cách quản lý khác (xin nêu rõ)			
-	2	1	
-	2	1	

Câu 9: Từ khi dạy học sinh theo chương trình cải cách tiếng Anh, giáo viên dạy môn tiếng Anh thường được trường nâng cao trình độ chuyên môn bằng cách:

Nâng cao trình độ chuyên môn	Thường xuyên	Không thường xuyên	Bao nhiêu lần trong 1 năm học?
(1) Trường cử đi học tập huấn về chương trình cải cách do Bộ / Sở / Phòng tổ chức	2	1	
(2) Được trường tổ chức sinh hoạt chuyên môn theo từng khối lớp	2	1	
(3) Được trường tổ chức sinh hoạt chuyên môn môn tiếng Anh với tất cả các khối lớp	2	1	
(4) Được trường tổ chức đi tham quan học hỏi phương pháp giảng dạy ở các trường khác	2	1	
(5) Được trường khuyến khích tự tìm hiểu và cho đi học thêm các khóa bồi dưỡng ngắn ngày ở bên ngoài	2	1	
(6) Được trường tạo điều kiện cho đi học nâng lên trình độ cao hơn (học thạc sĩ, tiến sĩ)	2	1	
(7) Cách nâng cao trình độ chuyên môn khác (xin nêu rõ)			
-	2	1	
-	2	1	

Câu 10: Nội dung của các buổi sinh hoạt chuyên môn tiếng Anh của Thầy/cô thường là các vấn đề:

Nội dung sinh hoạt chuyên môn	Thường xuyên	Không thường xuyên	Bao nhiêu lần trong 1 năm học?
(1) Phân công nhiệm vụ cho giáo viên	2	1	
(2) Thông báo chương trình, kế hoạch giảng dạy	2	1	
(3) Thông báo kế hoạch kiểm tra, thi cử	2	1	
(4) Thông báo kế hoạch kiểm tra chuyên môn	2	1	
(5) Trao đổi kinh nghiệm giảng dạy nội dung chương trình cải cách	2	1	
(6) Trao đổi những vấn đề khó hiểu trong SGK	2	1	
(7) Thảo luận về các phương pháp giảng dạy mới	2	1	
(8) Thảo luận về việc nâng cao hiệu quả giảng dạy	2	1	
(9) Thảo luận về cách sử dụng trang thiết bị trình chiếu	2	1	
(10) Thảo luận rút kinh nghiệm cho các buổi dự giờ, hội giảng	2	1	
(11) Bình xét thi đua (học kỳ hoặc cuối năm)	2	1	
(12) Các nội dung sinh hoạt chuyên môn khác (xin nêu rõ)	2	1	
-	2	1	
-	2	1	

Câu 11: Đánh giá của Thầy/Cô về hiệu quả các hoạt động chuyên môn:

Đánh giá hiệu quả các hoạt động chuyên môn	Tốt	Không tốt	Tại sao?
(1) Các buổi trao đổi kinh nghiệm giảng dạy nội dung chương trình cải cách	2	1	
(2) Các đợt tập huấn thay sách	2	1	
(3) Các buổi thảo luận về phương pháp dạy - học mới	2	1	
(4) Các buổi trao đổi kinh nghiệm giảng dạy	2	1	
(5) Các buổi trao đổi về những nội dung trong SGK	2	1	
(6) Các buổi thảo luận rút kinh nghiệm cho các buổi dự giờ, hội giảng	2	1	
(7) Các buổi thảo luận rút kinh nghiệm cho các buổi dự giờ, hội giảng	2	1	
(8) Các buổi sinh hoạt chuyên môn khác (xin nêu rõ)	2	1	
-	2	1	
-	2	1	

Câu 12: Đánh giá của Thầy/Cô về vai trò quản lý của người Tổ trưởng (hoặc Hiệu phó) chuyên môn tiếng Anh trong hoạt động dạy - học:

Vai trò của người quản lý hoạt động dạy - học	Đúng	Không đúng	Tại sao?
(1) Quản lý theo các quy định về hoạt động dạy - học môn tiếng Anh tại trường	2	1	
(2) Quản lý quy định về trình tự lập Kế hoạch bài dạy trên lớp (xây dựng mục tiêu bài học, thiết kế phần mở đầu, thân bài và kết thúc bài dạy)	2	1	
(3) Quản lý các bước ra đề và duyệt đề thi	2	1	
(4) Có kế hoạch về thời gian sinh hoạt chuyên môn	2	1	
(5) Có kế hoạch về chủ đề sinh hoạt chuyên môn	2	1	
(6) Tổ trưởng chuyên môn giám sát hoạt động dạy - học của giáo viên	2	1	
(7) Tổ trưởng chuyên môn thường kiểm tra Kế hoạch bài dạy của GV trước khi lên lớp	2	1	
(8) Dự giờ và đánh giá giờ dạy của giáo viên	2	1	
(9) nắm bắt tình hình học tập môn tiếng Anh của HS các khối lớp để kịp thời có những điều chỉnh phù hợp	2	1	
(10) Có sự phân công nhiệm vụ rõ ràng giữa hiệu phó chuyên môn và tổ trưởng chuyên môn	2	1	
(11) Các vai trò khác (xin nêu rõ)	2	1	
-	2	1	
-	2	1	

Câu 13: Trước khi thiết kế Kế hoạch bài dạy trên lớp, Thầy/ Cô thường yêu cầu GV:

Thiết kế Kế hoạch bài dạy	Thường xuyên	Không thường xuyên
(1) Nghiên cứu kỹ chương trình để xác định vị trí bài dạy	2	1
(2) Phân tích kỹ nội dung bài dạy để xác định phương pháp giảng dạy phù hợp	2	1
(3) Xác định mức độ đạt đến của từng nội dung	2	1
(4) Phân biệt khái niệm chủ yếu/ thứ yếu; khó/ít khó	2	1
(5) Dự kiến hướng kiểm tra đánh giá	2	1
(6) Xác định thời gian cho từng hoạt động	2	1
(7) Các nội dung chuyên môn khác (xin nêu rõ)		
-	2	1
-	2	1

Câu 14: Khi bắt đầu thiết kế Kế hoạch bài dạy trên lớp, Thầy/ Cô thường yêu cầu GV:

Mục tiêu bài học	Thường xuyên	Không thường xuyên
(1) Soạn mục tiêu bài học	2	1
(2) Soạn mục tiêu về kiến thức mà HS cần đạt sau bài học	2	1
(3) Soạn mục tiêu về kỹ năng mà HS cần đạt	2	1
(4) Soạn mục tiêu về thái độ mà HS cần đạt sau bài học	2	1
(5) Soạn những mục tiêu khác (xin nêu rõ)		
-	2	1
-	2	1

Câu 15: Đánh giá của Thầy/Cô về Trình độ tiếng Anh của HS THCS Tp. Cà Mau:

Trình độ tiếng Anh của HS Tp. Cà Mau	Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Tại sao?
(1) Kỹ năng đọc hiểu	4	3	2	1	
(2) Kỹ năng viết	4	3	2	1	
(3) Kỹ năng nghe	4	3	2	1	
(4) Kỹ năng nói	4	3	2	1	
(5) Kỹ năng dịch	4	3	2	1	
(6) Kiến thức về từ vựng	4	3	2	1	
(7) Kiến thức về ngữ pháp	4	3	2	1	
(8) Khả năng vận dụng các kỹ năng giao tiếp tiếng Anh trong học tập	4	3	2	1	
(9) Các trình độ khác (xin nêu rõ)					
-	4	3	2	1	
-	4	3	2	1	

Câu 16: Thực trạng phương pháp dạy - học môn tiếng Anh ở trường Thầy/Cô:

Phương pháp dạy - học tiếng Anh	Đúng	Không đúng
(1) Phương pháp rèn luyện ngữ pháp – dịch	2	1
(2) Phương pháp rèn luyện kỹ năng nghe – nói	2	1
(3) Phương pháp giao tiếp	2	1
(4) Phổ biến là Thầy đọc – trò chép	2	1
(5) Có đổi mới phương pháp dạy - học khác nhưng còn chậm	2	1
(6) Đổi mới phương pháp chủ yếu ở các giáo viên giỏi	2	1
(7) Chỉ đổi mới rõ trong các đợt thao giảng	2	1
(8) Đổi mới đồng đều ở tất cả giáo viên	2	1
(9) Các lý do khác:		
-	2	1
-	2	1

Câu 17: Lý do GV thường sử dụng các phương pháp trên:

Lý do sử dụng phương pháp dạy - học	Đúng	Không đúng
(1) Dễ sử dụng	2	1
(2) Chủ động thời gian	2	1

(3) Không phải đầu tư nhiều cho giảng dạy	2	1
(4) Kích thích tính tích cực của học sinh	2	1
(5) Bảo đảm sự vận dụng các kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ	2	1
(6) Truyền đạt được nhiều kiến thức trong một thời gian ngắn	2	1
(7) Các lý do khác:		
-	2	1
-	2	1

Câu 18: Trọng tâm đổi mới phương pháp dạy - học hiện nay ở trường Thầy/Cô:

Trọng tâm đổi mới phương pháp dạy - học	Đúng	Không đúng
(1) Tăng cường thực hành, vận dụng kiến thức	2	1
(2) Phát huy tính tích cực chủ động của học sinh	2	1
(3) Chú trọng bồi dưỡng phương pháp tự học cho học sinh	2	1
(4) Giảng dạy tinh giản, trọng tâm	2	1
(5) Các phương pháp khác:		
-	2	1
-	2	1

Câu 19: Thầy/cô có hài lòng về nội dung sách giáo khoa mà mình đang sử dụng?

1. Rất hài lòng 2. Hài lòng 3. Bình thường 4. Không hài lòng

Nếu chọn “Không hài lòng”, xin quý thầy/cô hãy giải thích lý do vì sao?

.....

.....

Câu 20: Theo thầy/cô, học sinh có hài lòng với sách giáo khoa các em đang học không?

1. Rất hài lòng 2. Hài lòng 3. Bình thường 4. Không hài lòng

Nếu chọn “Không hài lòng”, xin quý thầy/cô hãy giải thích lý do vì sao?

.....

.....

.....

Câu 21: Ý kiến của Thầy/Cô về sách giáo khoa tiếng Anh mới:

Sách giáo khoa	Đúng	Không đúng	Tại sao?
(1) Nội dung SGK mới phù hợp với trình độ của HS	2	1	
(2) Chương trình giảng dạy của sách giáo khoa mới phù hợp với trình độ của HS	2	1	
(3) Nội dung chương trình SGK tiếng Anh mới đã đáp ứng yêu cầu giáo dục toàn diện	2	1	
(4) Nội dung SGK tiếng Anh mới đã đáp ứng yêu cầu giảm tải áp lực càng nhiều càng tốt	2	1	
(5) Đổi mới nội dung theo hướng đảm bảo cơ bản, tinh giản, thiết thực	2	1	
(6) Đổi mới nội dung theo hướng tăng cường thực hành, giảm bớt tính kinh viện	2	1	
(7) Giúp học sinh biết cách tự học, tích cực hoạt động, tự lực chiếm lĩnh tri thức	2	1	
(8) Giúp giáo viên dễ dạy	2	1	
(9) Giúp học sinh dễ học	2	1	
(10) Sách hướng dẫn giáo viên có tác dụng hỗ trợ GV trong dạy - học	2	1	
(11) Cách trình bày của SGK tạo điều kiện thuận lợi cho GV đổi mới phương pháp dạy - học	2	1	
(12) Các ý kiến khác (xin nêu rõ)			
-	2	1	
-	2	1	

Câu 22: Ý kiến của Thầy/Cô về các phần trong nội dung sách giáo khoa? (Khoanh tròn ô chọn)

Nội dung sách giáo khoa	Quá nhiều	Nhiều	Vừa phải	Ít	Quá ít
(1) Phần luyện tập ngữ pháp	5	4	3	2	1
(2) Phần luyện tập từ vựng	5	4	3	2	1
(3) Phần luyện tập về những kỹ năng đọc hiểu	5	4	3	2	1
(4) Phần luyện tập về những kỹ năng nghe	5	4	3	2	1
(5) Phần luyện tập về kỹ năng viết	5	4	3	2	1
(6) Phần luyện tập về những kỹ năng nói	5	4	3	2	1
(7) Nội dung SGK không hoàn toàn phù hợp với mục đích đề ra	5	4	3	2	1
(8) Những khiếm khuyết khác về nội dung (xin nêu rõ)	5	4	3	2	1
-	5	4	3	2	1
-					

Câu 23: Mục đích kiểm tra của các thầy/cô là gì? (Xin khoanh tròn số chọn).

Mục đích kiểm tra	Đúng	Không đúng	Tại sao?
(1) Khảo sát chất lượng học sinh đầu năm	2	1	
(2) Phân loại học sinh theo trình độ khác nhau	2	1	
(3) Kiểm tra khả năng tiếp thu bài học của HS	2	1	
(4) Kiểm tra cuối năm	2	1	
(5) Kiểm tra để khuyến khích học sinh	2	1	
(6) Mục đích khác (xin nêu rõ)			
-	2	1	
-	2	1	

Câu 24: Những **kỹ năng hay kiến thức** nào dưới đây thường được GV kiểm tra? (Xin khoanh tròn số chọn).
Ước lượng bao nhiêu lần trong một năm?

Kỹ năng/kiến thức	Thường xuyên	Không Thường xuyên	Bao nhiêu lần trong 1 năm?
(1) Đọc hiểu	2	1	
(2) Viết	2	1	
(3) Nghe	2	1	
(4) Nói	2	1	
(5) Từ vựng	2	1	
(6) Ngữ pháp	2	1	
(7) Dịch	2	1	
(8) Hiểu biết về văn hóa – xã hội	2	1	

(9) Kỹ năng/kiến thức khác (xin nêu rõ)			
-	2	1	
-	2	1	

Câu 25: GV thường sử dụng các dạng bài tập kiểm tra nào dưới đây? (Xin khoanh tròn số chọn). Ước lượng phần trăm các dạng bài tập này trong 1 bài kiểm tra?

Dạng bài kiểm tra	Thường xuyên	Không thường xuyên	Ước lượng % trong 1 bài kiểm tra
(1) Trắc nghiệm nhiều lựa chọn	2	1	
(2) Điền khuyết (với lựa chọn hạn chế)	2	1	
(3) Điền khuyết (với đáp án mở)	2	1	
(4) Trắc nghiệm lựa chọn đúng/sai	2	1	
(5) Những câu hỏi dịch	2	1	
(6) Những câu hỏi mở	2	1	
(7) Viết bài luận ngắn	2	1	
(8) Viết tóm tắt	2	1	
(9) Viết báo cáo	2	1	
(10) Hình thức khác (xin nêu rõ)			
-	2	1	
-	2	1	

Câu 26: GV soạn bài kiểm tra như thế nào? (xin khoanh tròn câu chọn tùy ý)

1. Sử dụng các nguồn tài liệu khác nhau có nội dung giống với sách giáo khoa, lựa chọn, sắp xếp lại thành một bài kiểm tra phản ánh đúng nội dung môn học.

2. Tìm một bài kiểm tra phù hợp với trình độ học sinh, điều chỉnh những bài tập, câu hỏi, sau đó cho kiểm tra thử lần đầu; điều chỉnh lại và cho kiểm tra lần 2.

3. Phân tích nhu cầu của học sinh, xác định hình thức và dạng bài tập kiểm tra, xác định những kỹ năng, yếu tố cần kiểm tra; sau đó tìm tài liệu phù hợp và tự thiết kế bài kiểm tra.

4. Sưu tầm các dạng bài tập, câu hỏi kiểm tra (phù hợp với môn học và trình độ học sinh) trong sách giáo khoa, tài liệu tham khảo; sau đó lựa chọn, sắp xếp lại thành bài kiểm tra của mình.

5. Các cách làm khác (xin nêu rõ):

Câu 27: Thầy/Cô thường sử dụng những hình thức kiểm tra kết quả học tập của học sinh như thế nào?

Hình thức kiểm tra	Thường xuyên	Không thường xuyên
(1) Kiểm tra miệng theo hình thức trước đây	2	1
(2) Kiểm tra tự luận theo hình thức trước đây	2	1
(3) Kiểm tra bằng trắc nghiệm khách quan	2	1
(4) Hình thức kiểm tra miệng có cải tiến	2	1
(5) Hình thức kiểm tra tự luận có cải tiến	2	1
(6) Kết hợp tự luận và trắc nghiệm khách quan	2	1
(7) Làm bài tập	2	1
(8) Hình thức khác (xin nêu rõ)		
-	2	1
-	2	1

Câu 28: Trong các năm học vừa qua, Thầy/Cô đã dự giờ bao nhiêu tiết dạy của GV? (Xin viết số lần vào mỗi ô)

Năm học 2004 - 2005	Năm học 2005 - 2006	Năm học 2006 - 2007

Câu 29: Về cơ sở vật chất và các phương tiện kỹ thuật giảng dạy, trường của Thầy/ Cô có đầy đủ:

CSVC và phương tiện kỹ thuật giảng dạy	Đúng	Không đúng	Đáp ứng khoảng bao nhiêu % nhu cầu hiện tại
(1) Sách giáo khoa mới cho tất cả HS	2	1	
(2) Sách bài tập cho HS	2	1	
(3) Sách tham khảo cho HS	2	1	
(4) Máy cassette	2	1	
(5) Băng cassette	2	1	
(6) Băng hình	2	1	
(7) Phòng Lab học ngoại ngữ	2	1	
(8) Các loại tranh ảnh minh họa cho bài học	2	1	
(9) Phần mềm hỗ trợ soạn bài kiểm tra	2	1	
(10) Các loại cơ sở vật chất/ phương tiện khác (xin nêu rõ)			
-	2	1	
-	2	1	

Câu 30: Theo Thầy/Cô, những nguyên nhân nào sau đây đã ảnh hưởng đến công tác quản lý hoạt động dạy - học môn tiếng Anh theo sách giáo khoa mới:

Nguyên nhân	Đúng	Không đúng	Tại sao?
(1) Do đời sống GV khó khăn nên đã hạn chế đổi mới phương pháp dạy - học	2	1	
(2) Do GV chưa được tập huấn phương pháp giảng dạy theo SGK mới	2	1	
(3) Do GV ít được dự giờ các buổi thao giảng của GV dạy giỏi	2	1	
(4) Các trường sư phạm chưa đổi mới nội dung và phương pháp dạy - học cho GV	2	1	
(5) Chưa có quy định chặt chẽ về hoạt động dạy - học môn tiếng Anh mới	2	1	
(6) Chưa có phương pháp kiểm tra đánh giá GV phù hợp	2	1	
(7) Chưa có sự phối hợp hoạt động chuyên môn tốt giữa hiệu phó phụ trách chuyên môn và các tổ trưởng phụ trách các khối lớp	2	1	
(8) Dạy - học còn chạy theo thành tích	2	1	
(9) Nội dung SGK nhiều, không phù hợp với số tiết học được quy định cho mỗi khối lớp	2	1	
(10) Các hình thức kiểm tra đánh giá học sinh tại trường chưa phù hợp	2	1	
(11) Các nguyên nhân khác (xin nêu rõ)			
-	2	1	
-	2	1	

Câu 31: Những yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả việc giảng dạy tiếng Anh ở trường Thầy/Cô:

Yếu tố	Đồng ý	Không đồng ý	Tại sao?
(1) Phương pháp dạy - học của giáo viên	2	1	
(2) Ý thức trách nhiệm của giáo viên	2	1	
(3) Ý thức học tập của học sinh	2	1	
(4) Nội dung chương trình môn tiếng Anh	2	1	
(5) Trình độ của học sinh	2	1	
(6) Các yếu tố khác (xin nêu rõ)			
-	2	1	
-	2	1	

Câu 32: Các biện pháp nâng cao hiệu quả giảng dạy tiếng Anh tại trường Thầy/ Cô:

Biện pháp nâng cao hiệu quả giảng dạy	Đồng ý	Không đồng ý	Tại sao?
(1) Đổi mới phương pháp dạy - học của GV	2	1	
(2) Giảm tải nội dung trong SGK	2	1	
(3) Tăng cường công tác quản lý HS	2	1	
(4) Tăng cường công tác quản lý chuyên môn với GV	2	1	
(5) Nâng cấp cơ sở vật chất	2	1	
(6) Bổ sung trang thiết bị dạy - học	2	1	
(7) Đổi mới phương pháp kiểm tra đánh giá	2	1	
(8) Các biện pháp khác (xin nêu rõ)			
-	2	1	
-	2	1	

Xin chân thành cảm ơn quý thầy/cô!

Câu 11 : Nội dung các buổi sinh hoạt chuyên môn tiếng Anh của Thầy/cô thường là các vấn đề :

Nội dung sinh hoạt chuyên môn	Thường xuyên	Không thường xuyên	Bao nhiêu lần trong 1 năm học?
(1) Phân công nhiệm vụ cho giáo viên	2	1	
(2) Thông báo chương trình, kế hoạch giảng dạy	2	1	
(3) Thông báo kế hoạch kiểm tra, thi cử	2	1	
(4) Thông báo kế hoạch kiểm tra chuyên môn	2	1	
(5) Trao đổi kinh nghiệm giảng dạy nội dung chương trình cải cách	2	1	
(6) Trao đổi những vấn đề khó hiểu trong SGK			
(7) Thảo luận về các phương pháp giảng dạy mới	2	1	
(8) Thảo luận về việc nâng cao hiệu quả giảng dạy	2	1	
(9) Thảo luận về cách sử dụng trang thiết bị trình chiếu	2	1	
(10) Thảo luận rút kinh nghiệm cho các buổi dự giờ, hội giảng	2	1	
(11) Bình xét thi đua (học kỳ hoặc cuối năm)	2	1	
(12) Các nội dung sinh hoạt chuyên môn khác (xin nêu rõ)			
-	2	1	
-	2	1	

Câu 12 : Đánh giá của Thầy/Cô về hiệu quả các hoạt động chuyên môn :

Hiệu quả các hoạt động chuyên môn	Tốt	Không tốt	Tại sao?
(1) Các buổi trao đổi kinh nghiệm giảng dạy nội dung chương trình cải cách	2	1	
(2) Các đợt tập huấn thay sách	2	1	
(3) Các buổi thảo luận về phương pháp dạy - học mới	2	1	
(4) Các buổi trao đổi kinh nghiệm giảng dạy	2	1	
(5) Các buổi trao đổi về những nội dung trong SGK	2	1	
(6) Các buổi thảo luận rút kinh nghiệm cho các buổi dự giờ, hội giảng	2	1	
(7) Các buổi thảo luận rút kinh nghiệm cho các buổi dự giờ, hội giảng	2	1	
(8) Các buổi sinh hoạt chuyên môn khác (xin nêu rõ)			
-	2	1	
-	2	1	

Câu 13 : Đánh giá của Thầy/Cô về vai trò quản lý của người Tổ trưởng (hoặc Hiệu phó) chuyên môn tiếng Anh trong hoạt động dạy – học :

Vai trò của người quản lý hoạt động dạy - học	Đúng	Không đúng	Tại sao?
(1) Quản lý theo các quy định về hoạt động dạy – học môn tiếng Anh tại trường	2	1	
(2) Quản lý quy định về trình tự lập Kế hoạch bài dạy trên lớp (xây dựng mục tiêu bài học, thiết kế phần mở đầu, thân bài và kết thúc bài dạy)	2	1	
(3) Quản lý các bước ra đề và duyệt đề thi	2	1	
(4) Có kế hoạch về thời gian sinh hoạt chuyên môn	2	1	
(5) Có kế hoạch về chủ đề sinh hoạt chuyên môn			
(6) Tổ trưởng chuyên môn giám sát hoạt động dạy – học của giáo viên	2	1	
(7) Tổ trưởng chuyên môn thường kiểm tra Kế hoạch bài dạy của GV trước khi lên lớp	2	1	
(8) Dự giờ và đánh giá giờ dạy của giáo viên	2	1	
(9) nắm bắt tình hình học tập môn tiếng Anh của HS các khối lớp để kịp thời có những điều chỉnh phù hợp	2	1	
(10) Có sự phân công nhiệm vụ rõ ràng giữa hiệu phó chuyên môn và tổ trưởng chuyên môn	2	1	
(11) Các vai trò khác khác (xin nêu rõ)			
-	2	1	
-	2	1	

Câu 14 : Trước khi thiết kế Kế hoạch bài dạy trên lớp, Thầy/ Cô thường :

Thiết kế Kế hoạch bài dạy	Thường xuyên	Không thường xuyên
(1) Nghiên cứu kỹ chương trình để xác định vị trí bài dạy	2	1
(2) Phân tích kỹ nội dung bài dạy để xác định phương pháp giảng dạy phù hợp	2	1
(3) Xác định mức độ đạt đến của từng nội dung	2	1
(4) Phân biệt khái niệm chủ yếu/ thứ yếu; khó/ít khó	2	1
(5) Dự kiến hướng kiểm tra đánh giá	2	1
(6) Xác định thời gian cho từng hoạt động	2	1
(7) Các nội dung chuyên môn khác (xin nêu rõ)		
-	2	1
-	2	1

Câu 15 : Khi bắt đầu thiết kế Kế hoạch bài dạy trên lớp, Thầy/ Cô thường :

Mục tiêu bài học	Thường xuyên	Không thường xuyên
(1) Soạn mục tiêu bài học	2	1
(2) Soạn mục tiêu về kiến thức mà HS cần đạt sau bài học	2	1
(3) Soạn mục tiêu về kỹ năng mà HS cần đạt	2	1
(4) Soạn mục tiêu về thái độ mà HS cần đạt sau bài học	2	1
(5) Soạn những mục tiêu khác (xin nêu rõ)		
-	2	1
-	2	1

Câu 16 : Đánh giá của Thầy/Cô về Trình độ tiếng Anh của HS THCS Tp. Cà Mau :

Trình độ tiếng Anh của HS Tp. Cà Mau	Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Tại sao?
(1) Kỹ năng đọc hiểu	4	3	2	1	
(2) Kỹ năng viết	4	3	2	1	
(3) Kỹ năng nghe	4	3	2	1	
(4) Kỹ năng nói	4	3	2	1	
(5) Kỹ năng dịch	4	3	2	1	
(6) Kiến thức về từ vựng	4	3	2	1	
(7) Kiến thức về ngữ pháp	4	3	2	1	
(8) Khả năng vận dụng các kỹ năng giao tiếp tiếng Anh trong học tập	4	3	2	1	
(9) Các trình độ khác (xin nêu rõ)					
-	4	3	2	1	
-	4	3	2	1	

Câu 17 : Thầy/ Cô đã sử dụng những hình thức dạy - học nào dưới đây?

Hình thức dạy - học	Đúng	Không đúng
(1) Dạy - học theo nhóm nhỏ	2	1
(2) Dạy - học theo nhóm lớn	2	1
(3) Tổ chức cho học sinh thực hành ngoài trời	2	1
(4) Tổ chức cho học sinh sưu tầm tranh ảnh, tài liệu theo các chuyên đề trong SGK	2	1
(5) Giao cho học sinh các chuyên đề chuẩn bị ở nhà	2	1
(6) Các hình thức tổ chức khác:		
-	2	1
-	2	1

Câu 18 : Thầy/ Cô đã sử dụng các phương pháp nào sau đây khi luyện tập kỹ năng cho học sinh:

Phương pháp luyện kỹ năng	Đúng	Không đúng
(1) Gợi ý cách vận dụng lý thuyết cho học sinh tự làm	2	1
(2) Học sinh luyện kỹ năng theo nhóm và cử đại diện trình bày	2	1
(3) Giáo viên giải bài tập trên bảng và học sinh chép bài vào vở	2	1
(4) Các hình thức tổ chức khác:		
-	2	1
-	2	1

Câu 19 : Học sinh đã được Thầy/ Cô hướng dẫn phương pháp học tập nào sau đây:

Phương pháp học tập	Đúng	Không đúng
(1) Nghe giảng – thông hiểu – ghi chép	2	1
(2) Làm bài tập	2	1
(3) Ôn tập để hệ thống hóa kiến thức	2	1
(4) Thực hành các kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ	2	1
(5) Đọc sách, báo, tạp chí, tài liệu	2	1
(6) Tự học	2	1
(7) Các phương pháp học tập khác:		
-	2	1
-	2	1

Câu 20 : Thực trạng phương pháp dạy - học môn tiếng Anh ở trường Thầy/Cô:

Phương pháp dạy - học tiếng Anh	Đúng	Không đúng
(1) Phương pháp rèn luyện ngữ pháp – dịch	2	1
(2) Phương pháp rèn luyện kỹ năng nghe – nói	2	1
(3) Phương pháp giao tiếp	2	1
(4) Phổ biến là Thầy đọc – trò chép	2	1
(5) Có đổi mới phương pháp dạy - học khác nhưng còn chậm	2	1
(6) Đổi mới phương pháp chủ yếu ở các giáo viên giỏi	2	1
(7) Chỉ đổi mới rõ trong các đợt thao giảng	2	1
(8) Đổi mới đồng đều ở tất cả giáo viên	2	1
(9) Các lý do khác:		
-	2	1
-	2	1

Câu 21 : Lý do Thầy/Cô thường sử dụng các phương pháp trên :

Lý do sử dụng phương pháp dạy - học	Đúng	Không đúng
(1) Dễ sử dụng	2	1
(2) Chủ động thời gian	2	1
(3) Không phải đầu tư nhiều cho giảng dạy	2	1
(4) Kích thích tính tích cực của học sinh	2	1
(5) Bảo đảm sự vận dụng các kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ	2	1
(6) Truyền đạt được nhiều kiến thức trong một thời gian ngắn	2	1
(7) Các lý do khác:		
-	2	1
-	2	1

Câu 22 : Trọng tâm đổi mới phương pháp dạy - học hiện nay ở trường Thầy/Cô :

Trọng tâm đổi mới phương pháp dạy - học	Đúng	Không đúng
(1) Tăng cường thực hành, vận dụng kiến thức	2	1
(2) Phát huy tính tích cực chủ động của học sinh	2	1
(3) Chú trọng bồi dưỡng phương pháp tự học cho học sinh	2	1
(4) Giảng dạy tinh giản, trọng tâm	2	1
(5) Các phương pháp khác:		
-	2	1
-	2	1

Câu 23 : Thầy/cô có hài lòng về nội dung sách giáo khoa mà mình đang sử dụng?

1. Rất hài lòng 2. Hài lòng 3. Bình thường 4. Không hài lòng

Nếu chọn “Không hài lòng”, xin quý thầy/cô hãy giải thích lý do vì sao?

Câu 24 : Theo Thầy/Cô, học sinh có hài lòng với sách giáo khoa các em đang học không?

1. Rất hài lòng 2. Hài lòng 3. Bình thường 4. Không hài lòng

Nếu chọn “Không hài lòng”, xin quý thầy/cô hãy giải thích lý do vì sao?

Câu 25 : Ý kiến của Thầy/Cô về sách giáo khoa tiếng Anh mới :

Sách giáo khoa	Đúng	Không đúng	Tại sao?
(1) Nội dung SGK mới phù hợp với trình độ của HS	2	1	
(2) Chương trình giảng dạy của sách giáo khoa mới phù hợp với trình độ của HS	2	1	
(3) Nội dung chương trình SGK tiếng Anh mới đã đáp ứng yêu cầu giáo dục toàn diện	2	1	
(4) Nội dung SGK tiếng Anh mới đã đáp ứng yêu cầu giảm tải áp lực càng nhiều càng tốt	2	1	
(5) Đổi mới nội dung theo hướng đảm bảo cơ bản, tinh giản, thiết thực	2	1	
(6) Đổi mới nội dung theo hướng tăng cường thực hành, giảm bớt tính kinh viện	2	1	
(7) Giúp học sinh biết cách tự học, tích cực hoạt động, tự lực chiếm lĩnh tri thức	2	1	
(8) Giúp giáo viên dễ dạy	2	1	
(9) Giúp học sinh dễ học	2	1	
(10) Sách hướng dẫn giáo viên có tác dụng hỗ trợ GV trong dạy - học	2	1	
(11) Cách trình bày của SGK tạo điều kiện thuận lợi cho GV đổi mới phương pháp dạy - học	2	1	
(12) Các ý kiến khác (xin nêu rõ)	2	1	
-	2	1	
-	2	1	

Câu 26 : Ý kiến của Thầy/Cô về các phần trong nội dung sách giáo khoa? (Khoanh tròn ô chọn)

Nội dung sách giáo khoa	Quá nhiều	Nhiều	Vừa phải	Ít	Quá ít
(1) Phần luyện tập ngữ pháp	5	4	3	2	1
(2) Phần luyện tập từ vựng	5	4	3	2	1
(3) Phần luyện tập về những kỹ năng đọc hiểu	5	4	3	2	1
(4) Phần luyện tập về những kỹ năng nghe	5	4	3	2	1
(5) Phần luyện tập về kỹ năng viết	5	4	3	2	1
(6) Phần luyện tập về những kỹ năng nói	5	4	3	2	1
(7) Nội dung SGK không hoàn toàn phù hợp với mục đích đề ra	5	4	3	2	1
(8) Những khiếm khuyết khác về nội dung (xin					

nêu rõ)	5	4	3	2	1
-	5	4	3	2	1
-					

Câu 27 : Thầy/Cô có khoảng bao nhiêu cuốn sách và tài liệu tham khảo môn tiếng Anh?

Khoảngcuốn.

Câu 28 : Mục đích kiểm tra của các thầy/cô là gì? (Xin khoanh tròn số chọn).

Mục đích kiểm tra	Đúng	Không đúng	Tại sao?
(1) Khảo sát chất lượng học sinh đầu năm	2	1	
(2) Phân loại học sinh theo trình độ khác nhau	2	1	
(3) Kiểm tra khả năng tiếp thu bài học của HS	2	1	
(4) Kiểm tra cuối năm	2	1	
(5) Kiểm tra để khuyến khích học sinh	2	1	
(6) Mục đích khác (xin nêu rõ)			
-	2	1	
-	2	1	

Câu 29 : Sau mỗi tiết học, Thầy/Cô thường giao khoảng bao nhiêu bài tập về nhà từ :

Bài tập giao về nhà	Số bài tập	Ước lượng tỷ lệ % HS hoàn thành bài tập
(1) Bài tập từ sách giáo khoa		
(2) Bài tập từ các sách bài tập		
(3) Bài tập từ các tài liệu khác (xin nêu rõ)		
-		
-		

Câu 30 : Những kỹ năng/ kiến thức nào dưới đây thường được thầy/cô kiểm tra? (Xin khoanh tròn số chọn). Ước lượng bao nhiêu lần trong một năm?

Kỹ năng/kiến thức	Thường xuyên	Không Thường xuyên	Bao nhiêu lần trong 1 năm?
(1) Đọc hiểu	2	1	
(2) Viết	2	1	
(3) Nghe	2	1	
(4) Nói	2	1	
(5) Từ vựng	2	1	
(6) Ngữ pháp	2	1	
(7) Dịch	2	1	
(8) Hiểu biết về văn hóa – xã hội	2	1	
(9) Kỹ năng/kiến thức khác (xin nêu rõ)			
-	2	1	
-	2	1	

Câu 31 : Những nhóm kỹ năng/kiến thức nào thường được Thầy/Cô kết hợp đưa vào trong cùng một bài kiểm tra?

1. Đọc hiểu – viết 2. Từ vựng – ngữ pháp 3. Nghe – nói

Các hình thức kết hợp khác :

.....

.....

Câu 32 : Thầy/Cô thường sử dụng các dạng bài tập kiểm tra nào dưới đây? (Xin khoanh tròn số chọn). Ước lượng phần trăm các dạng bài tập này trong 1 bài kiểm tra?

Dạng bài kiểm tra	Thường xuyên	Không thường xuyên	Ước lượng % trong 1 bài kiểm tra
(1) Trắc nghiệm nhiều lựa chọn	2	1	
(2) Điền khuyết (với lựa chọn hạn chế)	2	1	

(3) Điền khuyết (với đáp án mở)	2	1	
(4) Trắc nghiệm lựa chọn đúng/sai	2	1	
(5) Những câu hỏi dịch	2	1	
(6) Những câu hỏi mở	2	1	
(7) Viết bài luận ngắn	2	1	
(8) Viết tóm tắt	2	1	
(9) Viết báo cáo	2	1	
(10) Hình thức khác (xin nêu rõ)			
-	2	1	
-	2	1	

Câu 33 : Thầy/cô soạn bài kiểm tra như thế nào? (xin khoanh tròn câu chọn tùy ý)

- Sử dụng các nguồn tài liệu khác nhau có nội dung giống với sách giáo khoa, lựa chọn, sắp xếp lại thành một bài kiểm tra phản ánh đúng nội dung môn học.
- Tìm một bài kiểm tra phù hợp với trình độ học sinh, điều chỉnh những bài tập, câu hỏi, sau đó cho kiểm tra thử lần đầu; điều chỉnh lại và cho kiểm tra lần 2.
- Phân tích nhu cầu của học sinh, xác định hình thức và dạng bài tập kiểm tra, xác định những kỹ năng, yếu tố cần kiểm tra; sau đó tìm tài liệu phù hợp và tự thiết kế bài kiểm tra.
- Sưu tầm các dạng bài tập, câu hỏi kiểm tra (phù hợp với môn học và trình độ học sinh) trong sách giáo khoa, tài liệu tham khảo; sau đó lựa chọn, sắp xếp lại thành bài kiểm tra của mình.
- Các cách làm khác (xin nêu rõ) :

.....

.....

Câu 34 : Thầy/Cô thường sử dụng những hình thức kiểm tra kết quả học tập của học sinh như thế nào?

Hình thức kiểm tra	Thường xuyên	Không thường xuyên
(1) Kiểm tra miệng theo hình thức trước đây	2	1
(2) Kiểm tra tự luận theo hình thức trước đây	2	1
(3) Kiểm tra bằng trắc nghiệm khách quan	2	1
(4) Hình thức kiểm tra miệng có cải tiến	2	1
(5) Hình thức kiểm tra tự luận có cải tiến	2	1
(6) Kết hợp tự luận và trắc nghiệm khách quan	2	1
(7) Làm bài tập	2	1
(8) Hình thức khác (xin nêu rõ)		
-	2	1
-	2	1

Câu 35 : Trong các năm học vừa qua, Thầy/Cô đã dự giờ bao nhiêu tiết dạy của đồng nghiệp? (Xin viết số lần vào mỗi ô)

Năm học 2004 - 2005	Năm học 2005 - 2006	Năm học 2006 - 2007

Câu 36 : Trong các năm học vừa qua, Thầy/ Cô có tham gia thi GV dạy giỏi ở cấp trường hoặc quận/ huyện/ tỉnh không? (Xin đánh dấu X vào ô chọn)

Năm học 2004 - 2005			Năm học 2005 - 2006			Năm học 2006 - 2007		
Trường	Quận/huyện	Tỉnh	Trường	Quận/huyện	Tỉnh	Trường	Quận/huyện	Tỉnh

Câu 37 : Trong các năm học vừa qua, Thầy/ Cô đã được cán bộ của Bộ GD&ĐT, Sở GD&ĐT, Phòng GD&ĐT, Ban GH, Tổ chuyên môn dự giờ giảng bao nhiêu lần? (Xin viết số lần vào mỗi ô)

Năm học 2004 - 2005				Năm học 2005 - 2006				Năm học 2006 - 2007			
Bộ/Sở	Phòng GD&ĐT	Ban GH	Tổ CM	Bộ/Sở	Phòng GD&ĐT	Ban GH	Tổ CM	Bộ/Sở	Phòng GD&ĐT	Ban GH	Tổ CM

Câu 38 : Thầy/Cô có dành thời gian cho việc nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ giảng dạy ở bộ môn không? (Xin đánh dấu X vào ô chọn)

Rất nhiều	Nhiều	Hơi ít	Hoàn toàn không

Câu 39 : Về cơ sở vật chất và các phương tiện kỹ thuật giảng dạy, trường của Thầy/ Cô có đầy đủ:

CSVC và phương tiện kỹ thuật giảng dạy	Đúng	Không đúng	Đáp ứng khoảng bao nhiêu % nhu cầu hiện tại
(1) Sách giáo khoa mới cho tất cả HS	2	1	
(2) Sách bài tập cho HS	2	1	
(3) Sách tham khảo cho HS	2	1	
(4) Máy cassette	2	1	
(5) Băng cassette	2	1	
(6) Băng hình	2	1	
(7) Phòng Lab học ngoại ngữ	2	1	
(8) Các loại tranh ảnh minh họa cho bài học	2	1	
(9) Phần mềm hỗ trợ soạn bài kiểm tra	2	1	
(10) Các loại cơ sở vật chất/ phương tiện khác (xin nêu rõ)			
-	2	1	
-	2	1	

Câu 40 : Theo Thầy/Cô, những nguyên nhân nào sau đây đã ảnh hưởng đến công tác quản lý hoạt động dạy - học môn tiếng Anh theo sách giáo khoa mới :

Nguyên nhân	Đúng	Không đúng	Tại sao?
(1) Do đời sống GV khó khăn nên đã hạn chế đổi mới phương pháp dạy - học	2	1	
(2) Do GV chưa được tập huấn phương pháp giảng dạy theo SGK mới	2	1	
(3) Do GV ít được dự giờ các buổi thao giảng của GV dạy giỏi	2	1	
(4) Các trường sư phạm chưa đổi mới nội dung và phương pháp dạy - học cho GV	2	1	
(5) Chưa có quy định chặt chẽ về hoạt động dạy - học môn tiếng Anh mới	2	1	
(6) Chưa có phương pháp kiểm tra đánh giá GV phù hợp	2	1	
(7) Chưa có sự phối hợp hoạt động chuyên môn tốt giữa hiệu phó phụ trách chuyên môn và các tổ trưởng phụ trách các khối lớp	2	1	
(8) Dạy - học còn chạy theo thành tích	2	1	
(9) Nội dung SGK nhiều, không phù hợp với số			

tiết học được quy định cho mỗi khối lớp	2	1	
(10) Các hình thức kiểm tra đánh giá học sinh tại trường chưa phù hợp	2	1	
(11) Các nguyên nhân khác (xin nêu rõ)			
-	2	1	
-	2	1	

Câu 41 : Những yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả việc giảng dạy tiếng Anh ở trường Thầy/Cô :

Yếu tố	Đồng ý	Không đồng ý	Tại sao?
(1) Phương pháp dạy - học của giáo viên	2	1	
(2) Ý thức trách nhiệm của giáo viên	2	1	
(3) Ý thức học tập của học sinh	2	1	
(4) Nội dung chương trình môn tiếng Anh	2	1	
(5) Trình độ của học sinh	2	1	
(6) Các yếu tố khác (xin nêu rõ)			
-	2	1	
-	2	1	

Câu 42 : Các biện pháp nâng cao hiệu quả giảng dạy tiếng Anh tại trường Thầy/ Cô:

Biện pháp nâng cao hiệu quả giảng dạy	Đồng ý	Không đồng ý	Tại sao?
(1) Đổi mới phương pháp dạy - học của GV	2	1	
(2) Giảm tải nội dung trong SGK	2	1	
(3) Tăng cường công tác quản lý HS	2	1	
(4) Tăng cường công tác quản lý chuyên môn với GV	2	1	
(5) Nâng cấp cơ sở vật chất	2	1	
(6) Bổ sung trang thiết bị dạy - học	2	1	
(7) Đổi mới phương pháp kiểm tra đánh giá	2	1	
(8) Các biện pháp khác (xin nêu rõ)			
-	2	1	
-	2	1	

Xin chân thành cảm ơn quý thầy/cô!

PHỤ LỤC 3

PHIẾU ĐIỀU TRA

(DÀNH CHO HỌC SINH THCS)

Nhằm góp phần nâng cao chất lượng quản lý giảng dạy bộ môn tiếng Anh theo chương trình sách giáo khoa mới bậc THCS của thành phố Cà Mau, chúng tôi thực hiện đề tài: “**Thực trạng quản lý hoạt động dạy - học môn tiếng Anh theo chương trình sách giáo khoa mới THCS thành phố Cà Mau**”. Em hãy điền những thông tin mà em biết vào phiếu này (Em hãy khoanh tròn vào số chọn).

Cảm ơn sự hợp tác của em!

A- THÔNG TIN CÁ NHÂN

Câu 1: Họ và tên

Câu 2: Giới tính (em hãy khoanh tròn vào số chọn): 1. Nam 2. Nữ

Câu 3: Trường:

Câu 4: Lớp: 1. Lớp 6 2. Lớp 7 3. Lớp 8 4. Lớp 9

B- CÂU HỎI KHẢO SÁT

Câu 5 : Hãy tự đánh giá trình độ tiếng Anh hiện nay của em :

Trình độ tiếng Anh	Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Tại sao?
(1) Kỹ năng đọc hiểu	4	3	2	1	
(2) Kỹ năng viết	4	3	2	1	
(3) Kỹ năng nghe	4	3	2	1	
(4) Kỹ năng nói	4	3	2	1	
(5) Kỹ năng dịch	4	3	2	1	
(6) Kiến thức về từ vựng	4	3	2	1	
(7) Kiến thức về ngữ pháp	4	3	2	1	
(8) Khả năng vận dụng các kỹ năng giao tiếp tiếng Anh trong học tập	4	3	2	1	
(9) Các trình độ khác (hãy nêu rõ)					
-	4	3	2	1	
-	4	3	2	1	

Câu 6 : Những kỹ năng/ kiến thức nào dưới đây em thường được thầy/cô kiểm tra? (Hãy đánh dấu X vào ô). Ước lượng bao nhiêu lần trong một năm?

Kỹ năng/kiến thức	Thường xuyên	Không thường xuyên	Bao nhiêu lần trong 1 năm?
(1) Đọc hiểu	2	1	
(2) Viết	2	1	
(3) Nghe	2	1	
(4) Nói	2	1	
(5) Dịch	2	1	
(5) Từ vựng	2	1	
(6) Ngữ pháp	2	1	
(7) Hiểu biết về văn hóa xã hội	2	1	
(8) Kỹ năng/kiến thức khác (hãy nêu rõ)			
-	2	1	
-	2	1	

Câu 7 : Em có thể tự mình rút kinh nghiệm sửa chữa sau mỗi lần kiểm tra môn tiếng Anh bị điểm kém không? (Hãy khoanh tròn số chọn)

1. Không.

2. Có.

- Nếu chọn “Không”, em hãy trả lời câu hỏi “Tại sao?” bằng cách khoanh tròn vào những lý do dưới

đây hoặc tự em trả lời :

1. Vì thầy / cô không chỉ cho biết những điều cần sửa chữa.

2. Bản thân em không nhận ra được những lỗi của mình.

3. Em không nhận được sự giúp đỡ của người thân.

Lý do khác (em hãy viết vào đây) :

- Nếu chọn “Có”, em hãy viết lý do “tại sao?”

Tại sao?.....

Câu 8 : Em có đi học thêm môn tiếng Anh không? (Hãy khoanh tròn vào số chọn)

1. Không.

2. Có.

Nếu chọn “Có”, em hãy cho biết :

- Cách kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn tiếng Anh ở ngoài trường có thường xuyên hơn trong trường không?

1. Không.

2. Có.

- Các hoạt động kiểm tra, đánh giá môn tiếng Anh ở ngoài trường có hấp dẫn và cụ thể hơn so với khi em học trong trường không?

1. Không.

2. Có.

- Trình độ tiếng Anh của em khá nên nhờ em đã học ở trường hay học thêm ở ngoài?

1. Học ở trường.

2. Học thêm ở ngoài.

Câu 9 : Kỹ năng tiếng Anh nào của em là khá nhất nhờ được học ở trường phổ thông? (Em hãy xếp số thứ tự cho các kỹ năng đó vào ô vuông phía dưới) :

1. Kém nhất so với kỹ năng khác

2. Ở mức độ khá hơn kỹ năng khác

3. Ở mức độ tốt hơn kỹ năng khác

4. Ở mức độ tốt nhất so với kỹ năng khác

- Kỹ năng nghe

☐

- Kỹ năng nói

☐

- Kỹ năng đọc

☐

- Kỹ năng viết

☐

Câu 10 : Em có thể tự kiểm tra đánh giá trình độ tiếng Anh của em nhờ làm những bài tập trong sách giáo khoa không?

1. Không

2. Có

- Nếu chọn “Không” thì vì sao?

- Nếu chọn “Có” thì vì sao?

Câu 11 : Thầy/ Cô đã sử dụng các phương pháp nào sau đây khi luyện tập kỹ năng cho em :

Phương pháp luyện kỹ năng	Đúng	Không đúng
(1) Gọi ý cách vận dụng lý thuyết cho học sinh tự làm	2	1
(2) Học sinh luyện kỹ năng theo nhóm và cử đại diện trình bày	2	1
(3) Giáo viên giải bài tập trên bảng và học sinh chép bài vào vở	2	1
(4) Các hình thức tổ chức khác:		
-	2	1
-	2	1

Câu 12 : Em đã được Thầy/ Cô hướng dẫn phương pháp học tập sau đây :

Phương pháp học tập	Đúng	Không đúng
(1) Nghe giảng – thông hiểu – ghi chép	2	1
(2) Làm bài tập	2	1
(3) Ôn tập để hệ thống hóa kiến thức	2	1
(4) Thực hành các kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ	2	1
(5) Đọc sách, báo, tạp chí, tài liệu	2	1
(6) Tự học	2	1
(7) Các phương pháp học tập khác:		
-	2	1
-	2	1

Câu 13 : Theo em, thực trạng phương pháp dạy - học môn tiếng Anh ở trường em hiện nay là :

Phương pháp dạy - học tiếng Anh	Đúng	Không đúng
(1) Phương pháp rèn luyện ngữ pháp – dịch	2	1
(2) Phương pháp rèn luyện kỹ năng nghe – nói	2	1
(3) Phương pháp giao tiếp	2	1
(4) Phổ biến là Thầy đọc – trò chép	2	1
(5) Có đổi mới phương pháp dạy - học khác nhưng còn chậm	2	1
(6) Đổi mới phương pháp chủ yếu ở các giáo viên giỏi	2	1
(7) Chỉ đổi mới rõ trong các đợt thao giảng	2	1
(8) Đổi mới đồng đều ở tất cả giáo viên	2	1
(9) Các phương pháp khác:		
-	2	1
-	2	1

Câu 14 : Em có hài lòng với sách giáo khoa tiếng Anh đang học không?

1. Rất hài lòng. 2. Hài lòng. 3. Bình thường. 4. Không hài lòng.
- Nếu chọn “Không hài lòng”, em hãy giải thích lý do vì sao?

Câu 15 : Ý kiến của em về sách giáo khoa (SGK) tiếng Anh mới :

Sách giáo khoa	Đúng	Không đúng	Tại sao?
(1) Nội dung SGK mới phù hợp với trình độ của em	2	1	
(2) Chương trình giảng dạy của SGK mới phù hợp với trình độ của em	2	1	
(3) Cách trình bày của SGK giúp em biết cách tự học, tích cực hoạt động, tự lực chiếm lĩnh tri thức	2	1	
(4) SGK giúp em dễ học	2	1	
(5) Các ý kiến khác (hãy nêu rõ)			
-	2	1	
-	2	1	

Câu 16 : Về cơ sở vật chất và các phương tiện kỹ thuật giảng dạy, trường em có đầy đủ :

CSVC và phương tiện kỹ thuật giảng dạy	Đúng	Không đúng	Đáp ứng khoảng bao nhiêu % nhu cầu hiện tại
(1) Sách giáo khoa mới cho tất cả HS	2	1	
(2) Sách bài tập cho HS	2	1	
(3) Sách tham khảo cho HS	2	1	
(4) Máy cassette	2	1	
(5) Băng cassette	2	1	
(6) Băng hình	2	1	
(7) Phòng Lab học ngoại ngữ	2	1	
(8) Các loại tranh ảnh minh họa cho bài học	2	1	
(9) Các loại cơ sở vật chất/ phương tiện khác (hãy nêu rõ)			
-	2	1	
-	2	1	

Câu 17 : Theo em, những nguyên nhân nào sau đây đã ảnh hưởng đến công tác quản lý hoạt động dạy - học môn tiếng Anh theo sách giáo khoa mới :

Nguyên nhân	Đúng	Không đúng	Tại sao?
(1) Do trình độ tiếng Anh của HS không đồng đều trong lớp	2	1	
(2) Do phương pháp giảng dạy của Thầy/Cô còn chưa phát huy được tính tích cực của HS	2	1	
(3) Dạy - học còn chạy theo thành tích	2	1	
(4) Nội dung kiến thức trong SGK nhiều nên em không học kịp bài	2	1	
(5) Các hình thức kiểm tra đánh giá học sinh tại trường chưa phù hợp	2	1	
(6) Các nguyên nhân khác (hãy nêu rõ)			
-	2	1	
-	2	1	

Câu 18 : Những yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả học tập của em ở trường :

Yếu tố	Đồng ý	Không đồng ý	Tại sao?
(1) Phương pháp dạy - học của giáo viên	2	1	
(2) Ý thức học tập của học sinh	2	1	
(3) Nội dung chương trình môn tiếng Anh	2	1	
(4) Trình độ của học sinh	2	1	
(5) Các yếu tố khác (hãy nêu rõ)			
-	2	1	
-	2	1	

Câu 19 : Ý kiến của em về các biện pháp nâng cao hiệu quả giảng dạy tiếng Anh tại trường :

Biện pháp nâng cao hiệu quả giảng dạy	Đồng ý	Không đồng ý	Tại sao?
(1) Đổi mới phương pháp dạy - học của GV	2	1	
(2) Giảm tải nội dung trong SGK	2	1	
(3) Tăng cường công tác quản lý HS	2	1	
(4) Tăng cường công tác quản lý chuyên môn với GV	2	1	
(5) Nâng cấp cơ sở vật chất	2	1	
(6) Bổ sung trang thiết bị dạy - học	2	1	
(7) Đổi mới phương pháp kiểm tra đánh giá	2	1	
(8) Các biện pháp khác (xin nêu rõ)			
-	2	1	
-	2	1	